SÁNG TẠO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐTXD PHÚC ANH

Địa chỉ: Số 330, khu phố Bình Phong, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02736255388

THUYẾT MINH

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU
KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3, TỈNH ĐỒNG THÁP
TỶ LỆ 1/2.000

Địa điểm: Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp

NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

--------- oOo ---------

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH PHÂN KHU
KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3, TỈNH ĐỒNG THÁP
TỶ LỆ 1/2.000

Địa điểm: xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp

Địa điểm	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.
Quy mô lập quy hoạch	Khoảng 450 ha.
Cơ quan phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp.
Cơ quan thẩm định	Phòng Quản lý quy hoạch đầu tư và xây dựng (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)
Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp.
Đơn vị tư vấn lập quy hoạch	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Phúc Anh.

Đồng Tháp, tháng 10 năm 2026

NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3, TỈNH ĐỒNG THÁP

Tỷ lệ: 1/2.000

Địa điểm: xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

Kèm theo: ……

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG (BAN QLKKT TỈNH ĐỒNG THÁP)

Kèm theo: ……

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

Kèm theo: ……

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚC ANH

Kèm theo: ……

MỤC LỤC

1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU; XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ; LUẬN CỨ PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH 6
1.1. Tên quy hoạch 6
1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch 6
1.3. Căn cứ lập quy hoạch 7
1.4. Xác định vị trí, luận cứ phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch 10
1.4.1. Xác định vị trí khu vực lập quy hoạch 10
1.4.2. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch 11
2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH 14
2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên 14
2.1.1. Khí hậu 14
2.1.2. Địa hình, địa chất 15
2.1.3. Thủy văn 15
2.1.4. Tài nguyên 15
2.2. Khái quát đặc điểm hiện trạng 16
2.2.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội 16
2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và hạ tầng xã hội 16
2.2.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật 17
3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN; XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT VÀ YÊU CẦU CỤ THỂ HÓA QUY HOẠCH CẤP TRÊN 18
3.1. Định hướng phát triển khu công nghiệp trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp 18
3.2. Vai trò của KCN Tân Phước 3 trong vùng công nghiệp Tân Phước 19
3.3. Xác định các vấn đề cần giải quyết 20
4. XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT, QUY MÔ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI 20
4.1. Tính chất, quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch 20
4.2. Dự báo quy mô dân số, lao động 22
4.3. Nhu cầu sử dụng đất 22
4.3.1. Dự kiến các khu chức năng 22

4.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất....23
4.4. Yêu cầu về cơ sở hạ tầng....24
4.5. Dự báo các ngành nghề trong khu công nghiệp....24
5. XÁC ĐỊNH YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG....25
5.1. Yêu cầu đối với công tác điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu....25
5.2. Yêu cầu về phân tích đánh giá hiện trạng và cơ sở dữ liệu hiện trạng....25
6. YÊU CẦU NỘI DUNG CHÍNH QUY HOẠCH PHÂN KHU....26
6.1. Xác định mục tiêu lập quy hoạch phân khu; các yêu cầu, định hướng chính trong các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt....26
6.2. Quy định về chức năng sử dụng đất trong từng ô phố, chỉ tiêu sử dụng đất và công trình ngầm....27
6.3. Nguyên tắc và giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan....27
6.4. Yêu cầu quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật....28
6.5. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường....29
6.6. Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư; cơ chế huy động và tạo nguồn lực thực hiện....30
6.7. Yêu cầu về quy định quản lý....30
6.8. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu GIS....30
6.9. Các yêu cầu khác....30
7. XÁC ĐỊNH DANH MỤC BẢN VẼ, THUYẾT MINH, PHỤ LỤC KÈM THEO; SỐ LƯỢNG, QUY CÁCH SẢN PHẨM HỒ SƠ; DỰ KIẾN KINH PHÍ; KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH....31
7.1. Yêu cầu chung....31
7.2. Danh mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo của nhiệm vụ quy hoạch....31
7.3. Quy cách, sản phẩm hồ sơ quy hoạch phân khu....31
7.4. Dự kiến về kinh phí....33
7.5. Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch phân khu....40
8. XÁC ĐỊNH YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH PHÂN KHU....41
8.1. Yêu cầu về nội dung, hình thức, đối tượng lấy ý kiến....41
8.2. Kế hoạch lấy ý kiến về quy hoạch phân khu....41
9. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ....42
9.1. Kết luận....42

9.2. Kiến nghị.....42
PHỤ LỤC 1. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ 43
PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ.....46

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3, TỈNH ĐỒNG THÁP TỶ LỆ 1/2.000

1. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU; XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ; LUẬN CỨ PHẠM VI QUY HOẠCH, QUY MÔ DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH

1.1. Tên quy hoạch

"Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, tỷ lệ 1/2.000".

1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Tỉnh Đồng Tháp được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội. Tỉnh sau sắp xếp có không gian phát triển mở rộng, kết nối trực tiếp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, các trung tâm logistics, các vùng nguyên liệu nông nghiệp và các hành lang giao thông liên vùng. Việc hình thành các khu công nghiệp có hạ tầng đồng bộ là một trong những giải pháp trọng tâm để tạo quỹ đất sản xuất, thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.

Khu vực Tân Phước có lợi thế về quỹ đất, điều kiện tổ chức không gian khu công nghiệp quy mô lớn, khả năng kết nối với các khu công nghiệp trong khu vực như KCN Long Giang, KCN Tân Phước 1, KCN Tân Phước 2 và các tuyến giao thông vùng. Đây là không gian có thể hình thành vùng công nghiệp tập trung, tạo chuỗi liên kết sản xuất - kho bãi - logistics - dịch vụ hỗ trợ, phù hợp với định hướng phát triển vùng công nghiệp Tân Phước trong giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn dài hạn.

Công tác quản lý, phối hợp và lấy ý kiến đối với Khu công nghiệp Tân Phước 3 tại xã Hưng Thạnh được thực hiện với các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Đồng Tháp và UBND xã Hưng Thạnh.

Khu công nghiệp Tân Phước 3 được định hướng tại xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp, quy mô khoảng 450 ha, thuộc nhóm khu công nghiệp ưu tiên kêu gọi đầu tư. Việc nghiên cứu lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 là bước cần thiết nhằm xác lập ranh giới, tính chất, chức năng sử dụng đất, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, các chỉ tiêu kiểm soát phát triển, giải pháp bảo vệ môi trường và cơ sở pháp lý để triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.

Khu vực Tân Phước nằm trong vùng Đồng Tháp Mười, địa hình thấp, nhiều kênh rạch, đất có đặc điểm yếu và có yếu tố phèn. Vì vậy, nếu phát triển khu công nghiệp cần được nghiên cứu kỹ về san nền, thoát nước, xử lý nền, kiểm soát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải tập trung, bố trí cây xanh cách ly, hành lang kênh rạch, phòng cháy chữa

cháy, tổ chức giao thông hàng hóa và bảo đảm không ảnh hưởng bất lợi đến khu dân cư lân cận.

Đồ án quy hoạch phân khu sau khi được phê duyệt sẽ là căn cứ để quản lý đất đai, quản lý xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hút nhà đầu tư thứ cấp, cấp phép xây dựng và quản lý vận hành khu công nghiệp theo quy định. Do đó, việc lập Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, tỷ lệ 1/2.000 là cần thiết và cấp bách.

1.3. Căn cứ lập quy hoạch

a) Các cơ sở pháp lý:

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp năm 2025;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/3/2026;

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và các luật có liên quan;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội;

- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026; Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung còn hiệu lực;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 và Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan; Văn bản hợp nhất số 59/VBHN-BXD ngày 02/7/2026 của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

- Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 6304/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về chủ trương lập quy hoạch phân khu một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về chủ trương lập quy hoạch phân khu một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 1033/KH-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp triển khai thực hiện phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030;

- Công văn số 3027/UBND-PKT ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Thạnh về sự cần thiết lập quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3;

- Biên bản số 161/BB-BQL ngày 25/9/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp về việc xác định ranh giới Khu công nghiệp Tân Phước 3 trên địa bàn xã Hưng Thạnh;

- Công văn số 3333/UBND-ĐTQH ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công văn số 9784/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp hướng dẫn về công tác khảo sát bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ; Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 và Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 530/QĐ-SXD ngày 31/12/2025, Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 10/02/2026 và Quyết định số 376/QĐ-SXD ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, ban hành kèm theo Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải công nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực từ ngày 01/9/2025;

- TCVN 13592:2022 - Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế, được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 2572/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2022;

- TCVN 4054:2005 - Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế; áp dụng đối với tuyến đường ô tô phù hợp phạm vi của tiêu chuẩn và đồng thời tuân thủ quy chuẩn đường bộ hiện hành;

- TCVN 7957:2023 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 13606:2023 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế, được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 773/QĐ-BKHCN ngày 25/4/2023;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chuyên ngành hiện hành có liên quan; trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản có hiệu lực tại thời điểm lập, thẩm định và phê duyệt đồ án.

c) Tài liệu, số liệu phục vụ lập quy hoạch:

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long;

- Hồ sơ, số liệu của Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Tân Phước 1 và các tài liệu điều tra tự nhiên khu vực Tân Phước dùng để tham khảo, đối chiếu; các số liệu phải được kiểm tra, cập nhật bằng khảo sát tại KCN Tân Phước 3;

- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 (hoàn thành năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang trước đây) do Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Công nghệ thông tin) cung cấp và hồ sơ khảo sát, đo đạc bổ sung hiện trạng tỷ lệ 1/2.000 theo hướng dẫn tại Công văn số 9784/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/10/2026 của Sở Xây dựng; hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12/5/2025) để đối chiếu chuyển tiếp; các tài liệu khảo sát địa chất, thủy văn, hiện trạng dân cư, công trình và hạ tầng kỹ thuật được lập, cập nhật trong quá trình triển khai đồ án.

1.4. Xác định vị trí, luận cứ phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch

1.4.1. Xác định vị trí khu vực lập quy hoạch

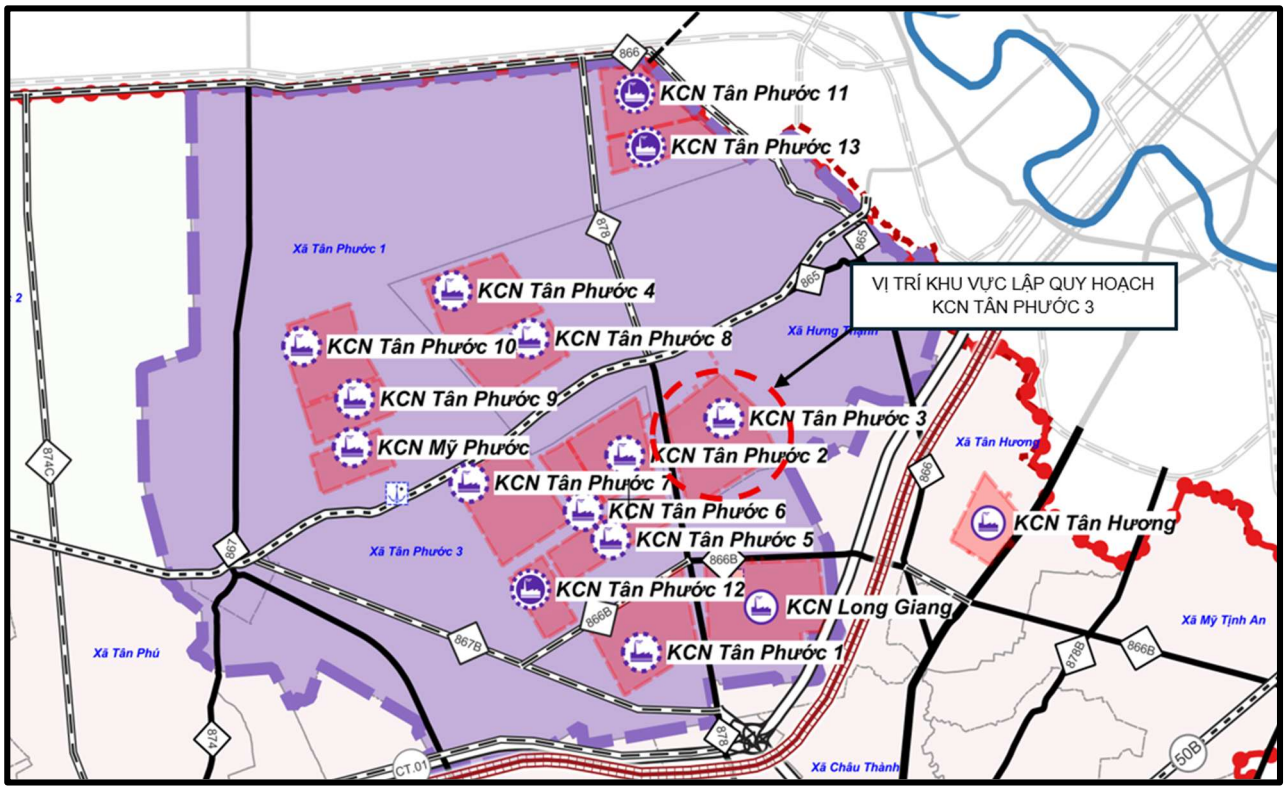
Khu vực lập quy hoạch Khu công nghiệp Tân Phước 3 thuộc xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp. Khu vực nằm trong không gian phát triển công nghiệp Tân Phước, có khả năng liên kết với các khu công nghiệp hiện hữu và các khu công nghiệp dự kiến phát triển trong cùng khu vực.

Theo khoản 57 Điều 1 Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã Hưng Thạnh thuộc tỉnh Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 03 xã: Hưng Thạnh (thuộc huyện Tân Phước trước đây), Phú Mỹ và Tân Hòa Thành; trung tâm hành chính đặt tại UBND xã Phú Mỹ trước đây; tổng diện tích tự nhiên sau sắp xếp là 65,20 km², quy mô dân số là 31.368 người (mã đơn vị hành chính 28336 theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg).

Khu vực lập quy hoạch nằm trong vùng Đồng Tháp Mười, về phía Tây Bắc của tỉnh Tiền Giang trước đây, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp sau sắp xếp. Khu vực có quan hệ kết nối với khu vực đô thị Mỹ Tho, các trục giao thông vùng, hệ thống kênh rạch nội đồng và

các vùng sản xuất nông nghiệp. Đặc điểm vị trí này tạo điều kiện hình thành một khu công nghiệp tập trung có khả năng tiếp nhận các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, kho bãi, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Việc xác định vị trí cụ thể, phạm vi ranh giới và các điểm đấu nối hạ tầng của KCN Tân Phước 3 phải được thực hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000, bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng kênh rạch, hành lang bảo vệ nguồn nước, hiện trạng dân cư và các dự án lân cận.



Hình 1. Vị trí khu vực lập quy hoạch trong tỉnh Đồng Tháp

1.4.2. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

Phạm vi, ranh giới quy hoạch thuộc xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp. Phạm vi cụ thể như sau:

+ Phía Bắc: giáp khu vực đường huyện 50 (ĐH50).

+ Phía Nam: giáp khu vực đường Kênh Tuần Mười.

+ Phía Tây: giáp khu vực đường ĐT.878.

+ Phía Đông: giáp khu vực đường kênh ADB.

Theo Biên bản số 161/BB-BQL ngày 25/9/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp về việc xác định ranh giới Khu công nghiệp Tân Phước 3 trên địa bàn xã Hưng Thạnh (với sự tham gia của Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hưng Thạnh, Ban QLDA các công trình điện miền Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3), phương án ranh giới Khu công nghiệp Tân Phước 3 được thống nhất cụ thể như sau:

- Thống nhất quy mô Khu công nghiệp Tân Phước 3 là 450 ha;

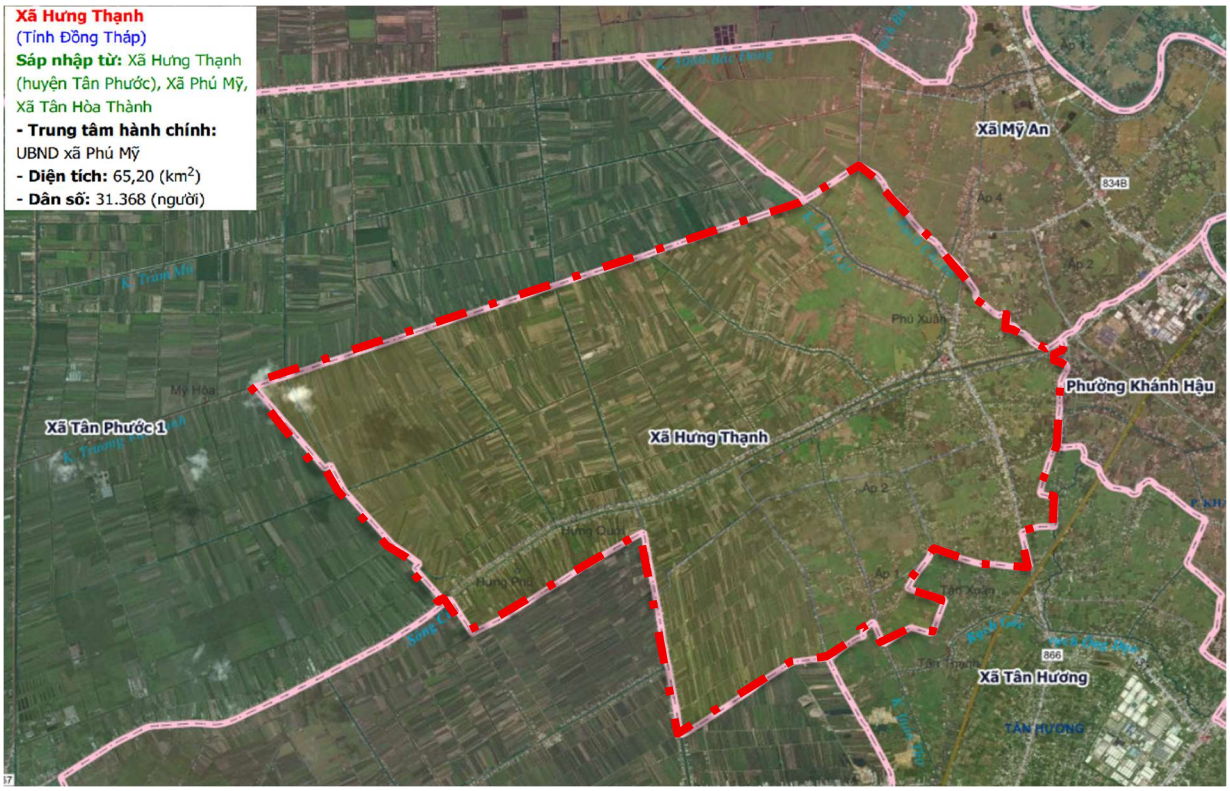
- Giữ lại phần đất các hộ dân hiện hữu xung quanh kênh Tuần Mười, tuyến kênh ADB và đường huyện 50 (ĐH50), tính từ mép kênh vào đến ranh khu công nghiệp khoảng 80 m;

- Thống nhất loại trừ diện tích Trạm biến áp 220kV Tân Phước (Cái Bè) và các móng trụ điện ra khỏi diện tích đất khu công nghiệp; các phần đất còn lại xung quanh trạm biến áp 220kV được đưa vào diện tích quy hoạch khu công nghiệp;

- Phần diện tích đất dư còn lại tập trung về hướng Bắc khu công nghiệp, cặp tuyến đường ĐT.878 (từ ranh lộ giới ĐT.878 vào 50 m), phần đất này địa phương quản lý để phát triển cho dự án khác.

Phạm vi nghiên cứu mở rộng cần bao gồm các khu vực có liên quan trực tiếp đến tổ chức giao thông đối ngoại, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, hành lang kênh rạch, khu dân cư hiện hữu, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân, tuyến hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp lân cận.

Quy mô lập quy hoạch: khoảng 450 ha. Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/2.000. Trường hợp trong quá trình lập đồ án có phát sinh điều chỉnh về ranh giới, phạm vi nghiên cứu hoặc các điểm đấu nối hạ tầng, đơn vị tư vấn phải báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch để xem xét, thống nhất theo quy định.



Hình 2a. Phạm vi, ranh giới hành chính xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp (diện tích 65,20 km², dân số 31.368 người).



Hình 2b. Phạm vi, ranh giới khu vực lập quy hoạch Khu công nghiệp Tân Phước 3 (quy mô 450 ha) tại xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

Nội dung	Thông tin định hướng
Tên khu công nghiệp	Khu công nghiệp Tân Phước 3
Địa điểm	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp
Quy mô lập quy hoạch	Khoảng 450 ha
Tỷ lệ lập quy hoạch	1/2.000
Tính chất định hướng	Khu công nghiệp tập trung đa ngành, ưu tiên công nghiệp sạch, chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, kho bãi - logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất

2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên

2.1.1. Khí hậu

Xã Hưng Thạnh nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu chung của vùng Tây Nam Bộ, khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Khí hậu nóng ẩm quanh năm, ít biến động lớn về nhiệt độ giữa các tháng, phù hợp cho tổ chức sản xuất nhưng cần chú trọng giải pháp chống nóng, thông gió, cây xanh và tiết kiệm năng lượng trong thiết kế công trình công nghiệp.

Nhiệt độ trung bình năm dao động khoảng 27 - 29°C. Nhiệt độ cao nhất trong thời kỳ khô hạn có thể đạt khoảng 37 - 38°C; biên độ nhiệt giữa ngày và đêm khoảng 6 - 7°C, chênh lệch giữa các tháng khoảng 3 - 4°C. Tổng tích ôn năm cao, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế, đồng thời đặt ra yêu cầu về giải pháp vi khí hậu trong khu công nghiệp.

Độ ẩm không khí trung bình năm khoảng 79,2%; trung bình tháng thấp nhất khoảng 74% vào tháng 4 và cao nhất khoảng 82,5% vào tháng 8. Lượng bốc hơi trung bình năm khoảng 1.225 mm, bình quân khoảng 3,3 mm/ngày; tháng 3 có lượng bốc hơi cao nhất và tháng 10 có lượng bốc hơi thấp nhất. Khi quy hoạch cần tính toán nhu cầu cấp nước tưới cây, hồ điều hòa, mặt nước, vật liệu phủ bề mặt và giải pháp giảm hiệu ứng đảo nhiệt.

Lượng mưa thuộc loại trung bình thấp, khoảng 1.400 - 1.500 mm/năm, phân bố tập trung trong mùa mưa. Lượng mưa lớn vào các tháng mưa cao điểm có thể gây áp lực cho hệ thống thoát nước nếu cao độ nền và lưu vực thoát nước không được tính toán đồng bộ. Vì vậy đồ án phải xác định rõ lưu vực thoát nước, cao độ khống chế, hệ thống cống, mương, hồ điều hòa và cửa xả.

Khu vực chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính. Gió mùa Đông Bắc thịnh hành vào mùa khô, tần suất khoảng 50 - 60%, vận tốc trung bình khoảng 2,5 - 3,0 m/s. Gió mùa Tây Nam thịnh hành vào mùa mưa, tần suất khoảng 60 - 70%, vận tốc trung bình khoảng 3,5 - 4,0 m/s. Hướng gió là cơ sở quan trọng để bố trí các khu chức năng có nguy cơ phát sinh bụi, khí thải, mùi, tiếng ồn, bố trí cây xanh cách ly và tổ chức hướng thoát khí tự nhiên.

Trung bình năm có khoảng 2.709 giờ nắng, bình quân khoảng 7,4 giờ nắng/ngày. Số giờ nắng cao trong mùa khô tạo tiềm năng khai thác năng lượng mặt trời trên mái nhà xưởng, bãi xe và công trình hạ tầng kỹ thuật; đồng thời cần giải pháp che nắng, thông gió và trồng cây xanh dọc các tuyến giao thông, khu điều hành, khu dịch vụ và khu vực công nhân tập trung.

2.1.2. Địa hình, địa chất

Khu vực Tân Phước thuộc vùng Đồng Tháp Mười, địa hình nhìn chung thấp và tương đối bằng phẳng. Cao độ trung bình toàn vùng khoảng +0,60 - +0,70 m; nhiều khu vực không có hướng dốc rõ rệt, một số khu vực thấp cục bộ có cao độ khoảng 0,4 - 0,6 m, các khu vực cao hơn khoảng 0,7 - 1,0 m. Đặc điểm địa hình thấp là yếu tố cần đặc biệt lưu ý khi xác định cao độ nền xây dựng và tổ chức thoát nước.

Địa hình tổng thể có dạng trũng lòng máng, cao ở xung quanh phía Đông Bắc và Đông Nam, gây bất lợi cho tiêu thoát nước tự nhiên ra các hệ thống sông và kênh lớn. Khu vực lập quy hoạch cần được khảo sát địa hình chi tiết để xác định vị trí thấp trũng, hướng thoát nước, vị trí giữ lại kênh rạch, hồ điều hòa, cao độ khống chế và giải pháp chống ngập trong điều kiện mưa lớn, triều cường và biến đổi khí hậu.

Địa chất công trình mang đặc trưng vùng đồng bằng, nhiều khu vực có đất yếu, thành phần bùn sét, á sét, á cát, chứa hữu cơ, có khả năng lún khi san lấp và xây dựng công trình tải trọng lớn. Khi lập đồ án và dự án đầu tư, cần khảo sát địa chất công trình, xác định chiều dày lớp đất yếu, giải pháp xử lý nền, phương án gia tải, thoát nước cố kết, cọc gia cố hoặc các giải pháp phù hợp với từng loại công trình.

Đất đai trong khu vực Tân Phước có yếu tố nhiễm phèn, cây trồng chủ yếu trong vùng gồm khóm, thanh long, mít, dừa, tràm và các loại cây lâu năm khác. Khi chuyển đổi sang đất công nghiệp, cần có giải pháp quản lý đất đào, nước rửa phèn, kiểm soát chất lượng nước mặt, chống xói lở bờ kênh và hạn chế tác động đến khu vực sản xuất nông nghiệp lân cận.

2.1.3. Thủy văn

Tân Phước chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều theo sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây thông qua hệ thống kênh lớn trong vùng, đặc biệt là kênh Tháp Mười số 2, kênh Xáng Long Định và các kênh rạch nội đồng. Chế độ thủy văn ảnh hưởng đến dòng chảy, khả năng tiêu thoát lũ, nguy cơ phèn, xâm nhập mặn cục bộ và vận hành các công trình thủy lợi.

Hệ thống kênh rạch là yếu tố quan trọng trong tổ chức không gian KCN Tân Phước 3. Khi lập quy hoạch cần khảo sát toàn bộ kênh, mương, rạch, đê bao, cống hiện hữu, cao độ mực nước, cao độ bờ, hướng dòng chảy, tình trạng bồi lắng và khả năng tiếp nhận nước mưa. Những tuyến kênh có vai trò tiêu thoát nước chính cần được giữ lại, cải tạo, kè bờ và bố trí hành lang bảo vệ phù hợp.

Giải pháp thoát nước mưa phải tách riêng với nước thải; ưu tiên tổ chức thoát nước theo lưu vực tự nhiên, kết hợp hồ điều hòa, kênh cảnh quan, trạm bơm hoặc cống điều tiết nếu cần. Các cửa xả phải được bố trí hợp lý, có giải pháp chống chảy ngược, chống xói lở, kiểm soát chất lượng nước trước khi xả ra kênh rạch tiếp nhận.

2.1.4. Tài nguyên

Tài nguyên đất trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất kênh rạch, mặt nước, đất giao thông nông thôn và một phần đất ở nông thôn. Việc chuyển đổi sang đất khu công nghiệp phải được thực hiện trên cơ sở quy hoạch sử dụng

đất, kế hoạch sử dụng đất, kiểm kê hiện trạng, xác định nguồn gốc đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phù hợp.

Tài nguyên nước mặt tương đối phong phú nhờ hệ thống kênh rạch nội đồng; tuy nhiên chất lượng nước có thể chịu ảnh hưởng của phèn, nước thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và biến động thủy văn. Đồ án phải xác định rõ nguồn cấp nước, điểm đấu nối, khả năng khai thác nước mặt hoặc sử dụng hệ thống cấp nước tập trung, đồng thời bảo vệ các nguồn tiếp nhận nước mưa, nước thải sau xử lý.

Tài nguyên cảnh quan đặc trưng gồm kênh rạch, đê bao, cây xanh nông nghiệp và không gian mặt nước. Đây là cơ sở để tổ chức cây xanh cách ly, hành lang kênh rạch, hồ điều hòa, tuyến cảnh quan và các không gian mở trong khu công nghiệp, góp phần cải thiện vi khí hậu, giảm ô nhiễm, tăng khả năng thoát nước và tạo hình ảnh khu công nghiệp xanh.

Tiềm năng năng lượng mặt trời cần được xem xét trong quá trình lập đồ án, nhất là khả năng bố trí điện mặt trời mái nhà xưởng, bãi xe, nhà điều hành và các công trình phụ trợ, gắn với định hướng sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và giảm phát thải.

2.2. Khái quát đặc điểm hiện trạng

2.2.1. Hiện trạng kinh tế - xã hội

Khu vực xã Hưng Thạnh và vùng phụ cận có hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trồng cây lâu năm, sản xuất nông thôn, dịch vụ nhỏ lẻ và giao thông thủy - bộ nội vùng. Quá trình hình thành KCN Tân Phước 3 sẽ tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ, tăng giá trị sử dụng đất, tạo việc làm tại chỗ và phát triển các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.

Hiện trạng dân cư trong phạm vi lập quy hoạch phải được điều tra chi tiết trong quá trình lập đồ án, bao gồm số hộ, nhân khẩu, lao động, nguồn gốc đất, loại nhà, công trình phụ trợ, nghĩa trang, công trình tôn giáo - tín ngưỡng, hệ thống hạ tầng phục vụ dân cư và nhu cầu tái định cư. Đơn vị tư vấn phối hợp với UBND xã Hưng Thạnh kiểm tra, xác nhận số liệu điều tra theo thẩm quyền và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quy hoạch theo địa giới xã sau sắp xếp.

2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và hạ tầng xã hội

Hiện trạng sử dụng đất dự kiến chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất kênh rạch, mặt nước, đường giao thông nông thôn, đất ở nông thôn và một số công trình hạ tầng kỹ thuật nhỏ lẻ. Cơ cấu chính xác phải được xác định bằng đo đạc, kiểm kê hiện trạng và đối chiếu hồ sơ địa chính.

Không gian kiến trúc cảnh quan gồm hai nhóm chính: cảnh quan nông nghiệp, kênh rạch, cây trồng lâu năm; và cảnh quan dân cư nông thôn bám theo các tuyến đường, kênh rạch hiện hữu. Khi lập quy hoạch cần hạn chế chia cắt dân cư, bảo đảm tuyến tiếp cận hiện hữu hợp lý, bố trí cây xanh cách ly và tổ chức các tuyến giao thông đối ngoại không gây xung đột với khu dân cư.

Trong phạm vi lập quy hoạch cần kiểm tra sự tồn tại của công trình hạ tầng xã hội như trường học, nhà văn hóa, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, cơ sở y tế, công trình công cộng. Nếu có công trình bị ảnh hưởng, đồ án phải đề xuất phương án giữ lại, di dời, chỉnh trang hoặc bố trí lại theo quy định.

2.2.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Hiện trạng giao thông:

Khu vực Tân Phước có hệ thống giao thông đường bộ liên vùng và nội vùng kết nối với các trục giao thông chính như Quốc lộ 62, ĐT.866, ĐT.866B, các tuyến đường địa phương, đường kết nối các xã, đường dân sinh và các tuyến đường dọc kênh. Hệ thống giao thông hiện trạng trong khu vực lập quy hoạch dự kiến chủ yếu là đường nông thôn, đường nội đồng, đường đất, đường bờ kênh, bề rộng nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu vận tải hàng hóa công nghiệp quy mô lớn.

Khi lập đồ án cần khảo sát đầy đủ hiện trạng mặt cắt, nền đường, cầu cống, tải trọng, bán kính cong, tầm nhìn, nút giao, vị trí đấu nối, khả năng tiếp cận của xe tải nặng, xe container, xe chữa cháy và xe công nhân. Mạng lưới giao thông quy hoạch phải bảo đảm kết nối hiệu quả với hạ tầng vùng, tránh xung đột với giao thông dân cư và có khả năng mở rộng theo phân kỳ đầu tư.

Giao thông đường thủy là lợi thế quan trọng của khu vực Tân Phước nhờ hệ thống kênh rạch kết nối với các trục thủy nội địa. Đồ án cần đánh giá khả năng khai thác vận tải thủy, vị trí bến thủy, năng lực luồng tuyến, hành lang bảo vệ bờ kênh và khả năng kết hợp vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa với đường bộ.

b) Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật và thoát nước mưa:

Cao độ nền khu vực Tân Phước nhìn chung thấp, nhiều khu vực bằng phẳng, tiêu thoát nước phụ thuộc vào kênh rạch, cống điều tiết và bơm tiêu trong một số trường hợp. Hiện trạng thoát nước mưa chủ yếu theo địa hình tự nhiên ra kênh, mương, rạch, chưa có hệ thống thoát nước tập trung hoàn chỉnh.

Đồ án phải xác định cốt khống chế san nền, lưu vực thoát nước, hệ thống kênh mương giữ lại, hệ thống cống, hồ điều hòa, trạm bơm, cửa xả, giải pháp chống ngập, chống xói lở, chống chảy ngược và phương án thoát nước trong điều kiện mưa lớn, triều, lũ, biến đổi khí hậu.

c) Hiện trạng cấp nước, thoát nước thải và chất thải rắn:

Nguồn cấp nước hiện hữu trong khu vực cần được rà soát từ hệ thống cấp nước tập trung, trạm cấp nước địa phương và các tuyến ống lân cận. Nhu cầu cấp nước cho KCN Tân Phước 3 phải tính toán theo từng loại đất, ngành nghề thu hút đầu tư, nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường và phòng cháy chữa cháy.

Hiện trạng nước thải sinh hoạt trong khu vực nông thôn thường tự thấm hoặc chảy theo địa hình ra kênh rạch; chưa có mạng lưới thu gom và xử lý nước thải tập trung. Khi hình thành khu công nghiệp, toàn bộ nước thải sản xuất và sinh hoạt phải được thu gom bằng hệ thống riêng, xử lý sơ bộ tại từng nhà máy theo yêu cầu và xử lý tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

Chất thải rắn trong khu vực dân cư hiện hữu cần được điều tra về hình thức thu gom, vận chuyển, điểm tập kết và khả năng đấu nối với hệ thống xử lý của địa phương. Khu công nghiệp phải bố trí khu tập kết, phân loại, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, bùn thải và chất thải sinh hoạt theo quy định.

d) Hiện trạng cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc:

Khu vực Tân Phước có các tuyến điện trung thế, hạ thế phục vụ dân cư và sản xuất nông nghiệp, đồng thời tại góc Tây Nam khu vực nghiên cứu (giáp đường kênh Tuần Mười và ĐT.878) có quy hoạch Trạm biến áp 220kV Tân Phước (Cái Bè) quy mô khoảng 5,33 ha cùng hành lang các tuyến đường dây 220kV, 110kV đấu nối. Theo Biên bản số 161/BB-BQL ngày 25/9/2026, diện tích Trạm biến áp 220kV và các móng trụ điện được loại trừ ra khỏi diện tích đất khu công nghiệp, các phần đất xung quanh trạm được đưa vào ranh quy hoạch KCN. Đồ án phải rà soát chính xác tọa độ, hành lang an toàn lưới điện cao áp, điểm đấu nối, vị trí trạm biến áp 110/22 kV và nhu cầu phụ tải theo từng giai đoạn.

Hệ thống thông tin liên lạc hiện hữu chủ yếu phục vụ dân cư nông thôn. Khi quy hoạch khu công nghiệp cần bố trí hạ tầng viễn thông thụ động, tuyến cáp, cống bể kỹ thuật, trạm kỹ thuật, camera giám sát, điều khiển giao thông, quản lý ra vào và hệ thống quản lý thông minh phục vụ vận hành khu công nghiệp.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN; XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT VÀ YÊU CẦU CỤ THỂ HÓA QUY HOẠCH CẤP TRÊN

3.1. Định hướng phát triển khu công nghiệp trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp

Phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp được định hướng là một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao và logistics. Hệ thống khu công nghiệp cần được tổ chức theo các vùng công nghiệp tập trung, có khả năng liên kết hạ tầng, liên kết vùng nguyên liệu, liên kết logistics và hỗ trợ phát triển đô thị - dịch vụ.

Trong định hướng phát triển công nghiệp, vùng công nghiệp Tân Phước là một trong các khu vực có vai trò quan trọng nhờ lợi thế quỹ đất, vị trí tiếp cận các trục giao thông vùng, khả năng liên kết với KCN Long Giang, KCN Tân Phước 1 và các khu công nghiệp dự kiến hình thành. KCN Tân Phước 3 là một trong các khu công nghiệp ưu tiên kêu gọi đầu tư, có vai trò bổ sung quỹ đất công nghiệp quy mô lớn, tạo động lực phát triển phía Tây Bắc khu vực Tiền Giang cũ và không gian phát triển mới của tỉnh Đồng Tháp.

Việc lập quy hoạch phân khu KCN Tân Phước 3 phải bảo đảm cụ thể hóa định hướng phát triển khu công nghiệp, xác định rõ tính chất, chức năng, quy mô, cơ cấu sử dụng đất, các chỉ tiêu hạ tầng, kết nối giao thông, bảo vệ môi trường và phân kỳ đầu tư; đồng thời bảo đảm không chồng chéo với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư và các dự án hạ tầng lân cận.

TT	Tên khu công nghiệp trong vùng Tân Phước	Địa điểm sau sắp xếp	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
1	KCN Long Giang	Xã Tân Phước 3	540	Đang hoạt động
2	KCN Tân Phước 1	Xã Tân Phước 3	470	Đang đầu tư xây dựng
3	KCN Tân Phước 2	Xã Tân Phước 3	300	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (đã duyệt QHPK tại QĐ 1186/QĐ-UBND ngày 27/4/2022)
4	KCN Tân Phước 3	Xã Hưng Thạnh	450	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (lập QHPK đợt 1 theo CV 2281/UBND-ĐTQH)
5	KCN Tân Phước 4	Xã Hưng Thạnh	440	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (lập QHPK đợt 1 theo CV 2281/UBND-ĐTQH)
6	KCN Tân Phước 5	Xã Tân Phước 3	270	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (lập QHPK đợt 1 theo CV 2281/UBND-ĐTQH)
7	KCN Tân Phước 6	Xã Tân Phước 3	140	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (dự kiến lập QHPK đợt 2)
8	KCN Tân Phước 7	Xã Tân Phước 3	450	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (dự kiến lập QHPK đợt 2)
9	KCN Tân Phước 8	Xã Hưng Thạnh	300	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (dự kiến lập QHPK đợt 2)
10	KCN Tân Phước 9	Xã Tân Phước 1	185	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (dự kiến lập QHPK đợt 2)
11	KCN Tân Phước 10	Xã Tân Phước 1	330	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (dự kiến lập QHPK đợt 2)
12	KCN Mỹ Phước	Xã Tân Phước 1	200	Ưu tiên kêu gọi đầu tư (lập QHPK đợt 1 theo CV 2281/UBND-ĐTQH)
13	KCN Tân Phước 11	Xã Tân Phước 1	220	Dự kiến mở mới khi có đủ điều kiện
14	KCN Tân Phước 12	Xã Tân Phước 3	100	Dự kiến mở mới khi có đủ điều kiện
15	KCN Tân Phước 13	Xã Tân Phước 1	177	Dự kiến mở mới khi có đủ điều kiện

Bảng 1. Tổng hợp định hướng các khu công nghiệp liên quan trong khu vực Tân Phước

3.2. Vai trò của KCN Tân Phước 3 trong vùng công nghiệp Tân Phước

KCN Tân Phước 3 được xác định là một khu công nghiệp tập trung quy mô lớn, có vai trò tiếp nhận các dự án công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, kho bãi

- logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. KCN này góp phần hình thành chuỗi không gian công nghiệp liên hoàn tại Tân Phước, tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư và bổ sung quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.

Về tổ chức không gian, KCN Tân Phước 3 cần được nghiên cứu như một mắt xích trong tổng thể vùng công nghiệp Tân Phước, có kết nối hạ tầng đối ngoại, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và giao thông hàng hóa với các khu công nghiệp lân cận. Đồng thời cần bố trí cây xanh cách ly, khu xử lý môi trường, hành lang kênh rạch và các công trình đầu mối để hạn chế tác động đến dân cư hiện hữu và sản xuất nông nghiệp xung quanh.

Về kinh tế - xã hội, khu công nghiệp sẽ tạo việc làm mới, thúc đẩy đào tạo nghề, hình thành nhu cầu nhà ở công nhân, dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục, giao thông công cộng và các thiết chế phục vụ người lao động. Các nhu cầu này cần được tính toán đồng bộ bên ngoài hàng rào khu công nghiệp hoặc trong các khu chức năng phù hợp, tránh phát triển tự phát, quá tải hạ tầng và ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

3.3. Xác định các vấn đề cần giải quyết

- Xác định chính xác phạm vi ranh giới, tứ cận, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng dân cư, công trình, kênh rạch và hành lang bảo vệ công trình hạ tầng trong phạm vi lập quy hoạch.

- Khớp nối đồng bộ hệ thống giao thông đối ngoại với các tuyến đường tỉnh, đường địa phương, đường kết nối các xã, đường thủy nội địa và các khu công nghiệp lân cận; bảo đảm giao thông hàng hóa không gây xung đột với khu dân cư.

- Tính toán cao độ nền, lưu vực thoát nước, cống, mương, hồ điều hòa, trạm bơm, cửa xả, giải pháp chống ngập, xử lý đất yếu, kiểm soát phèn và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Bố trí hợp lý các khu chức năng: nhà máy, kho bãi, logistics, điều hành - dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cách ly, mặt nước, giao thông, bãi xe và các không gian dự phòng phát triển.

- Đảm bảo yêu cầu môi trường, khoảng cách ly, kiểm soát khí thải, nước thải, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại và quan trắc môi trường trong suốt quá trình xây dựng, vận hành.

- Xác định nhu cầu lao động, nhà ở công nhân, tái định cư, thiết chế công đoàn, dịch vụ xã hội và các công trình hỗ trợ bên ngoài hàng rào khu công nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch dạng số, có khả năng tích hợp với hệ thống quản lý quy hoạch, đất đai, hạ tầng và giám sát môi trường của tỉnh.

4. XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT, QUY MÔ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

4.1. Tính chất, quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

a) Tính chất:

- Là khu công nghiệp tập trung, đa ngành, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, ưu tiên thu hút công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến - chế tạo, kho bãi, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

- Là khu công nghiệp có khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu sử dụng đất của nhiều loại hình nhà đầu tư, từ lô đất công nghiệp quy mô vừa đến các dự án quy mô lớn, có yêu cầu cao về hạ tầng, môi trường và vận tải hàng hóa.

- Là khu vực động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tân Phước, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, tăng thu ngân sách, phát triển dịch vụ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

b) Quan điểm:

- Phát triển KCN Tân Phước 3 theo hướng hiện đại, đồng bộ, bền vững, tiết kiệm đất, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả hạ tầng chung và kiểm soát chặt chẽ tác động môi trường.

- Tổ chức không gian khu công nghiệp phù hợp với đặc điểm địa hình thấp, kênh rạch, đất yếu, yếu tố phèn và điều kiện thủy văn vùng Đồng Tháp Mười; ưu tiên cây xanh cách ly, mặt nước điều hòa và hệ thống thoát nước an toàn.

- Hạn chế tối đa ảnh hưởng đến đời sống dân cư hiện hữu; bảo đảm phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển đổi sinh kế và phát triển thiết chế phục vụ công nhân, chuyên gia.

- Bố trí hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy theo hướng đi trước một bước, đủ năng lực phục vụ khu công nghiệp khi lấp đầy và có khả năng mở rộng trong tương lai.

- Ưu tiên ngành nghề ít ô nhiễm, có giá trị gia tăng cao, liên kết với vùng nguyên liệu nông nghiệp, công nghiệp chế biến, logistics và các khu công nghiệp lân cận.

c) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống khu công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp, đặc biệt là vùng công nghiệp Tân Phước trong thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng, lập dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, lựa chọn nhà đầu tư, thu hút dự án thứ cấp và tổ chức quản lý vận hành.

- Xác định cơ cấu sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, quy mô lao động, mạng lưới giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình đầu mối, cây xanh, mặt nước, hành lang bảo vệ và các yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Tạo lập khu công nghiệp có môi trường đầu tư thuận lợi, hạ tầng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sản xuất công nghiệp, kho bãi, logistics, dịch vụ hỗ trợ và liên kết vùng.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên, phân kỳ đầu tư, cơ chế huy động nguồn lực và yêu cầu quản lý triển khai sau khi quy hoạch được phê duyệt.

4.2. Dự báo quy mô dân số, lao động

KCN Tân Phước 3 có quy mô khoảng 450 ha. Đất xây dựng nhà máy, kho tàng và logistics dự kiến chiếm khoảng 60 - 70% diện tích toàn khu. Căn cứ đặc điểm khu công nghiệp đa ngành và khả năng thu hút các dự án sản xuất, chế biến, chế tạo, logistics, dự báo quy mô lao động cần được tính theo nhiều kịch bản và sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch.

Tạm tính với đất xây dựng nhà máy, kho tàng chiếm khoảng 60 - 70% diện tích khu công nghiệp, diện tích đất sản xuất khoảng 270 - 315 ha. Với chỉ tiêu tham khảo khoảng 80 lao động/ha đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp, quy mô lao động dự kiến khoảng 21.600 - 25.200 người. Khi lập đồ án, chỉ tiêu này phải được rà soát theo ngành nghề thu hút, mức độ tự động hóa, dây chuyền sản xuất và phân kỳ đầu tư.

Dân số tăng thêm do lao động từ khu vực khác đến làm việc tại KCN sẽ tạo nhu cầu về nhà ở công nhân, nhà ở chuyên gia, công trình dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục, thể thao, giao thông công cộng và thiết chế công đoàn. Các khu nhà ở công nhân, tái định cư và công trình hạ tầng xã hội phục vụ KCN cần bố trí bên ngoài hàng rào khu công nghiệp hoặc trong các khu chức năng phù hợp theo quy hoạch cấp trên.

Nội dung	Công thức/giả định	Giá trị dự kiến
Quy mô khu công nghiệp	Theo định hướng phát triển KCN	Khoảng 450 ha
Đất nhà máy, kho tàng, logistics	60 - 70% diện tích toàn khu	Khoảng 270 - 315 ha
Chỉ tiêu lao động tham khảo	80 lao động/ha đất nhà máy, xí nghiệp	80 người/ha
Quy mô lao động	270 - 315 ha x 80 người/ha	Khoảng 21.600 - 25.200 người
Lao động từ khu vực khác đến	Khoảng 30 - 40% tổng lao động	Khoảng 6.480 - 10.080 người
Nhu cầu nhà ở công nhân	Bố trí ngoài hàng rào KCN hoặc khu chức năng phù hợp	Xác định trong đồ án và dự án riêng

Bảng 2. Dự báo sơ bộ quy mô lao động KCN Tân Phước 3

4.3. Nhu cầu sử dụng đất

4.3.1. Dự kiến các khu chức năng

- Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, kho tàng, xưởng sản xuất;
- Đất kho bãi, logistics, dịch vụ hỗ trợ vận tải và dịch vụ hỗ trợ sản xuất;
- Đất dịch vụ công cộng trong khu công nghiệp: điều hành, văn phòng quản lý, an ninh, y tế sơ cứu, dịch vụ tiện ích, trung tâm điều hành kỹ thuật;
- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật: trạm điện, trạm cấp nước, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, khu thu gom chất thải, bể nước phòng cháy chữa cháy, công trình kỹ thuật khác;

- Đất giao thông, bãi đỗ xe, cổng kiểm soát, trạm cân, quảng trường kỹ thuật và hành lang hạ tầng;

- Đất cây xanh tập trung, cây xanh cách ly, mặt nước, hồ điều hòa, hành lang bảo vệ kênh rạch và không gian mở;

- Các chức năng phụ trợ khác nếu cần thiết, phù hợp quy chuẩn, quy hoạch cấp trên và yêu cầu quản lý khu công nghiệp.

4.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo quy chuẩn/yêu cầu	Dự kiến cho KCN Tân Phước 3
1	Mật độ xây dựng thuần lô đất nhà máy	%	≤ 70	≤ 70
2	Tầng cao tối đa	Tầng	Theo loại công trình và an toàn PCCC	Tối đa khoảng 5 tầng; xác định trong đồ án
3	Hệ số sử dụng đất	Lần	Theo quy chuẩn và dây chuyền công nghệ	Khoảng 1,2; rà soát trong đồ án
4	Đất cây xanh	%	≥ 10	10 - 13; ưu tiên tăng cây xanh cách ly
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	%	≥ 1	1 - 3
6	Đất nhà máy, kho tàng, logistics	%	Theo nhu cầu khu công nghiệp	60 - 70
7	Đất giao thông, bãi đỗ xe	%	≥ 10	10 - 12
8	Khoảng lùi công trình	m	Theo cấp đường, chiều cao công trình	Xác định trong đồ án
9	Cây xanh trong lô nhà máy	%	≥ 20 (Bảng 2.11 QCVN 01:2021/BXD)	≥ 20

Bảng 3. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất dự kiến

4.4. Yêu cầu về cơ sở hạ tầng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu/yêu cầu định hướng
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	≥ 100
2	Công trình công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥ 10
3	Khu sản xuất công nghiệp	m^3/ha/ngày đêm	≥ 20; tính cho tối thiểu 60% diện tích KCN, rà soát theo ngành nghề
4	Nước tưới cây	lít/m^2/ngày đêm	≥ 3
5	Nước rửa đường	lít/m^2/ngày đêm	≥ 0,4
6	Nước thất thoát, rò rỉ	% tổng nhu cầu nước mục 1–5	≤ 15
7	Lưu lượng nước thải phát sinh	% nước cấp tương ứng	≥ 80; thu gom toàn bộ nước thải phát sinh để xử lý
8	Chất thải rắn công nghiệp phát sinh	tấn/ha	≥ 0,30; xác định cụ thể theo công nghệ sản xuất
9	Cấp điện sản xuất	kW/ha	≥ 200; rà soát theo ngành nghề
10	Cấp điện công trình công cộng	W/m^2 sàn	≥ 30
11	Chiếu sáng đường	W/m^2	≥ 1
12	Chiếu sáng công viên, vườn hoa	W/m^2	≥ 0,50

Bảng 4. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật định hướng

Khu nhà ở công nhân, chuyên gia, tái định cư và các công trình hạ tầng xã hội phục vụ người lao động không bố trí lẫn trong khu sản xuất công nghiệp nếu không phù hợp quy định; vị trí, quy mô sẽ được nghiên cứu ngoài hàng rào khu công nghiệp hoặc trong các khu chức năng được quy hoạch riêng, bảo đảm kết nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

4.5. Dự báo các ngành nghề trong khu công nghiệp

- Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm sau thu hoạch;

- Công nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên và ít phát sinh ô nhiễm;

- Công nghiệp hỗ trợ, sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chính xác, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất;

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại, cao su, nhựa, bao bì, vật liệu mới, vật liệu phục vụ công nghiệp chế biến;

- Kho bãi, logistics, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ vận tải và dịch vụ hỗ trợ khu công nghiệp;

- Công nghiệp công nghệ cao, tự động hóa, sản xuất thông minh và các ngành nghề phù hợp định hướng phát triển xanh;

- Các ngành nghề có nguy cơ cao về ô nhiễm nước, khí thải, tiếng ồn, mùi, chất thải nguy hại phải được kiểm soát chặt chẽ, chỉ xem xét khi bảo đảm khoảng cách ly, công nghệ xử lý và điều kiện môi trường theo quy định.

5. XÁC ĐỊNH YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

5.1. Yêu cầu đối với công tác điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu

- Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 (hoàn thành năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang trước đây) do Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Công nghệ thông tin) cung cấp theo hướng dẫn tại Công văn số 9784/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/10/2026 của Sở Xây dựng và Công văn số 3333/UBND-ĐTQH ngày 05/10/2026 của UBND tỉnh. Đánh giá mức độ biến động của các đối tượng địa lý so với hiện trạng thực tế để xác định phạm vi, nội dung lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ khảo sát bổ sung hiện trạng tỷ lệ 1/2.000 (hệ tọa độ VN-2000), trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định phương án/thiết kế kỹ thuật và Sở Tài chính thẩm định dự toán theo Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh; bản đồ phải thể hiện đầy đủ địa hình, địa vật, kênh rạch, đường giao thông, cầu cống, công trình, nhà ở, trạm điện 220kV, mốc ranh, cao độ, cây xanh, mặt nước và các yếu tố hiện trạng liên quan.

- Thu thập hồ sơ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, thông tin thửa đất, loại đất, nguồn gốc sử dụng đất, tình trạng pháp lý, khu vực dự kiến thu hồi đất, khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều tra hiện trạng dân cư, số hộ, nhân khẩu, lao động, nhà ở, công trình phụ, công trình công cộng, nghĩa trang, cơ sở tôn giáo - tín ngưỡng, hệ thống hạ tầng phục vụ dân cư và nhu cầu tái định cư.

- Khảo sát hiện trạng giao thông đường bộ, đường thủy, cầu cống, bến bãi, nút giao, tuyến đấu nối, hiện trạng an toàn giao thông và khả năng tiếp cận của xe tải, xe container, xe chữa cháy.

- Khảo sát hiện trạng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường, hành lang bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật và hành lang bảo vệ kênh rạch.

- Thu thập dữ liệu khí tượng, thủy văn, mưa, triều, lũ, ngập, cao độ mực nước, biến đổi khí hậu, địa chất công trình, đất yếu, phèn, hướng thoát nước và khả năng tiếp nhận nước của kênh rạch.

- Rà soát các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai trong khu vực và vùng phụ cận để bảo đảm khớp nối hạ tầng, tránh chồng chéo ranh giới và hạn chế xung đột sử dụng đất.

5.2. Yêu cầu về phân tích đánh giá hiện trạng và cơ sở dữ liệu hiện trạng

a) Phân tích điều kiện tự nhiên và đặc điểm khu vực:

- Phân tích, đánh giá địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất, cảnh quan, kênh rạch, tài nguyên đất, tài nguyên nước và các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển khu công nghiệp.

- Đánh giá quỹ đất xây dựng thuận lợi, không thuận lợi, hạn chế xây dựng hoặc cần bảo vệ; xác định khu vực có nguy cơ ngập, lún, phèn, sạt lở bờ kênh và khu vực cần xử lý nền đặc biệt.

- Phân tích tác động của biến đổi khí hậu, mưa lớn, triều, lũ, khả năng tiêu thoát nước và các yêu cầu về cao độ nền, hồ điều hòa, kênh thoát nước, trạm bơm, cống kiểm soát.

b) Đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội và hạ tầng:

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội xã Hưng Thạnh và khu vực Tân Phước, vai trò của nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, lao động và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phân tích hiện trạng dân cư, lao động, việc làm, mức độ phụ thuộc vào nông nghiệp, nhu cầu đào tạo nghề, nhu cầu nhà ở, tái định cư và các dịch vụ xã hội phục vụ người lao động.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hiệu quả sử dụng đất, giá trị canh tác, khu vực sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất giao thông, kênh rạch, mặt nước và các vấn đề tồn tại về đất đai.

- Đánh giá hiện trạng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và khả năng đáp ứng khi phát triển khu công nghiệp.

- Đánh giá hiện trạng môi trường nước, đất, không khí, tiếng ồn, chất thải, khu vực nhạy cảm, khu dân cư có khả năng chịu tác động và các yêu cầu kiểm soát môi trường.

c) Yêu cầu cơ sở dữ liệu hiện trạng:

- Dữ liệu bản đồ địa hình, địa chính, sử dụng đất, thủy văn, hạ tầng kỹ thuật, dân cư và môi trường phải được chuẩn hóa, có khả năng tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ lập, thẩm định và quản lý quy hoạch.

- Cơ sở dữ liệu phải thể hiện được ranh giới quy hoạch, các lớp thông tin đất đai, kênh rạch, giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, hiện trạng công trình, cao độ nền, khu vực ngập và các yếu tố hạn chế xây dựng.

- Dữ liệu điện tử phải bảo đảm khả năng cập nhật, truy xuất, chia sẻ và kết nối với cơ sở dữ liệu quy hoạch của tỉnh, phục vụ công tác công bố quy hoạch, quản lý xây dựng và quản lý đầu tư sau khi đồ án được phê duyệt.

6. YÊU CẦU NỘI DUNG CHÍNH QUY HOẠCH PHÂN KHU

6.1. Xác định mục tiêu lập quy hoạch phân khu; các yêu cầu, định hướng chính trong các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt

- Xác định mục tiêu lập quy hoạch phân khu nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, tiềm năng vị trí, hạ tầng kết nối và lợi thế phát triển công nghiệp của khu vực Tân Phước.

- Cụ thể hóa định hướng phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp, làm rõ vai trò của KCN Tân Phước 3 trong vùng công nghiệp Tân Phước và mối quan hệ với các khu công nghiệp lân cận.

- Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, lao động và môi trường phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và đặc thù khu công nghiệp.

- Dự báo quy mô lao động, nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu nhà ở công nhân, tái định cư, dịch vụ hỗ trợ và các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Xác định các yêu cầu bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, thích ứng biến đổi khí hậu, kiểm soát ngập, xử lý đất yếu và quản lý vận hành khu công nghiệp.

6.2. Quy định về chức năng sử dụng đất trong từng ô phố, chỉ tiêu sử dụng đất và công trình ngầm

- Xác định phạm vi, quy mô, chức năng và chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng ô đất hình thành bởi hệ thống đường phân khu vực, đường nội bộ và các tuyến hạ tầng chính.

- Đề xuất cơ cấu đất nhà máy, kho bãi, logistics, điều hành - dịch vụ, công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, mặt nước, giao thông và các chức năng phụ trợ khác.

- Xác định mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất, khoảng lùi, chỉ giới xây dựng, yêu cầu cây xanh, bãi đỗ xe, đấu nối hạ tầng và các quy định quản lý đối với từng lô đất.

- Bảo đảm dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp rộng tối thiểu 10 m, hành lang kỹ thuật, hành lang kênh rạch, hành lang an toàn giao thông, điện, cấp nước, thoát nước và phòng cháy chữa cháy.

- Xác định vị trí, quy mô công trình ngầm nếu có; mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật cần ưu tiên bố trí trong hào kỹ thuật, tuynel kỹ thuật hoặc hành lang hạ tầng phù hợp.

6.3. Nguyên tắc và giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Tổ chức không gian khu công nghiệp theo cấu trúc rõ ràng: trục giao thông chính, cổng chính, khu điều hành - dịch vụ, khu sản xuất, kho bãi, logistics, khu kỹ thuật, cây xanh cách ly, mặt nước và các không gian mở.

- Khai thác đặc điểm kênh rạch, mặt nước và cây xanh hiện hữu để hình thành hệ thống cảnh quan, hồ điều hòa, hành lang cây xanh, tuyến xanh ven kênh, giảm hiệu ứng nhiệt và tăng khả năng thoát nước.

- Tổ chức các khu vực cửa ngõ, trục cảnh quan chính, điểm nhấn công trình điều hành, khu dịch vụ và các tuyến cây xanh đường phố tạo hình ảnh nhận diện cho KCN Tân Phước 3.

- Bố trí khu sản xuất có nguy cơ phát sinh tiếng ồn, khí thải, bụi, mùi và vận tải nặng ở vị trí phù hợp, có cây xanh cách ly và khoảng cách an toàn với dân cư hiện hữu, kênh rạch và khu chức năng nhạy cảm.

- Đề xuất mẫu kiến trúc công nghiệp hiện đại, tiết kiệm năng lượng, phù hợp khí hậu nóng ẩm, bảo đảm thông gió, chiếu sáng tự nhiên, không gian xanh trong lô đất và hệ thống thu gom nước mưa mái nếu có.

6.4. Yêu cầu quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông:

- Mạng lưới giao thông phải kết nối đồng bộ với hệ thống đường tỉnh, đường địa phương, đường kết nối các xã, đường thủy nội địa và các khu công nghiệp lân cận; bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi từ các trục giao thông vùng.

- Tổ chức giao thông đối ngoại và giao thông nội bộ tách bạch giữa luồng xe hàng, xe container, xe công nhân, xe dịch vụ, xe cứu hỏa và giao thông dân cư; hạn chế xung đột tại các nút giao chính.

- Các tuyến đường nội bộ phải đáp ứng yêu cầu vận tải công nghiệp, có bán kính quay xe, bãi đỗ, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước và hành lang bố trí hạ tầng kỹ thuật.

- Xác định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mặt cắt ngang, cấp đường, nút giao, cổng ra vào, bãi đỗ xe, trạm cân, điểm tập kết xe hàng, lộ trình thoát hiểm và đường phục vụ phòng cháy chữa cháy.

b) Chuẩn bị kỹ thuật và thoát nước mưa:

- Xác định cốt khống chế san nền, cao độ xây dựng, cao độ đường, hướng dốc, lưu vực thoát nước, kịch bản mưa lớn, triều, lũ và biến đổi khí hậu.

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải; tận dụng hướng thoát tự nhiên, kênh rạch hiện hữu, hồ điều hòa, trạm bơm và cống điều tiết nếu cần.

- Tính toán sơ bộ khối lượng đào đắp, phương án xử lý nền đất yếu, phương án quản lý đất phèn, nước rửa phèn và vật liệu san lấp.

- Đánh giá khả năng tiếp nhận nước mưa tại các kênh rạch hạ lưu; đề xuất cải tạo, nạo vét, kè bờ, mở rộng cống hoặc xây dựng hồ điều tiết khi cần thiết.

c) Cấp nước:

- Xác định nguồn cấp nước chính, nguồn dự phòng, điểm đấu nối, nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt, tưới cây, rửa đường, cấp nước phòng cháy chữa cháy và nước dự phòng.

- Tính toán mạng lưới cấp nước theo từng giai đoạn, xác định vị trí trạm bơm, bể chứa, tuyến ống chính, tuyến ống phân phối, van, đồng hồ, họng cứu hỏa và giải pháp đảm bảo áp lực.

- Bố trí các trụ cứu hỏa dọc các tuyến giao thông chính, bảo đảm khoảng cách và khả năng tiếp cận theo yêu cầu của cơ quan phòng cháy chữa cháy.

d) Cấp điện, chiếu sáng và năng lượng:

- Xác định nhu cầu phụ tải điện theo từng khu chức năng và từng giai đoạn lấp đầy; lựa chọn nguồn cấp điện hợp lý từ lưới điện khu vực và các công trình điện đầu mối.

- Xác định vị trí, quy mô trạm biến áp 110/22 kV nếu cần, các trạm phân phối 22/0,4 kV, hành lang tuyến điện, mạng trung thế, hạ thế, tủ điện và hệ thống dự phòng.

- Quy hoạch chiếu sáng đường, cổng, bãi xe, khu điều hành, khu cây xanh, khu kỹ thuật và các điểm quan trọng theo hướng tiết kiệm năng lượng, an toàn vận hành.

- Khuyến khích nghiên cứu tích hợp năng lượng mặt trời mái nhà, chiếu sáng thông minh, hệ thống quản lý năng lượng và các giải pháp giảm phát thải.

e) Hạ tầng thông tin và truyền thông:

- Dự báo nhu cầu viễn thông, internet, truyền dữ liệu, camera, kiểm soát ra vào, điều hành giao thông và quản lý thông minh khu công nghiệp.

- Bố trí hạ tầng viễn thông thụ động gồm cống bể cáp, tuyến cáp, tủ kỹ thuật, trạm BTS nếu cần, trung tâm điều hành và kết nối với mạng viễn thông khu vực.

- Bảo đảm hệ thống thông tin có khả năng mở rộng, an toàn, ổn định, phục vụ quản lý vận hành, an ninh, phòng cháy chữa cháy và giám sát môi trường.

f) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn:

- Tính toán tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp; bố trí hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với thoát nước mưa.

- Nước thải công nghiệp phải được xử lý sơ bộ tại từng nhà máy theo yêu cầu, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Xác định vị trí, quy mô, công nghệ trạm xử lý nước thải tập trung, tuyến ống thu gom, trạm bơm, điểm quan trắc, điểm xả và phương án kiểm soát sự cố môi trường.

- Bố trí khu tập kết, phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, bùn thải và chất thải sinh hoạt; quy định việc vận chuyển, xử lý bởi đơn vị có chức năng.

g) Phòng cháy chữa cháy:

- Phân loại công trình, xác định yêu cầu an toàn cháy, khoảng cách an toàn, đường xe chữa cháy, vị trí tiếp cận, bãi quay xe, cổng khẩn cấp và lối thoát nạn.

- Tính toán nhu cầu nước chữa cháy, bể nước, trạm bơm, mạng cấp nước chữa cháy, họng nước, trụ cứu hỏa và phương án cấp nước dự phòng.

- Bố trí công trình hoặc điểm trực phục vụ phòng cháy chữa cháy nếu có yêu cầu; bảo đảm phối hợp với hệ thống cứu nạn, cứu hộ và an ninh khu công nghiệp.

- Đảm bảo giao thông phục vụ phòng cháy chữa cháy không bị cản trở bởi bãi đỗ, hàng hóa, cổng kiểm soát, barie, cây xanh hoặc công trình phụ trợ.

6.5. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

- Dự báo tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng và vận hành, bao gồm bụi, tiếng ồn, khí thải, nước thải, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn, chất thải nguy hại, bùn thải và ảnh hưởng đến dân cư lân cận.

- Bố trí cây xanh cách ly, hành lang kênh rạch, hồ điều hòa, vùng đệm môi trường giữa khu sản xuất với dân cư, kênh rạch, công trình nhạy cảm và các khu vực cần bảo vệ.

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa, nước thải, xử lý nước thải, quan trắc tự động và kiểm soát chất lượng xả thải trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Đề xuất giải pháp quản lý môi trường, phòng ngừa sự cố hóa chất, tràn dầu, cháy nổ, sự cố trạm xử lý nước thải, ngập úng, xâm nhập phèn và các rủi ro thiên tai.

- Khuyến khích mô hình khu công nghiệp xanh, tiết kiệm năng lượng, tuần hoàn nước, tái sử dụng nước sau xử lý cho tưới cây, rửa đường hoặc mục đích phù hợp; tăng tỷ lệ cây xanh, mặt nước và vật liệu thấm.

6.6. Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư; cơ chế huy động và tạo nguồn lực thực hiện

- Ưu tiên đầu tư các tuyến giao thông đối ngoại, cổng chính, đường trục chính, hạ tầng thoát nước, san nền, cấp điện, cấp nước và trạm xử lý nước thải tập trung.

- Ưu tiên công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng, khảo sát địa hình, cắm mốc ranh giới và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý quy hoạch.

- Ưu tiên xây dựng cây xanh cách ly, hồ điều hòa, hành lang kênh rạch, công trình phòng cháy chữa cháy và hệ thống quan trắc môi trường ngay từ giai đoạn đầu.

- Đề xuất cơ chế huy động nguồn lực từ ngân sách, vốn nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, vốn doanh nghiệp thứ cấp, hợp tác công tư và các nguồn hợp pháp khác.

6.7. Yêu cầu về quy định quản lý

Trên cơ sở đồ án quy hoạch phân khu KCN Tân Phước 3, lập dự thảo Quy định quản lý theo đồ án, trong đó quy định cụ thể về ranh giới, chức năng sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, tầng cao, mật độ, khoảng lùi, cây xanh, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, môi trường, phòng cháy chữa cháy, đấu nối hạ tầng, phân kỳ đầu tư và trách nhiệm quản lý của các cơ quan, đơn vị liên quan.

6.8. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu GIS

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý của đồ án quy hoạch trên nền bản đồ được chuẩn hóa, thể hiện đầy đủ ranh giới, các khu chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ, mốc ranh và các lớp dữ liệu liên quan.

- Vị trí, phạm vi ranh giới, hướng tuyến, công trình đầu mối và đối tượng địa lý phải phù hợp với căn cứ pháp lý; trường hợp chưa đủ căn cứ xác định chính xác thì thể hiện là vị trí, phạm vi dự kiến và sẽ được cụ thể hóa trong bước tiếp theo.

- Cơ sở dữ liệu phải có khả năng tích hợp, cập nhật, khai thác, công bố và phục vụ quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng, quản lý đất đai, quản lý hạ tầng, môi trường và đầu tư.

6.9. Các yêu cầu khác

- Đồ án cần nêu rõ các kết quả dự kiến đạt được, các vấn đề còn vướng mắc chưa thể giải quyết trong phạm vi đồ án và kiến nghị phương án xử lý.

- Nghiên cứu mô hình quản lý, vận hành khu công nghiệp; phân định trách nhiệm giữa Ban Quản lý Khu kinh tế, địa phương, chủ đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp thứ cấp và các đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật.

- Bảo đảm hồ sơ quy hoạch có tính khả thi, dễ quản lý, đồng bộ với quy hoạch cấp trên và các dự án hạ tầng đang triển khai trong khu vực.

7. XÁC ĐỊNH DANH MỤC BẢN VẼ, THUYẾT MINH, PHỤ LỤC KÈM THEO; SỐ LƯỢNG, QUY CÁCH SẢN PHẨM HỒ SƠ; DỰ KIẾN KINH PHÍ; KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

7.1. Yêu cầu chung

Thành phần và quy cách hồ sơ thực hiện theo Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 và Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026; tham chiếu Văn bản hợp nhất số 59/VBHN-BXD ngày 02/7/2026 của Bộ Xây dựng. Hồ sơ gồm hồ sơ bản giấy; cơ sở dữ liệu số cơ bản; cơ sở dữ liệu số pháp lý; và cơ sở dữ liệu số địa lý GIS theo hệ quy chiếu, cấu trúc dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật hiện hành.

7.2. Danh mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo của nhiệm vụ quy hoạch

Ký hiệu	Tên bản vẽ	Thu nhỏ	Đúng tỷ lệ	Số lượng
NVQH-01	Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch	A3	Tỷ lệ thích hợp	07 bộ hồ sơ
NVQH-02	Bản đồ xác định phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch	A3	1/2.000	07 bộ hồ sơ

Thành phần văn bản nhiệm vụ quy hoạch gồm: thuyết minh nhiệm vụ khổ A4, bản vẽ thu nhỏ khổ A3, phụ lục tính toán, dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ, các văn bản pháp lý và dữ liệu liên quan. Số lượng hồ sơ: 07 bộ bản giấy và 07 bộ dữ liệu điện tử hoặc theo yêu cầu của cơ quan thẩm định, phê duyệt.

7.3. Quy cách, sản phẩm hồ sơ quy hoạch phân khu

a) Thành phần bản vẽ đồ án quy hoạch:

Ký hiệu	Tên bản vẽ	Thu nhỏ	Đúng tỷ lệ	Số lượng
QH-01	Sơ đồ vị trí và phạm vi quy hoạch	A0	Tỷ lệ thích hợp	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-02	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc, cảnh quan	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-03	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-04	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ

Ký hiệu	Tên bản vẽ	Thu nhỏ	Đúng tỷ lệ	Số lượng
QH-05	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-06	Bản đồ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (nếu có)	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-07	Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và khoảng lùi	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-08A	Bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, san nền và thoát nước mưa	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-08B	Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước và phòng cháy, chữa cháy	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-08C	Bản đồ quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-08D	Bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và môi trường	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-08E	Bản đồ quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-08F	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	A0	1/2.000	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ
QH-09	Các bản vẽ định hướng, quy định kiểm soát kiến trúc, cảnh quan	A0	Tỷ lệ thích hợp	01 bộ màu A0; 07 bộ màu đúng tỷ lệ

b) Thành phần văn bản đồ án quy hoạch:

- Thuyết minh tổng hợp khổ A4, kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3, phụ lục tính toán và các văn bản pháp lý có liên quan: 07 quyển;

- Thuyết minh tóm tắt kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3: 07 quyển;

- Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu: 07 bộ;

- Dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch: 03 bộ;

- Dữ liệu điện tử gồm file văn bản, PDF, bản vẽ CAD, cơ sở dữ liệu GIS và dữ liệu liên quan: 08 bộ hoặc theo yêu cầu quản lý.

7.4. Dự kiến về kinh phí

a) Căn cứ lập khái toán và nguồn kinh phí:

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn: khoản 3 Điều 5 về nội suy định mức; điểm đ khoản 2 Điều 8 và Bảng số 5 Phụ lục số 1 về chi phí lập nhiệm vụ; điểm đ khoản 2 Điều 6 và Bảng số 5 Phụ lục số 1 về chi phí lập đồ án quy hoạch phân khu khu công nghiệp; khoản 2 Điều 9 và Bảng số 8 Phụ lục số 1 về chi phí quản lý nghiệp vụ; Điều 10 về các chi phí khác có liên quan.

- Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch; áp dụng Điều 4 và Biểu mức thu kèm theo để xác định phí thẩm định đồ án quy hoạch.

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu: điểm c khoản 4 Điều 14 về lập hồ sơ yêu cầu; điểm b khoản 5 Điều 14 về đánh giá hồ sơ đề xuất; điểm d khoản 4 Điều 14 về thẩm định hồ sơ yêu cầu; khoản 6 Điều 14 về thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất 8% được tạm tính đối với dịch vụ tư vấn lập nhiệm vụ, lập đồ án thuộc đối tượng giảm thuế trong thời gian chính sách có hiệu lực; thuế thực tế xác định theo quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp kinh tế (kinh phí thường xuyên giao không tự chủ) theo Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Công văn số 6304/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng và Công văn số 4978/STC-TCHCSN ngày 16/6/2026, Công văn số 5437/STC-TCHCSN ngày 26/6/2026 của Sở Tài chính.

b) Phương pháp tính và diễn giải chi tiết cách xác định các khoản mục chi phí:

Quy mô lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 là 450 ha, nằm giữa hai mốc 300 ha và 500 ha. Đối với các khoản chi áp dụng Thông tư số 17/2025/TT-BXD, nội suy định mức và tỷ lệ theo khoản 3 Điều 5 Thông tư số 17/2025/TT-BXD. Trong các công thức dưới đây, G1 và G2 là chi phí trước thuế. Mỗi khoản được làm tròn đến đồng; tổng cộng chỉ cộng các khoản mục chính, không cộng lại các dòng thành phần.

1. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch (G1): Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 8 và Bảng số 5 Phụ lục số 1 Thông tư số 17/2025/TT-BXD. Định mức tại 300 ha là 114 triệu đồng, tại 500 ha là 122 triệu đồng. G1 = 114 + [(450 − 300)/(500 − 300)] × (122 − 114) = 120 triệu đồng = 120.000.000 đồng trước thuế. Thuế GTGT tạm tính 8%: 9.600.000 đồng. Giá trị sau thuế: 129.600.000 đồng.

2. Chi phí lập đồ án quy hoạch, đã bao gồm GIS trong phạm vi khái toán này (G2): Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 6 và Bảng số 5 Phụ lục số 1 Thông tư số 17/2025/TT-BXD. Định mức tại 300 ha là 1.573 triệu đồng, tại 500 ha là 1.769 triệu đồng. G2 = 1.573 + [(450 − 300)/(500 − 300)] × (1.769 − 1.573) = 1.720 triệu đồng = 1.720.000.000 đồng trước thuế. Thuế GTGT tạm tính 8%: 137.600.000 đồng. Giá trị sau thuế: 1.857.600.000 đồng. Khi xác định dự toán và phạm vi công việc GIS, rà soát việc áp dụng hệ số K = 1,1 tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 17/2025/TT-BXD; khái toán này không cộng thêm khoản GIS riêng.

3. Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (G3): Tạm tính bằng 20% chi phí lập nhiệm vụ trước thuế: G3 = 120.000.000 × 20% = 24.000.000 đồng. Không cộng thuế GTGT riêng; giá trị sau thuế là 24.000.000 đồng. Tỷ lệ 20% là giả định khái toán, không xác định là mức phí bắt buộc theo Thông tư số 35/2023/TT-BTC; khoản chi được chuẩn xác theo nội dung và chế độ chi áp dụng khi lập, thẩm định dự toán.

4. Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch (G4): Áp dụng Điều 4 và Biểu mức thu kèm theo Thông tư số 35/2023/TT-BTC. Với chi phí lập đồ án trước thuế 1.720 triệu đồng, nội suy giữa mốc 1.000 triệu đồng, tỷ lệ 7,5% và mốc 2.000 triệu đồng, tỷ lệ 5,5%: k = 7,5% + [(1.720 − 1.000)/(2.000 − 1.000)] × (5,5% − 7,5%) = 6,06%. G4 = 1.720.000.000 × 6,06% = 104.232.000 đồng. Không cộng thuế GTGT riêng; tổng khoản chi là 104.232.000 đồng.

5. Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch (G5): Áp dụng khoản 2 Điều 9 và Bảng số 8 Phụ lục số 1 Thông tư số 17/2025/TT-BXD. Nội suy tỷ lệ giữa mốc 1.000 triệu đồng, tỷ lệ 7,1% và mốc 2.000 triệu đồng, tỷ lệ 5,1%: k = 7,1% + [(1.720 − 1.000)/(2.000 − 1.000)] × (5,1% − 7,1%) = 5,66%. G5 = 1.720.000.000 × 5,66% = 97.352.000 đồng. Không cộng thuế GTGT riêng; tổng khoản chi là 97.352.000 đồng.

6. Chi phí tổ chức lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư có liên quan (G6): Nội dung chi thuộc điểm d khoản 2 Điều 10 Thông tư số 17/2025/TT-BXD và được xác định bằng dự toán theo khoản 3 Điều 10. Trong bước khái toán, tạm tính G6 = G2 × 2% = 1.720.000.000 × 2% = 34.400.000 đồng. Không cộng thuế GTGT riêng. Tỷ lệ 2% là mức tạm tính, không phải định mức tỷ lệ quy định tại Điều 6; khi lập dự toán chi tiết phải xác định khối lượng, hình thức lấy ý kiến và chế độ chi tương ứng.

7. Chi phí công bố quy hoạch (G7): Nội dung chi thuộc điểm đ khoản 2 Điều 10 Thông tư số 17/2025/TT-BXD và được xác định bằng dự toán theo khoản 3 Điều 10. Tạm tính G7 = G2 × 3% = 1.720.000.000 × 3% = 51.600.000 đồng. Không cộng thuế GTGT riêng. Tỷ lệ 3% là mức khái toán, không phải định mức tỷ lệ tại Điều 6; dự toán chi tiết xác định theo nội dung công bố và chế độ chi áp dụng.

8. Chi phí khảo sát địa hình và cắm mốc (G8): Chi phí khảo sát địa hình và phương án kỹ thuật khảo sát được lập, thẩm định hồ sơ riêng theo Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND về việc Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

9. Chi phí lập hồ sơ yêu cầu (G9): Áp dụng điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; mức tính 0,2% giá gói thầu, tối thiểu 3.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng cho từng gói. Trong khái toán này, cơ sở tạm tính cho hai gói tương ứng là G1 và G2 trước thuế.

- G9.1, gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch: 120.000.000 × 0,2% = 240.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu; lấy G9.1 = 3.000.000 đồng.

- G9.2, gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch: 1.720.000.000 × 0,2% = 3.440.000 đồng, trong giới hạn quy định; lấy G9.2 = 3.440.000 đồng. G9 = G9.1 + G9.2 = 6.440.000 đồng; không cộng thuế GTGT riêng.

10. Chi phí đánh giá hồ sơ đề xuất (G10): Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; mức tính 0,2% giá gói thầu, tối thiểu 3.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng cho từng gói.

- G10.1, gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch: 120.000.000 × 0,2% = 240.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu; lấy G10.1 = 3.000.000 đồng.

- G10.2, gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch: 1.720.000.000 × 0,2% = 3.440.000 đồng; lấy G10.2 = 3.440.000 đồng. G10 = G10.1 + G10.2 = 6.440.000 đồng; không cộng thuế GTGT riêng.

11. Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu (G11): Áp dụng điểm d khoản 4 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; mức tính 0,1% giá gói thầu, tối thiểu 2.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng cho từng gói.

- G11.1, gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch: 120.000.000 × 0,1% = 120.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu; lấy G11.1 = 2.000.000 đồng.

- G11.2, gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch: 1.720.000.000 × 0,1% = 1.720.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu; lấy G11.2 = 2.000.000 đồng. G11 = G11.1 + G11.2 = 4.000.000 đồng; không cộng thuế GTGT riêng.

12. Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (G12): Áp dụng khoản 6 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; mức tính 0,1% giá gói thầu, tối thiểu 3.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng cho từng gói.

- G12.1, gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch: 120.000.000 × 0,1% = 120.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu; lấy G12.1 = 3.000.000 đồng.

- G12.2, gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch: 1.720.000.000 × 0,1% = 1.720.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu; lấy G12.2 = 3.000.000 đồng. G12 = G12.1 + G12.2 = 6.000.000 đồng; không cộng thuế GTGT riêng.

Các khoản G9 đến G12 được khái toán cho trường hợp tổ chuyên gia, tổ thẩm định do chủ đầu tư thành lập thực hiện, theo điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp thuê tư vấn đấu thầu, xác định chi phí theo điểm a khoản 2 Điều 14, không mặc định áp dụng các mức tỷ lệ trên. Khi phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, rà soát cơ sở tính theo giá gói thầu được duyệt, bao gồm các thành phần chi phí theo quy định; các giá trị hiện nêu là mức khái toán trên G1, G2 trước thuế.

13. Chi phí dự phòng (G13): Tạm tính 5% trên tổng G1 + G2 + G3 + G4 + G5 + G6 + G7 + G9 + G10 + G11 + G12, không bao gồm G8 và không cộng trùng các dòng con. Tổng trước dự phòng: trước thuế 2.174.464.000 đồng; phần thuế 147.200.000 đồng; sau thuế 2.321.664.000 đồng.

G13 trước thuế = 2.174.464.000 × 5% = 108.723.200 đồng. Phần dự phòng tương ứng với thuế = 147.200.000 × 5% = 7.360.000 đồng. Tổng dự phòng = 108.723.200 + 7.360.000 = 116.083.200 đồng. Phần 7.360.000 đồng ở cột thuế là dự phòng cho thuế của các khoản chi, không phải thuế GTGT đánh trực tiếp trên chi phí dự phòng. Tỷ lệ 5% là giả định khái toán, được chuẩn xác khi lập và phê duyệt dự toán.

c) Tổng hợp kinh phí: G = G1 + G2 + G3 + G4 + G5 + G6 + G7 + G9 + G10 + G11 + G12 + G13. Giá trị trước thuế: 2.174.464.000 + 108.723.200 = 2.283.187.200 đồng. Tổng phần thuế và dự phòng cho thuế: 147.200.000 + 7.360.000 = 154.560.000 đồng. Giá trị sau thuế: 2.283.187.200 + 154.560.000 = 2.437.747.200 đồng. Làm tròn đến nghìn đồng: 2.437.747.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng.

PHỤ LỤC I TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3

STT	Nội dung công việc	Ký hiệu	Cách tính và diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế	Giá trị sau thuế
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	G1	Nội suy Bảng số 5, Phụ lục số 01 Thông tư 17/2025/TT-BXD: 114 + (450−300)/(500−300) × (122−114) = 120 triệu đồng. Thuế GTGT 8%.	120.000.000	9.600.000	129.600.000
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch (đã bao gồm GIS)	G2	Nội suy Phụ lục số 01 Thông tư 17/2025/TT-BXD: 1.573 + (450−300)/(500−300) × (1.769−1.573) = 1.720 triệu đồng. Thuế GTGT 8%.	1.720.000.000	137.600.000	1.857.600.000
3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	G3	Tạm tính bằng 20% chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch trước thuế: G1 × 20%.	24.000.000	0	24.000.000
4	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	G4	Nội suy tỷ lệ theo Thông tư 35/2023/TT-BTC: 7,5% + (G2−1 tỷ)/(2 tỷ−1 tỷ) × (5,5%−7,5%) = 6,06%. Chi phí = G2 × 6,06%.	104.232.000	0	104.232.000
5	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	G5	Nội suy Bảng số 8, Phụ lục số 01 Thông tư 17/2025/TT-BXD: 7,1% + (G2−1 tỷ)/(2 tỷ−1 tỷ) × (5,1%−7,1%) = 5,66%. Chi phí = G2 × 5,66%.	97.352.000	0	97.352.000
6	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư có liên quan	G6	Tạm tính G2 × 2%. Nội dung chi theo điểm d khoản 2 Điều 10 Thông tư 17/2025/TT-BXD; chi phí xác định bằng dự toán theo khoản 3 Điều 10. Tỷ lệ 2% là mức khái toán.	34.400.000	0	34.400.000
7	Chi phí công bố quy hoạch	G7	Tạm tính G2 × 3%. Nội dung chi theo điểm đ khoản 2 Điều 10 Thông tư 17/2025/TT-BXD; chi phí xác định bằng dự toán theo khoản 3 Điều 10. Tỷ lệ 3% là mức khái toán.	51.600.000	0	51.600.000
8	Chi phí khảo sát địa hình và cắm mốc	G8	Chi phí khảo sát được lập, thẩm định hồ sơ riêng theo Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND			

STT	Nội dung công việc	Ký hiệu	Cách tính và diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế	Giá trị sau thuế
9	**Chi phí lập hồ sơ yêu cầu (HSYC)**	**G9**	**G9 = G9.1 + G9.2. Mức tối thiểu 3.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng áp dụng riêng từng gói thầu.**	**6.440.000**	**0**	**6.440.000**
9.1	Lập HSYC gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch	G9.1	G1 × 0,2% = 240.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu nên lấy 3.000.000 đồng. Điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	3.000.000	0	3.000.000
9.2	Lập HSYC gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch	G9.2	G2 × 0,2% = 3.440.000 đồng, nằm trong khoảng tối thiểu 3.000.000 đồng và tối đa 60.000.000 đồng. Điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	3.440.000	0	3.440.000
10	**Chi phí đánh giá hồ sơ đề xuất (HSĐX)**	**G10**	**G10 = G10.1 + G10.2. Mức tối thiểu 3.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng áp dụng riêng từng gói thầu.**	**6.440.000**	**0**	**6.440.000**
10.1	Đánh giá HSĐX gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch	G10.1	G1 × 0,2% = 240.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu nên lấy 3.000.000 đồng. Điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	3.000.000	0	3.000.000
10.2	Đánh giá HSĐX gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch	G10.2	G2 × 0,2% = 3.440.000 đồng, nằm trong giới hạn 3.000.000–60.000.000 đồng. Điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	3.440.000	0	3.440.000
11	**Chi phí thẩm định HSYC**	**G11**	**G11 = G11.1 + G11.2. Mức tối thiểu 2.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng áp dụng riêng từng gói thầu.**	**4.000.000**	**0**	**4.000.000**
11.1	Thẩm định HSYC gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch	G11.1	G1 × 0,1% = 120.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu nên lấy 2.000.000 đồng. Điểm d khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	2.000.000	0	2.000.000
11.2	Thẩm định HSYC gói thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch	G11.2	G2 × 0,1% = 1.720.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu nên lấy 2.000.000 đồng. Điểm d khoản 4 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	2.000.000	0	2.000.000
12	**Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu**	**G12**	**G12 = G12.1 + G12.2. Mức tối thiểu 3.000.000 đồng, tối đa 60.000.000 đồng áp dụng riêng từng gói thầu.**	**6.000.000**	**0**	**6.000.000**

STT	Nội dung công việc	Ký hiệu	Cách tính và diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế	Giá trị sau thuế
12.1	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch	G12.1	G1 × 0,1% = 120.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu nên lấy 3.000.000 đồng. Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	3.000.000	0	3.000.000
12.2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn lập đồ án quy hoạch	G12.2	G2 × 0,1% = 1.720.000 đồng, thấp hơn mức tối thiểu nên lấy 3.000.000 đồng. Khoản 6 Điều 14 Nghị định 214/2025/NĐ-CP.	3.000.000	0	3.000.000
13	**Chi phí dự phòng, tạm tính 5%**	**G13**	**(G1 + G2 + G3 + G4 + G5 + G6 + G7 + G9 + G10 + G11 + G12) × 5%.**	**108.723.200**	**7.360.000**	**116.083.200**
	TỔNG CỘNG	**G**	**G1 + G2 + G3 + G4 + G5 + G6 + G7 + G9 + G10 + G11 + G12 + G13.**	**2.283.187.200**	**154.560.000**	**2.437.747.200**
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN		**Làm tròn tổng kinh phí sau thuế đến 1.000 đồng.**			**2.437.747.000**

Bảng 5. Tổng hợp khái toán kinh phí thực hiện

7.5. Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch phân khu

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến	Cơ quan/đơn vị thực hiện
1	Hoàn thiện, lấy ý kiến và trình thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	Không quá 01 tháng	Ban Quản lý Khu kinh tế và đơn vị tư vấn
2	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch	Theo thời hạn pháp luật hiện hành	Thẩm định: Phòng Quản lý quy hoạch đầu tư và xây dựng (Ban QLKKT tỉnh Đồng Tháp); phê duyệt: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp
3	Lựa chọn tư vấn khảo sát và lập đồ án	Theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế
4	Khảo sát địa hình, hiện trạng; thu thập số liệu chuyên ngành	Thực hiện song song, hoàn thành trước phương án cơ sở	Đơn vị khảo sát và đơn vị tư vấn
5	Lập phương án quy hoạch; xin ý kiến cơ quan, tổ chức và cộng đồng	Trong thời gian lập đồ án	Đơn vị tư vấn; UBND xã Hưng Thạnh
6	Hoàn thiện hồ sơ, cơ sở dữ liệu GIS và trình thẩm định	Không quá 09 tháng kể từ ngày lựa chọn tư vấn (hoàn thành trong năm 2027 theo CV 6304/SXD-QHKTPTĐT và CV 2281/UBND-ĐTQH)	Đơn vị tư vấn; Ban Quản lý Khu kinh tế
7	Thẩm định, phê duyệt đồ án	Theo thời hạn pháp luật hiện hành	Thẩm định: Phòng Quản lý quy hoạch đầu tư và xây dựng (Ban QLKKT tỉnh Đồng Tháp); phê duyệt: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp
8	Công bố, bàn giao hồ sơ; lập và cắm mốc giới	Sau khi đồ án được phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế và các đơn vị liên quan

Phân công trách nhiệm: Cơ quan phê duyệt: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp. Cơ quan thẩm định: Phòng Quản lý quy hoạch đầu tư và xây dựng (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp). Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp. Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Phúc Anh.

Vai trò	Đơn vị
Cấp phê duyệt	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp
Cơ quan thẩm định	Phòng Quản lý quy hoạch đầu tư và xây dựng (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp)
Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị tư vấn lập quy hoạch	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Phúc Anh

8. XÁC ĐỊNH YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ KẾ HOẠCH LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH PHÂN KHU

8.1. Yêu cầu về nội dung, hình thức, đối tượng lấy ý kiến

a) Đối với nhiệm vụ quy hoạch:

- Đối tượng lấy ý kiến: các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của tỉnh Đồng Tháp, UBND xã Hưng Thạnh, chính quyền cấp xã tại địa bàn liên quan trực tiếp và các đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật liên quan.

- Nội dung xin ý kiến: sự cần thiết lập quy hoạch, phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất, mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu, yêu cầu khảo sát, yêu cầu nội dung đồ án, thành phần hồ sơ, tiến độ và kinh phí.

- Hình thức lấy ý kiến: gửi hồ sơ để cơ quan, tổ chức nghiên cứu và có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn theo quy định.

b) Đối với đồ án quy hoạch:

- Đối tượng lấy ý kiến: các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của tỉnh Đồng Tháp, UBND xã Hưng Thạnh, chính quyền cấp xã tại địa bàn chịu tác động, tổ chức, chuyên gia, cộng đồng dân cư có liên quan và các đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật.

- Nội dung lấy ý kiến: phương án ranh giới, cơ cấu sử dụng đất, tổ chức không gian, hạ tầng kỹ thuật, môi trường, bồi thường - tái định cư, khớp nối giao thông và các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến cộng đồng.

- Hình thức lấy ý kiến: gửi hồ sơ bằng văn bản; tổ chức họp, trưng bày, niêm yết công khai, tiếp nhận ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức phù hợp theo quy định.

- Thời gian lấy ý kiến cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định hiện hành; đơn vị tư vấn có trách nhiệm tổng hợp, giải trình, tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ.

8.2. Kế hoạch lấy ý kiến về quy hoạch phân khu

- Sau khi hồ sơ nhiệm vụ được hoàn thiện, cơ quan tổ chức lập quy hoạch và đơn vị tư vấn chuẩn bị hồ sơ gửi xin ý kiến các cơ quan liên quan; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và trình thẩm định nhiệm vụ.

- Sau khi nhiệm vụ được phê duyệt và đồ án được nghiên cứu, hồ sơ phương án quy hoạch sẽ được gửi xin ý kiến cơ quan chuyên ngành, UBND xã Hưng Thạnh, chính

quyền cấp xã tại địa bàn liên quan, cộng đồng dân cư và các đơn vị quản lý hạ tầng; tổ chức giải trình, tiếp thu trước khi trình thẩm định.

- Việc lấy ý kiến phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng thời hạn; các nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin cần bảo mật phải được xử lý theo quy định.

9. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

9.1. Kết luận

- Việc lập Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, tỷ lệ 1/2.000 là cần thiết nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống khu công nghiệp của tỉnh, tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng, lập dự án đầu tư, thu hút nhà đầu tư và triển khai hạ tầng khu công nghiệp.

- KCN Tân Phước 3 có quy mô khoảng 450 ha, vị trí tại xã Hưng Thạnh, thuộc vùng công nghiệp Tân Phước, có vai trò bổ sung quỹ đất công nghiệp, tăng khả năng liên kết với các KCN hiện hữu và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Nhiệm vụ quy hoạch xác định các yêu cầu chính về ranh giới, hiện trạng, tính chất, quy mô lao động, nhu cầu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, môi trường, phòng cháy chữa cháy, cơ sở dữ liệu GIS, hồ sơ sản phẩm, kinh phí, tiến độ và kế hoạch lấy ý kiến.

- Trong quá trình lập đồ án cần chú trọng khảo sát ranh giới, dân cư, sử dụng đất, kênh rạch, địa hình thấp, đất yếu, thủy văn, tiêu thoát nước, xử lý nước thải, cây xanh cách ly và khớp nối hạ tầng với khu vực lân cận.

9.2. Kiến nghị

- Kính đề nghị Phòng Quản lý quy hoạch đầu tư và xây dựng (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp) thẩm định, trình Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp xem xét, phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, tỷ lệ 1/2.000 để làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

- Đề nghị các sở, ngành của tỉnh Đồng Tháp, UBND xã Hưng Thạnh, chính quyền cấp xã tại địa bàn liên quan và đơn vị liên quan phối hợp cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý, bản đồ, số liệu hiện trạng, quy hoạch ngành, dự án liên quan và ý kiến chuyên ngành để bảo đảm đồ án quy hoạch được lập chính xác, khả thi và đồng bộ.

- Đề nghị trong quá trình lập đồ án, đơn vị tư vấn cập nhật đầy đủ kết quả khảo sát thực địa, ý kiến cộng đồng dân cư, ý kiến cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật, môi trường, giao thông, phòng cháy chữa cháy, đất đai và đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trình duyệt.

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Phúc Anh.

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ

a) Các cơ sở pháp lý:

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp năm 2025;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/3/2026;

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và các luật có liên quan;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội;

- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026; Thông tư số

36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung còn hiệu lực;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 và Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan; Văn bản hợp nhất số 59/VBHN-BXD ngày 02/7/2026 của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

- Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 6304/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về chủ trương lập quy hoạch phân khu một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về chủ trương lập quy hoạch phân khu một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 1033/KH-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp triển khai thực hiện phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030;

- Công văn số 3027/UBND-PKT ngày 10/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Thạnh về sự cần thiết lập quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3;

- Biên bản số 161/BB-BQL ngày 25/9/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp về việc xác định ranh giới Khu công nghiệp Tân Phước 3 trên địa bàn xã Hưng Thạnh;

- Công văn số 3333/UBND-ĐTQH ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công văn số 9784/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp hướng dẫn về công tác khảo sát bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ; Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 và Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 530/QĐ-SXD ngày 31/12/2025, Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 10/02/2026 và Quyết định số 376/QĐ-SXD ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, ban hành kèm theo Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải công nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực từ ngày 01/9/2025;

- TCVN 13592:2022 - Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế, được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 2572/QĐ-BKHCN ngày 20/12/2022;

- TCVN 4054:2005 - Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế; áp dụng đối với tuyến đường ô tô phù hợp phạm vi của tiêu chuẩn và đồng thời tuân thủ quy chuẩn đường bộ hiện hành;

- TCVN 7957:2023 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 13606:2023 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế, được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 773/QĐ-BKHCN ngày 25/4/2023;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chuyên ngành hiện hành có liên quan; trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản có hiệu lực tại thời điểm lập, thẩm định và phê duyệt đồ án.

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ

Ký hiệu	Tên bản vẽ	Tỷ lệ/khổ giấy
NVQH-01	Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch	Tỷ lệ thích hợp
NVQH-02	Bản đồ xác định phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch	1/2.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1410 /QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 13 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp năm 2025;

Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; ý kiến của các sở, ngành tỉnh và địa phương về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là điều chỉnh Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chính chủ yếu như sau:

I. TÊN QUY HOẠCH

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km2. Phía Bắc giáp tỉnh Tây Ninh; Phía Đông Bắc giáp Thành phố Hồ Chí Minh; Phía Đông giáp Biển Đông; Phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và Thành phố Cần Thơ; Phía Tây giáp tỉnh An Giang; Phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

Phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

III. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan.

b) Quán triệt nguyên tắc phát triển "Toàn diện - trọng tâm - kết nối - bứt phá và phát triển bền vững" trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trên mọi lĩnh vực, địa bàn. Bám sát quy hoạch, định hướng phát triển, lựa chọn đúng các khâu đột phá, các chương trình, dự án có sức lan tỏa lớn; hình thành các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang phát triển; khai thác hiệu quả lợi thế không gian mới, mô hình tăng trưởng mới gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước và hệ sinh thái đặc thù.

c) Khơi dậy tinh thần đoàn kết và khát vọng phát triển; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Xây dựng văn hóa, con người Đồng Tháp với các chuẩn mực đặc trưng "nghĩa tình, năng động, sáng tạo". Định hướng phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và nâng cao giá trị văn hóa.

d) Lấy phát triển kinh tế nhanh, bền vững là nhiệm vụ trung tâm, phát triển toàn diện cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, mọi chính sách đều phải hướng đến nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Trở thành trung tâm nông nghiệp hiện đại và du lịch sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là địa phương thuộc nhóm dẫn đầu cả nước trong một số lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp tiên tiến. Tỉnh trở thành "nơi đáng sống" với đời sống Nhân dân phồn vinh, hạnh phúc; xã hội văn minh, trật tự, an toàn; quốc phòng - an ninh vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khơi dậy khát vọng và ý chí tự lực, tự cường của Nhân dân. Khai thác hiệu quả các vùng động lực, các hành lang kinh tế chiến lược. Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn làm nền tảng cho tăng trưởng. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Phát huy vai trò kết nối chiến lược, quan trọng giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương tiếp giáp tại khu vực biên giới.

Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Tháp trở thành tỉnh có tốc độ công nghiệp phát triển nhanh, theo hướng hiện đại, bền vững; tiên phong xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, thuộc nhóm địa phương phát triển hàng đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng văn hóa và con người Đồng Tháp phát triển toàn diện; đời sống người dân được nâng cao, văn hóa - xã hội tiến bộ, quốc phòng - an ninh đảm bảo.

b) Các chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm (giai đoạn 2026 -

2030) đạt 9,5%/năm, phấn đấu đạt 10,0%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 155 triệu đồng/người.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 05 năm (2026 - 2030) đạt khoảng 750 - 800 nghìn tỷ đồng, bình quân chiếm 35,8 - 38,2% so với GRDP.

+ Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030 đạt 14,8 tỷ USD.

+ Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân 5 năm (2026 - 2030) đạt tối thiểu 10%/năm.

+ Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 05 năm (2026 - 2030) đạt 22.500 doanh nghiệp.

- Về văn hóa - xã hội

+ Số lao động được tạo việc làm 5 năm (2026 - 2030) đạt 250.000 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho 50.000 lao động.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt ít nhất 82,5%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 43,5% trở lên.

+ Đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

+ Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

+ Đến năm 2030, có 11 bác sĩ/vạn dân; 32 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng dưới 7,98%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030 đạt từ 35% trở lên; trong đó, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt từ 30% trở lên, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt từ 5% trở lên.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi: nhà trẻ đạt 38%, mẫu giáo đạt 97%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 99,5%, trung học phổ thông và tương đương đạt 95%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt 100%.

+ Xây dựng hoàn thành 12.200 căn nhà ở xã hội.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt trên 99%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đến năm 2030 đạt trên 99%.

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn môi trường đến năm 2030 đạt 100%.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá chiến lược

a) Phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng hạ tầng logistics xuyên biên giới và đa phương thức để tỉnh Đồng Tháp trở thành trung tâm trung chuyển của tiểu vùng Mê Công. Ưu tiên

triển khai các công trình giao thông trọng điểm, kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với vùng đồng bằng sông Cửu Long, khơi thông kết nối vùng để thu hút nhà đầu tư chiến lược, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, giao thông liên xã, phường trên toàn tỉnh.

b) Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Nhân rộng các mô hình liên kết, hợp tác gắn với chuyển đổi số, phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi, làm vệ tinh cho doanh nghiệp lớn hoặc phát triển thành doanh nghiệp tư nhân, góp phần hình thành lực lượng sản xuất mới trong nông nghiệp.

c) Phát triển nhanh công nghiệp, kinh tế biển có lợi thế, logistics ven biển, dịch vụ cảng,... theo hướng hiện đại, bền vững, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu. Thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp và hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

d) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, y tế, giáo dục, logistics, quản lý công, công nghệ sinh học nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch, tự động hóa nông nghiệp, kỹ thuật môi trường, công nghệ thực phẩm, chế biến nông sản thông minh. Đổi mới chương trình giáo dục nghề nghiệp và đại học gắn với nhu cầu phát triển của tỉnh, chú trọng kỹ năng thực hành, ngoại ngữ, công nghệ thông tin; tăng cường liên kết với doanh nghiệp, các viện, trường lớn trong và ngoài nước.

đ) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên và quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan trong hệ thống chính trị, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, ổn định và thuận lợi cho sự phát triển. Tiếp tục triển khai các nền tảng chính quyền điện tử, nâng cấp hệ thống các dịch vụ công trực tuyến, tạo ra hệ thống quản lý hành chính hiệu quả, minh bạch và dễ dàng tiếp cận cho người dân và doanh nghiệp. Ban hành cơ chế, chính sách để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, IoT trong quản lý nhà nước, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, y tế, giáo dục để Đồng Tháp nằm trong nhóm dẫn đầu chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của vùng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

a) Năm vùng kinh tế - xã hội

- Vùng kinh tế - xã hội trung tâm dọc sông Tiền gồm: 12 phường (Cao Lãnh,

Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Cai Lậy, Nhị Quý, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Thới Sơn, Mỹ Phong, Trung An) và 38 xã (An Hòa, An Long, Phú Thọ, Tân Long, Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành, Phong Mỹ, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Thanh Hưng, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, An Hữu, Hội Cư, Cái Bè, Bình Phú, Hiệp Đức, Tân Phú, Long Tiên, Ngũ Hiệp, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trưng, Long Định, Long Hưng, Châu Thành, Tân Hương, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Chợ Gạo, Bình Ninh, Tân Thuận Bình, An Thạnh Thủy, Tân Phước 1, Tân Phước 3, Hưng Thạnh). Là vùng động lực trung tâm của tỉnh, tập trung phát triển kinh tế đô thị, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ, logistics, du lịch, đồng thời thúc đẩy công nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số.

- Vùng kinh tế - xã hội Nam sông Tiền và Bắc sông Hậu gồm: phường Sa Đéc và 10 xã (Lấp Vò, Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Tân Dương, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông, Tân Phú Trung). Là vùng trung tâm logistics giữa sông Tiền, sông Hậu gắn với công nghiệp chế biến nông sản và làng nghề truyền thống, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, giữ vai trò cửa ngõ giao thương đường thủy phía Tây Nam của tỉnh, kết nối trực tiếp với Thành phố Cần Thơ và mạng lưới logistics vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế nông nghiệp sinh thái Đồng Tháp Mười gồm: 15 xã (Tam Nông, Tràm Chim, Phú Cường, Trường Xuân, Phương Thịnh, Ba Sao, Mỹ Quí, Tháp Mười, Đốc Binh Kiều, Thanh Mỹ, Mỹ Thiện, Hậu Mỹ, Mỹ Thành, Thạnh Phú, Tân Phước 2). Là vùng nông nghiệp sinh thái trọng điểm, ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước, phát triển nông nghiệp đô thị, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, dự trữ nước ngọt và thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế biển gồm: 04 phường (Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân) và 12 xã (Đồng Sơn, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Phú Thành, Tân Thới, Long Bình, Tân Hòa, Tân Đông, Gia Thuận, Tân Điền, Gò Công Đông, Tân Phú Đông). Là vùng kinh tế ven biển tổng hợp, phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển, logistics, công nghiệp đóng tàu, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước mặn - lợ, kinh tế du lịch gắn với khai thác hợp lý tài nguyên biển và cửa sông.

- Vùng kinh tế - xã hội biên giới gồm: 03 phường (Hồng Ngự, Thường Lạc, An Bình) và 07 xã (Thường Phước, Long Khánh, Long Phú Thuận, An Phước, Tân Hồng, Tân Hộ Cơ, Tân Thành). Là vùng kinh tế biên giới tổng hợp, đa ngành, giữ vai trò đầu mối giao thương quốc tế và cửa ngõ đối ngoại phía Bắc của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long với Vương quốc Campuchia, gắn với hệ thống cửa khẩu đường bộ và đường thủy trên trục sông Mê Công.

b) Năm hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế trung tâm (dọc theo tuyến cao tốc và Quốc lộ 1) là hành lang phát triển chủ đạo, kết nối vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ưu tiên phát triển công nghiệp đa ngành, công nghệ cao, hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và các đô thị hiện đại.

- Hành lang kinh tế ven biển phía Đông (dọc theo tuyến đường bộ ven biển

và Quốc lộ 50) là hành lang chiến lược phát triển kinh tế biển, ưu tiên phát triển khu kinh tế ven biển, công nghiệp cảng biển, điện gió, du lịch nghỉ dưỡng, đô thị biển và các dự án lấn biển, theo hướng năng động, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hành lang kinh tế dọc sông Tiền (từ biên giới đến cửa biển) là hành lang phát triển kinh tế dựa vào lợi thế "mặt tiền sông nước", mang bản sắc đặc trưng của tỉnh. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông thủy sản và logistics đường thủy.

- Hành lang kinh tế nội địa kết nối vùng Đồng Tháp Mười (dọc theo Quốc lộ N1, N2, Quốc lộ 30) là hành lang phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, đảm bảo an ninh lương thực và là vùng đệm sinh thái quan trọng. Ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh lúa - đặc biệt là lúa chất lượng cao, trái cây, thủy sản nước ngọt và hình thành các trung tâm chế biến, đầu mối nông sản cấp vùng.

- Hành lang kinh tế dọc sông Hậu là hành lang phát triển dịch vụ logistics đa phương thức, kết nối với hệ thống cảng biển của vùng, gắn với công nghiệp chế biến và công nghiệp đóng tàu.

2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và công nghệ sinh học gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Phát huy tối đa dư địa, tiềm năng của từng lĩnh vực thông qua tập trung chuyển dịch đất lúa năng suất, hiệu quả thấp sang phát triển cây ăn trái, hoa cảnh, cây cảnh và nuôi thủy sản, tổ chức sản xuất theo nhu cầu thị trường tiêu thụ, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, làm tốt công tác dự báo, phòng chống thiên tai, duy trì và phát huy tiềm năng tăng trưởng lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản làm nền tảng cho tăng trưởng ngành. Ngoài ra, tổ chức sản xuất theo hướng chuyển dịch chất lượng sản phẩm (tiêu chuẩn an toàn, GAP, hữu cơ,...), mở rộng quy mô vùng sản xuất chuyên canh gắn phát triển thị trường, phát triển nhanh sản lượng cây ăn trái chủ lực, sản lượng cá tra xuất khẩu và ngành hàng tiềm năng làm động lực dẫn dắt tăng trưởng ngành.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững, hiện đại, ưu tiên công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn; chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sinh học gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu; thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, quy mô lớn, thân thiện môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp, hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm gắn với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

Hình thành và vận hành hiệu quả các vùng công nghiệp tập trung quy mô lớn, đa ngành tại vùng công nghiệp Tân Phước - Gò Công - phía Đông sông Soài Rạp, dọc sông Tiền - sông Hậu, Đồng Tháp Mười và Khu kinh tế cửa khẩu; phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, cảng sông, cảng biển, logistics.

Xây dựng ngành xây dựng tỉnh đạt trình độ tiên tiến trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đủ năng lực đảm nhận các dự án hạ tầng lớn (giao thông, thủy lợi, đô thị, công nghiệp, lấn biển,...), đi đầu trong ứng dụng vật liệu mới, công nghệ xây dựng xanh, thông minh.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại và số hóa, trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng của tỉnh và là trung tâm thương mại, dịch vụ - logistics, du lịch quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, gắn với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và hành lang biên giới Việt Nam - Campuchia.

Phát huy vai trò "cầu nối" giữa sản xuất và thị trường, đặc biệt là tiêu thụ nông sản, thủy sản, sản phẩm công nghiệp chế biến của tỉnh và vùng.

Mở rộng mạnh thị trường nội địa, xuất khẩu và thương mại biên giới, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tạo nhiều việc làm dịch vụ có thu nhập khá, đóng góp tích cực cho chuyển dịch cơ cấu GRDP theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp hiện đại. Hình thành các cụm dịch vụ thương mại biên giới, hoàn thiện hạ tầng cửa khẩu, kho ngoại quan và trung tâm trung chuyển; đồng thời tổ chức các chuỗi liên kết hàng hóa theo hành lang: từ vùng nguyên liệu đến cơ sở chế biến, kết nối trung tâm logistics và chợ đầu mối, sau đó tiếp tục phân phối đến thị trường ngoài tỉnh và quốc tế.

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại, logistics, du lịch, đẩy mạnh kinh tế số, thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, gắn với chương trình chuyển đổi số cấp tỉnh.

Phát triển dịch vụ số và dịch vụ công nghệ cao như: thương mại điện tử, thanh toán số, nền tảng dữ liệu chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, dịch vụ phần mềm - tự động hóa, dịch vụ tư vấn chuyển đổi số, dịch vụ khoa học - công nghệ phục vụ doanh nghiệp... gắn với đô thị trung tâm, cụm đô thị mới, trung tâm logistics và các khu/cụm công nghiệp, bảo đảm lan tỏa đến khu vực nông thôn và vùng sản xuất hàng hóa.

Phát huy kinh tế biên giới như một trụ cột mở rộng thị trường, tăng năng lực lưu chuyển hàng hóa và thúc đẩy dịch vụ logistics - thương mại theo chuỗi. Trọng tâm là tổ chức không gian phát triển biên mậu gắn với cửa khẩu, tuyến đối ngoại và các trung tâm logistics, hình thành cơ chế phối hợp liên vùng để giảm chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian thông quan, nâng năng lực cạnh tranh cho hàng hóa chủ lực của tỉnh. Tập trung nâng cấp từ xuất thô, phân tán sang xuất khẩu theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, logistics lạnh và dịch vụ hậu cần xuất khẩu. Tỉnh ưu tiên phát triển hệ thống

thương mại quốc tế, dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu chứng nhận, kiểm nghiệm, logistics, bảo hiểm, tài chính thương mại, qua đó mở rộng thị trường và nâng tỷ trọng hàng chế biến, hàng có thương hiệu.

d) Ngành du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, miệt vườn, nông nghiệp và nông thôn, du lịch văn hóa, du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh; phát triển các mô hình tham quan, trải nghiệm di tích lịch sử gắn với giáo dục truyền thống, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ; từng bước nâng tầm thương hiệu sản phẩm du lịch của tỉnh trên phạm vi quốc gia và khu vực.

Tăng cường liên kết vùng, nhất là với vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Cần Thơ và các địa phương lân cận; khai thác có hiệu quả các tuyến, không gian du lịch có nhiều tiềm năng, lợi thế như vùng biển Gò Công, khu vực Soài Rạp, hành lang sông Tiền, sông Hậu,…; kết nối đồng bộ các tuyến, điểm du lịch trong tỉnh và liên tỉnh, góp phần mở rộng không gian phát triển du lịch, hình thành các tuyến du lịch đặc trưng và nâng cao hiệu quả liên kết giữa các điểm đến.

Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, thu hút 50 triệu lượt khách, tăng bình quân 9,0%/năm, trong đó, có 06 triệu lượt khách quốc tế, tăng bình quân 15%/năm; tổng thu du lịch đạt 35 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 15%/năm. Đến năm 2030, có khoảng 700 cơ sở lưu trú, với 15.000 phòng đủ điều kiện phục vụ khách du lịch; có ít nhất 60.000 lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch, trong đó khoảng 15.000 lao động trực tiếp.

3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Dân số, lao động và việc làm

- Phương hướng phát triển dân số

+ Khuyến khích người dân sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế.

+ Nâng cao toàn diện chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

+ Kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh để đảm bảo cân đối cơ cấu dân số.

- Phương hướng phát triển lao động, việc làm

Phát triển nguồn nhân lực, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, những ngành giá trị gia tăng cao, công nghệ và phát triển bền vững; phát triển nhân lực cho các mô hình nông nghiệp đô thị (nông nghiệp - sinh thái, cánh đồng mẫu lớn, trang trại đô thị,...), nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, nông nghiệp theo hướng dịch vụ (thương mại nông sản, logistics, du lịch sinh thái,...), các ngành công nghiệp tiềm năng (công nghệ cao - điện tử - tự động hóa...), lĩnh vực thương mại - logistics, thương mại điện tử... Phát triển thị trường lao động thông minh và liên thông, thông qua xây dựng hệ thống thông

tin thị trường lao động đồng bộ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để kết nối cung - cầu lao động.

b) Giáo dục và đào tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh.

Hoàn thành xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục tiên tiến trong nước và quốc tế.

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích xã hội hóa giáo dục và đào tạo; thu hút đầu tư vào giáo dục và đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Đầu tư phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại bảo đảm chất lượng, hiệu quả và bền vững từ tuyến tỉnh đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy các kỹ thuật cao, chuyên sâu; nâng cao hiệu quả hoạt động y tế dự phòng.

Đẩy mạnh thực hiện các khâu đột phá trong phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, bao gồm: (1) Liên kết; (2) Chuyên sâu; (3) Hiệu quả; (4) Đẩy mạnh đầu tư tư nhân.

Triển khai đồng bộ chuyển đổi số trong ngành y tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, Big Data trong khám chữa bệnh, quản lý y tế và phòng chống dịch bệnh; phát triển khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh; tăng cường liên kết, học hỏi chuyên môn từ các bệnh viện lớn trong và ngoài nước.

d) Văn hóa, thể thao

- Văn hóa

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng các giá trị văn hóa. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc, con người mới, đô thị văn minh và nông thôn mới.

Bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa để văn hóa trở thành nền tảng, động lực, mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần nâng

cao đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân, từng bước xây dựng nền công nghiệp văn hóa; bảo tồn, tôn tạo, tu bổ các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh; duy trì và phát huy lễ hội văn hóa dân gian. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Chuyển đổi số toàn diện hệ thống báo chí và thông tin cơ sở nhằm tối ưu hóa hiệu quả tuyên truyền.

- Thể dục thể thao

Phát triển thể dục, thể thao tỉnh theo hướng toàn diện, chuyên nghiệp, hiện đại và bền vững, lấy nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng nguồn nhân lực làm trung tâm; bảo đảm hài hòa giữa thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, phù hợp điều kiện và đặc thù địa phương.

Khai thác hiệu quả nguồn lực, ưu tiên hoàn thiện thiết chế cơ sở, nâng cao chất lượng đội ngũ, nhất là ở cơ sở, bảo đảm hoạt động ổn định, lâu dài. Phát triển thể thao quần chúng theo hướng thực chất, bền vững, lấy cơ sở làm nền tảng; thể thao thành tích cao đầu tư có trọng tâm, dài hạn, phát huy lợi thế, duy trì và nâng cao vị thế.

đ) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy nhanh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học, công nghệ; khuyến khích hợp tác công tư và thu hút đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thực hiện liên kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, các tỉnh, thành phố trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xác định an toàn, an ninh mạng là nền tảng cốt lõi, gắn liền và bảo đảm cho quá trình chuyển đổi số, góp phần bảo vệ bền vững các thành quả của nền kinh tế số.

e) An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công; thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội, công tác chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới; đẩy mạnh và đa dạng các hoạt động từ thiện, nhân đạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội để hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội, tạo thuận lợi cho họ tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân, an ninh thông tin, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền biên giới quốc gia. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với Vương quốc Campuchia.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục phát triển, mở rộng và hoàn thiện hệ thống đô thị, phấn đấu hình thành 48 đô thị, gồm: 06 đô thị trung tâm; 19 đô thị mới; 23 khu vực đô thị hóa tại các xã. Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 50%.

Giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục hoàn thiện, củng cố cấu trúc mạng lưới đô thị tỉnh Đồng Tháp; định hướng phát triển các đô thị mới và khu vực đô thị hóa tại các xã có tiềm năng, phù hợp với nguồn lực và điều kiện phát triển của địa phương.

2. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung tại nông thôn. Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với phát triển kết cấu hạ tầng và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phù hợp với đặc điểm tự nhiên, văn hóa, phong tục tập quán của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển làng nghề gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng riêng gắn kết hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng và các hoạt động quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tổ chức lại không gian sản xuất, hình thành các cụm làng nghề - tiểu thủ công nghiệp gắn với cụm công nghiệp, nâng cấp công nghệ sạch, thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị và kết nối với du lịch sinh thái - văn hóa.

3. Về trung tâm hành chính cấp tỉnh và cấp xã, phường:

Đối với trung tâm hành chính của tỉnh, sau năm 2030, nghiên cứu dịch chuyển về khu vực, vị trí mới *(định hướng khu vực huyện Cái Bè cũ)* khi đáp ứng các điều kiện cần thiết và nguồn lực thực hiện.

Đối với trung tâm hành chính cấp xã, việc nghiên cứu, xác định và đề xuất vị trí dự kiến các trung tâm hành chính cấp xã, phường sẽ được tiếp tục triển khai, rà soát và cụ thể hóa tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Nội dung nghiên cứu, điều chỉnh nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển, định hướng tổ chức không gian và khả năng kết nối hạ tầng của từng khu vực; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành và tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

a) Khu kinh tế cửa khẩu

Tập trung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp với hai cửa khẩu quốc tế (Thường Phước, Dinh Bà) và 5 cửa khẩu phụ (Sở Thượng, Thông Bình, Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú) trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế với Vương quốc Campuchia và các nước tiểu vùng sông Mê Công.

b) Khu kinh tế ven biển

Phát triển kinh tế ven biển trở thành vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển kinh tế biển dựa trên các trụ cột chính (i) Phát triển công nghiệp, cảng, trung tâm logistics; (ii) Phát triển năng lượng sạch, dự trữ xăng dầu; (iii) Phát triển du lịch biển gồm: đô thị du lịch, du lịch nghỉ dưỡng gắn với cải thiện sinh thái rừng ngập mặn ven biển; (iv) Đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản. Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn, theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, từng bước mở rộng không gian ven biển gắn với tổ chức lại không gian phát triển kinh tế ven biển; hình thành và phát triển khu kinh tế ven biển.

2. Phương hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Đẩy mạnh mời gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp mới; tập trung hoàn thiện hạ tầng và đưa vào hoạt động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp... để thực hiện mục tiêu tăng trưởng "Hai con số".

Về khu công nghiệp (KCN): toàn tỉnh hiện nay có 06 KCN đang hoạt động, tiếp tục ưu tiên phát triển thêm 18 KCN mới, nâng tổng số thành 24 KCN trên toàn tỉnh diện tích 5.982,76 ha. Ngoài ra, khi đủ điều kiện thì mở mới thêm 11 KCN, nâng tổng số KCN toàn tỉnh là 35 KCN, tổng diện tích là 8.626,76 ha.

Về cụm công nghiệp (CCN): toàn tỉnh hiện nay có 17 CCN đang hoạt động, phát triển mới 49 CCN, nâng tổng số CCN toàn tỉnh lên 66 CCN với tổng diện tích khoảng 3.854,2 ha.

3. Phương hướng phát triển khu, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng nông nghiệp sinh thái và ứng dụng công nghệ cao (CNC):

+ Xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp ứng dụng CNC toàn diện trên các lĩnh vực: lúa gạo, cây ăn trái, cá tra, tôm càng xanh... thuộc vùng Đồng Tháp Mười, trọng tâm tại các xã Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Tân Thạnh, Mỹ Quí,…

+ Phát triển vùng nông nghiệp CNC tại Cồn Đông Giang (phường Sa Đéc) gắn với du lịch nghỉ dưỡng thông minh, trải nghiệm trang trại hoa kiểng, trái cây; và vùng nông nghiệp CNC Tân Mỹ tích hợp toàn bộ quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản theo tiêu chuẩn GlobalGAP, VietGAP.

+ Hình thành các vùng chuyên canh rau màu, rau an toàn CNC tại các xã Tân Long, Thanh Bình, An Long, Tân Thạnh, Bình Thành, Long Phú Thuận, Tân Đông,…; mở rộng vùng sản xuất hoa kiểng CNC tại Sa Đéc, Mỹ Phong, Mỹ An Hưng, Lấp Vò, Tân Khánh Trung, Lai Vung,…

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chủ lực gắn với logistics và chế biến:

+ Vùng chuyên canh trái cây đặc sản xuất khẩu (sầu riêng, thanh long, mít, dứa, xoài...) tại Mỹ Thiện, Hội Cư, Cái Bè, Thạnh Phú, Long Tiên, Mỹ Phước Tây, Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, Mỹ Tịnh An, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Phú Thành, An Hữu, Thanh Hưng, Mỹ Thành, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông, Mỹ Lợi, Bình Phú, Gò Công, Hưng Thạnh, Hiệp Đức, Ngũ Hiệp…

+ Vùng chuyên canh dừa nguyên liệu kết hợp chế biến tập trung chủ yếu tại các xã Tân Thới, Tân Hoà, Phú Thành, Vĩnh Hựu,…

+ Vùng sản xuất cây có múi CNC: bưởi da xanh tại phường Mỹ Phong và các xã Chợ Gạo, Lương Hòa Lạc; các loại khác phát triển tại Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Tân Dương, Lấp Vò, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Mỹ Thành,...

+ Hạ tầng Logistics trái cây: đầu tư mở rộng chợ đầu mối trái cây tại xã Mỹ Hiệp và đầu tư mới các trung tâm logistics tại các xã, phường có điều kiện thuận lợi; hình thành Trung tâm logistics trái cây Đồng Tháp (chuối sầu riêng - xoài - mít - thanh long - bưởi da xanh) kết nối Cái Bè, Chợ Gạo, Mỹ Tịnh An, Cao Lãnh, Tháp Mười, Mỹ Thiện, Hội Cư, Tân Thuận Bình, Hậu Mỹ,... đi kèm Trung tâm chiếu xạ, bảo quản sau thu hoạch.

- Vùng sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản tập trung:

+ Vùng thủy sản nước ngọt: hình thành vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã Phương Thịnh, Phú Thọ, Long Khánh, Long Phú Thuận, phường An Bình, phường Hồng Ngự.

+ Vùng thủy sản nước lợ - mặn: quy hoạch vùng chuyên canh nuôi tôm CNC và vùng nuôi nghêu - sò huyết sinh thái tại Gò Công Đông, Tân Phú Đông, Tân Thới,...

- Vùng chăn nuôi tập trung và cơ sở giết mổ CNC:

+ Phát triển các vùng chăn nuôi vịt ứng dụng CNC tại Tháp Mười và dự án khu chăn nuôi kết hợp dịch vụ hậu cần chăn nuôi tại Tân Phước 2.

+ Bố trí các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo mạng lưới cơ sở giết mổ tập trung của tỉnh nhằm kiểm soát chất lượng và an toàn dịch bệnh.

4. Phương hướng phát triển khu du lịch

Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ để phát triển du lịch dựa trên lợi thế chính: biển, sông Tiền, sinh thái ngập trũng vùng Đồng Tháp Mười, đô thị lịch sử, di tích lịch sử và hạ tầng giao thông thuận lợi. Xây dựng, ban hành cơ chế chính sách để thu hút đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị du lịch, khu du lịch kết hợp văn hóa, trải nghiệm, khu vui chơi giải trí, làng du lịch, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khỏe, du lịch nông nghiệp nông thôn tại các địa bàn có tiềm năng về du lịch.

5. Phương hướng phát triển khu thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao cấp tỉnh; từng bước hình thành khu tổ hợp thể dục thể thao ở xã, phường gắn với trường học, điểm vui chơi giải trí của thanh thiếu niên và các thiết chế văn hóa tại cơ sở.

Tổ chức mạng lưới: đảm bảo 100% các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có cơ sở thể thao phục vụ cho hoạt động nâng cao thể chất.

6. Phương hướng phát triển các khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi khác

Bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi các khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, di tích cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh và các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi khác. Bảo quản, tôn tạo, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

7. Phương hướng phát triển khu công nghệ số tập trung

Phát triển khu công nghệ số tập trung Mekong tại phường Mỹ Phong; gắn kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu - ứng dụng, cơ sở đào tạo và trường đại học; kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài khu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

8. Phương hướng xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh đảm bảo thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí xây dựng các công trình, diện tích sử dụng quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch đất quốc phòng, quy hoạch đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ đóng vai trò động lực vùng.

- Đối với phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh, đường liên xã phường, trục động lực của xã, phường: tập trung nguồn lực xây dựng các tuyến đường bảo đảm giao thông thông suốt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Cải tạo, xây mới, nâng cấp đường tỉnh lộ tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, đảm bảo kết nối giữa các địa phương trong tỉnh, những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư với quy mô phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ thành các tuyến quốc lộ và các điểm đấu nối quốc lộ với hệ thống giao thông của tỉnh.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên xã, phường, trục động lực phát triển các xã, phường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo quy chuẩn quy định hiện hành; ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa, phấn đấu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%.

- Phát triển hệ thống đường đô thị, hệ thống đường giao thông nông thôn bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải tỉnh phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Đường thủy

- Về hàng hải

+ Duy tu, nâng cấp, bảo trì 06 luồng hàng hải: luồng Định An - Sông Hậu; luồng Trần Đề, luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu thông qua kênh

Quan Chánh Bố, luồng sông Tiền, luồng Soài Rạp, luồng Vàm Cỏ đảm bảo phương tiện hoạt động lưu thông, an toàn trên tuyến.

+ Đối với phương án phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển: thực hiện theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm: (1) Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải; (2) Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn và bến cảng hành khách cho phương tiện đến 300 khách; (3) Khu bến trên sông Tiền (các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn; (4) Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống; (5) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão và các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy...

- Đối với phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

+ Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa quốc gia được thực hiện theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa địa phương: quy hoạch mạng lưới đường thủy đạt tối thiểu cấp VI đường thủy nội địa gồm các tuyến trục và các luồng tuyến nhánh, tăng kết nối liên thông sông - kênh toàn tỉnh.

+ Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng, bến thủy nội địa phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Đường sắt

Thực hiện theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch kết nối, đầu tư hạ tầng đồng bộ, nhất là các ga hàng hóa, hành khách để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Cảng cạn, trung tâm logistics

Phát triển hệ thống cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng mới 10 trung tâm logistics gồm: trung tâm logistics Trung An; trung tâm logistics Mỹ Hiệp, trung tâm logistics Thường Phước kết hợp cảng cạn Thường Phước; trung tâm logistics Tân Phước, Hưng Thạnh; trung tâm logistics Lai Vung; trung tâm logistics Mỹ Trà; trung tâm logistics Tháp Mười; trung tâm logistics cửa khẩu Dinh Bà; trung tâm logistics Gia Thuận; trung tâm logistics Cái Bè đáp ứng yêu cầu hỗ trợ quá trình sản xuất và phân phối, lưu thông hàng hóa.

đ) Cảng hàng không, sân bay: nghiên cứu, xây dựng sân bay chuyên dùng

theo nhu cầu khai thác, phát triển kinh tế, du lịch và phải bảo đảm phù hợp quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

Quy hoạch xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

Quy hoạch và đầu tư trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng), bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

2. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 điều chỉnh.

a) Nguồn điện

Phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời, sinh khối, điện rác...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh...) góp phần tăng nguồn cung cấp năng lượng, giảm tổn thất trong truyền tải, giảm nhu cầu sử dụng năng lượng hóa thạch trong sản xuất điện và giảm phát thải CO2 ra môi trường. Việc phát triển các nguồn điện phải phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch điện VIII.

b) Lưới điện cao thế 500kV và 220kV

Lưới điện cao thế 500kV và 220kV phát triển phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

c) Lưới điện cao thế 110kV

- Xây dựng thêm các trạm biến áp 110kV và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp 110kV tại các khu vực có phụ tải lớn (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu chức năng, khu dân cư tập trung; các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh), giúp đáp ứng đầy đủ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội và giảm tổn thất điện năng.

- Xây dựng các lộ ra 110kV từ các trạm biến áp 220kV, xây dựng mới đường dây 110kV tạo mạch vòng giúp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Cải tạo, nâng công suất đường dây 110kV hiện hữu.

d) Lưới điện trung thế và hạ thế

- Xây dựng các lộ ra 22kV từ các trạm biến áp 110kV và liên kết mạch vòng

các tuyến trung thế hiện hữu để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV hiện hữu và xây dựng mới trên địa bàn tỉnh.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây 22kV hiện hữu, lưới điện trung thế 1 pha ở các khu vực chưa đáp ứng nhu cầu phụ tải thành trung thế 3 pha. Ngầm hóa các tuyến đường dây trong khu vực đô thị, khu đô thị, khu dân cư.

3. Phương án phát triển công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, bố trí quỹ đất mở rộng, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, kho khí hóa lỏng phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng và các quy hoạch quốc gia về lĩnh vực năng lượng như: Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,...

4. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng mạng di động băng tần rộng phủ sóng 100% dân số, kết hợp đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng ngầm, ngầm hóa hạ tầng ngoại vi.

Phát triển hệ thống bưu chính theo hướng hiện đại, số hóa; chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang hạ tầng logistics - thương mại điện tử - bưu chính số. Nâng cấp mạng lưới điểm phục vụ tại xã, phường gắn với phát triển kinh tế số và logistics nông thôn.

Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, ưu tiên mở rộng cáp quang và mạng 4G/5G, bảo đảm phủ sóng chất lượng cao đến đô thị, khu dân cư, khu - cụm công nghiệp, khu du lịch và vùng khó khăn, biên giới; đồng bộ với hạ tầng đô thị và giao thông.

Phát triển hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Xây dựng hạ tầng số theo hướng tập trung - mở - linh hoạt - an toàn, bao gồm Trung tâm dữ liệu tỉnh đạt chuẩn quốc gia (Uptime Tier III), nền tảng điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ điều hành thông minh. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia và hệ thống vùng; từng bước tập trung hóa hạ tầng dữ liệu, chấm dứt các hệ thống phân tán không đạt chuẩn.

Phát triển các khu công nghiệp công nghệ số và logistics số gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm; thu hút đầu tư vào các lĩnh vực điện tử, thiết bị thông minh, trung tâm dữ liệu, dịch vụ số và tự động hóa, phục vụ phát triển công nghiệp, logistics và kinh tế số.

5. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm thuận lợi cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, giao thông đường thủy.

- Hệ thống thủy lợi tỉnh Đồng Tháp được phân thành 07 vùng sau:

+ Vùng thượng Đồng Tháp có diện tích khoảng 45.876 ha.

+ Vùng Bắc Nguyễn Văn Tiếp có diện tích khoảng 161.837 ha.

+ Vùng Nam Nguyễn Văn Tiếp có diện tích khoảng 146.212 ha.

+ Vùng Giữa Tiền - Hậu có diện tích khoảng 78.982 ha.

+ Vùng Bảo Định có diện tích khoảng 42.845 ha.

+ Vùng ngọt hóa Gò Công có diện tích khoảng 54.400 ha.

+ Vùng Cù Lao có diện tích khoảng 43.666 ha, bao gồm các cù lao trên sông Tiền.

- Xây mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi bảo đảm sản xuất nông nghiệp, kiểm soát lũ, chủ động tưới, tiêu cho cây lúa, rau màu, cây ăn quả, cây hàng năm và cây lâu năm khác.

- Đầu tư, xây dựng các công trình để tích trữ nước, điều hòa, kết nối và chuyển nguồn nước (bao gồm chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước phục vụ sản xuất cho vùng phía Đông); thiết lập hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; xây dựng các trạm bơm, cống và hệ thống kênh mương, đê biển, đê sông... đặc biệt tại vùng Đồng Tháp Mười và các khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ nguồn nước mặt (hệ thống sông, kênh, rạch và hệ thống công trình thủy lợi). Hình thành các tổ hợp nhà máy nước mặt quy mô lớn cấp vùng; phát triển các trục truyền tải xương sống DN1000 - DN1500, đặc biệt là trục Tây - Đông; tổ chức lại hệ thống cấp nước hiện hữu theo mô hình "mua buôn nước sạch qua đồng hồ tổng", từng bước xóa bỏ các trạm nhỏ lẻ; thực hiện lộ trình đóng cửa giếng khoan, tiến tới chấm dứt khai thác nước dưới đất.

Giai đoạn đến năm 2050, hoàn chỉnh mạng vòng truyền tải liên tỉnh và nội tỉnh, đảm bảo khả năng cấp nước linh hoạt và dự phòng cao; gắn kết chặt chẽ và tận dụng hạ tầng thủy lợi để điều tiết mặn - ngọt, góp phần ổn định nguồn nước cấp trong thời điểm xảy ra hạn mặn; áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sử dụng nước, đặc biệt tại các khu công nghiệp (tái sử dụng 20% - 30%); đồng thời chuyển khai thác nước dưới đất sang trạng thái dự phòng; hướng tới tiêu chuẩn nước uống tại vòi tại các đô thị trung tâm.

c) Phương hướng phát triển hệ thống thoát nước mặt

Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị trọng điểm; chuyển dịch từ phương thức tiêu thoát tự nhiên sang kiểm soát ngập úng chủ động, lồng ghép hạ tầng xanh theo mô hình "đô thị bọt biển".

d) Phương hướng phát triển hệ thống xử lý nước thải

Từng bước nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở y tế được thu gom, xử lý đạt chuẩn. Áp dụng linh hoạt hệ thống cống thoát nước nửa riêng (sử dụng cống bao và giếng tách dòng) đối với các đô thị hiện hữu; đồng thời, bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn đối với các khu đô thị mới. Về công nghệ xử lý, triển khai cơ chế kết hợp đồng bộ giữa xử lý tập trung và xử lý cục bộ tại nguồn. Ưu tiên huy động nguồn lực đầu tư các tổ hợp nhà máy xử lý tập trung tại các đô thị động lực theo phương thức phân kỳ nhằm bám sát tỷ lệ đấu nối mạng lưới thực tế, tối ưu hóa nguồn vốn đầu tư. Đối với các khu vực chưa thể đấu nối đồng bộ và khu vực nông thôn, quy định áp dụng các mô hình xử lý cục bộ, phi tập trung đảm bảo nước thải được xử lý an toàn trước khi xả ra hệ thống tiêu thoát chung.

6. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

- Xây dựng 04 khu xử lý chất thải rắn tập trung, gồm: (1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Phước 3, (2) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Đông, (3) Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (Mở rộng Giai đoạn 1) xã Mỹ Thọ, (4) Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung Bình Thạnh tại phường Hồng Ngự. Đóng cửa, phủ bạt, xử lý nước rỉ rác và phục hồi môi trường đối với 100% bãi rác tạm lộ thiên, bãi rác ven biển sạt lở.

- Xây dựng các trạm trung chuyển để tập trung thu, gom rác phục vụ cho nhà máy xử lý rác và nhà máy đốt rác phát điện.

- Các chất thải y tế thông thường và chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định.

7. Phương hướng phát triển nghĩa trang và các khu hỏa táng

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung phù hợp với quy hoạch; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị; di dời các nghĩa trang không bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

8. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Đầu tư trang thiết bị, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế; nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân trong tỉnh, vùng.

Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang trở thành bệnh viện cấp vùng; Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp có khả năng thực hiện các kỹ thuật y tế chuyên sâu; Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc theo hướng chuẩn bệnh viện hạng II; nâng cấp và mở rộng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các Bệnh viện Đa khoa khu vực tuyến tỉnh; nâng cấp cải tạo Bệnh viện Quân Dân y Đồng Tháp.

Đầu tư xây mới Bệnh viện Mắt Tiền Giang, Bệnh viện Sản Nhi Đồng Tháp, Trung tâm Chấn thương chỉnh hình - khoa phục hồi chức năng tại Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang, Trung tâm Pháp y, Trung tâm giám định Y khoa.

Sắp xếp, tổ chức lại các Trung tâm Y tế khu vực.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực cho Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp.

Tiếp tục duy trì hệ thống cơ sở khám chữa bệnh của ngành: Bệnh xá của Công an tỉnh, Bệnh viện Quân y 120.

Khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở y tế, trung tâm dưỡng lão ngoài công lập, cơ sở y tế đạt chuẩn quốc tế và cơ sở y tế kết hợp du lịch với chăm sóc sức khỏe.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, có 100% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho người học.

Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên các cấp đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề; đầu tư, nâng cấp hình thành trường chất lượng cao và gắn liền với nhu cầu thị trường lao động địa phương. Từng bước thành lập mới các trường trung học nghề ở những nơi đủ điều kiện.

Đầu tư xây dựng Trường Đại học Tiền Giang đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo tiêu chí đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh Đồng Tháp theo hướng đồng bộ, hiện đại đóng vai trò "đòn bẩy" chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của kinh tế địa phương thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu - phát triển, kết nối chặt chẽ cơ sở nghiên cứu với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước.

Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan Đảng, Nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, xếp hạng cấp quốc gia.

Cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao của người dân. Nâng cấp Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh. Phấn đấu 60% - 80% số xã hoàn thành và đưa vào sử dụng 3 công trình thể thao cơ bản gồm: Nhà tập luyện - thi đấu Thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi.

Xã hội hóa đầu tư phát triển thiết chế một số lĩnh vực thể thao, văn hóa. Kêu gọi đầu tư các công trình hạ tầng thể dục thể thao mới mang tính hiện đại, đột phá và đặc thù phát triển của Đồng Tháp về bóng đá trẻ, đá cầu, các môn thể thao dưới nước, aerobic.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch

Hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối các khu, điểm du lịch; tăng cường kết nối đa phương thức (đường bộ, đường thủy, đường biển), ưu tiên các trục giao thông đối nội liên kết liên vùng, liên tỉnh và các tuyến đến khu du lịch trọng điểm, bảo đảm tiêu chuẩn khai thác cho phương tiện du lịch. Phát triển vận tải công cộng phục vụ du lịch.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu, điểm du lịch (cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe, điểm dừng chân), bảo đảm an ninh, an toàn và phòng cháy chữa cháy.

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong du lịch; số hóa dữ liệu điểm đến, xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh.

Đến năm 2030, thu hút đầu tư cơ sở lưu trú chất lượng cao, khu vui chơi

giải trí, nghỉ dưỡng và các trung tâm hội nghị, triển lãm, dịch vụ hiện đại tại các khu vực động lực phát triển du lịch.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển, hoàn thiện một khung hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đa năng gắn với dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng nhằm khai thác hiệu quả các vùng kinh tế và các hành lang kinh tế; đẩy mạnh phát triển sàn thương mại điện tử, trung tâm mua sắm, chuỗi cửa hàng tiện ích, cửa hàng kinh doanh tổng hợp; phát triển thương mại đường phố và kinh tế đêm.

Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp theo quy hoạch.

Duy trì và nâng cấp các trung tâm thương mại hiện hữu, mời gọi đầu tư mới các trung tâm thương mại, siêu thị... Đầu tư nâng cấp, xây mới các chợ dân sinh. Đầu tư mới 10 trung tâm logistics và 13 chợ đầu mối, trung tâm đầu mối trên toàn địa bàn tỉnh...

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được phân bổ cho tỉnh.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm.

3. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và các quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, đảm bảo thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung thuộc đô thị; các khu vực khai thác nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt, khu bảo tồn thiên nhiên và khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa.

Vùng hạn chế phát thải gồm: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho

mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Các vùng bảo vệ môi trường khác là vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tập trung bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững đa dạng sinh học gắn với bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sống của các loài sinh vật. Thực hiện kiểm kê và có phương án bảo vệ các loài động vật hoang dã, nguồn gen, giống cây trồng và vật nuôi nguy cấp, quý hiếm; đồng thời kiểm soát chặt chẽ các loài ngoại lai xâm hại và ngăn chặn khai thác rừng trái phép để nâng cao độ che phủ rừng. Duy trì, phát huy giá trị phòng hộ của rừng phòng hộ ven biển, đẩy mạnh phục hồi và trồng mới rừng ngập mặn tại khu vực Gò Công Đông và Tân Phú Đông; thiết lập hành lang đa dạng sinh học liên tục từ Vườn Quốc gia Tràm Chim qua Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười đến dải rừng ngập mặn ven biển. Thực hiện lộ trình mở rộng vùng đệm Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười nhằm kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các địa điểm quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Khoanh vùng quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu hiện tại, có tính đến nhu cầu trong tương lai, không làm ảnh hưởng đến môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh. Rà soát các khu vực khoáng sản, nếu đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác thì bổ sung vào phương án thăm dò, khai thác khoáng sản khi có nhu cầu và phù hợp với quy định pháp luật. Tiếp tục nghiên cứu thăm dò các điểm khoáng sản theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Mục tiêu phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi toàn tỉnh. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước; duy trì việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên sông; từng bước hạn chế và chấm dứt khai thác tầng nước ngầm.

Nghiên cứu xây dựng các công trình tích trữ nước, điều tiết, chuyển dẫn, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước. Phân bổ nguồn nước theo quy định, thực hiện các phương án điều hòa, giám sát việc khai thác, sử dụng nước.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trong trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nguồn nước, ưu tiên sử dụng nước theo thứ tự sau: sinh hoạt của người dân; nhu cầu sản xuất của khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm; sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

b) Phân vùng tài nguyên nước, gồm 4 vùng sau đây:

Vùng I - Dọc sông Tiền và các cồn trên sông Tiền, bao gồm diện tích các xã, phường nằm dọc theo sông Tiền và các cồn trên sông. Nguồn cấp nước chính là sông Tiền và hệ thống sông, kênh rạch lấy nước từ sông Tiền. Vùng này ưu tiên cho sản xuất lúa chất lượng cao và cá tra thâm canh.

Vùng II - Đồng Tháp Mười, bao gồm diện tích các xã, phường nằm trong vùng Đồng Tháp Mười. Nguồn cấp nước chính là từ sông Tiền thông qua các kênh trục dọc, chú trọng thau chua rửa phèn và trữ ngọt cho sản xuất nông nghiệp.

Vùng III - Giữa sông Tiền và sông Hậu, bao gồm diện tích các xã, phường nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Khu vực này có thể khai thác nước từ cả sông Tiền và sông Hậu, ưu tiên cho các khu công nghiệp, vùng hoa kiểng Sa Đéc và cây ăn trái.

Vùng IV - Ven biển phía Đông, bao gồm diện tích các xã, phường khu vực ven biển phía Đông của tỉnh. Đây là vùng thiếu nước ngọt nghiêm trọng vào mùa khô do xâm nhập mặn. Nguồn cấp nước cho vùng này phụ thuộc chủ yếu từ lượng nước ngọt chuyển từ vùng I và vùng II thông qua hệ thống kênh rạch nội đồng, hệ thống ngọt hóa Gò Công, các trạm bơm nước thô và hệ thống đường ống truyền tải nước sạch.

c) Phân bổ tài nguyên nước

Trong mọi điều kiện (bình thường hoặc thiếu nước), thứ tự ưu tiên được xác định nghiêm ngặt như sau: ưu tiên 1 (cao nhất), đáp ứng 100% nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân; ưu tiên 2, phục vụ an sinh xã hội, y tế, giáo dục và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế - xã hội cao (khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm); ưu tiên 3, sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản và nông nghiệp công nghệ cao; ưu tiên 4, nuôi trồng thủy sản nước ngọt; ưu tiên 5, dịch vụ, du lịch và giao thông thủy.

d) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt (trong điều kiện thiếu nước)

Nguồn nước dưới đất được xác định là nguồn dự phòng chiến lược ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt trong điều kiện hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, đảm bảo đáp ứng ít nhất 10% tổng nhu cầu nước sinh hoạt toàn tỉnh. Các giếng khoan hiện hữu có chất lượng tốt được chuyển sang chế độ dự phòng, sẵn sàng tái kích hoạt khi xảy ra sự cố; việc khai thác khi cần thiết phải tuân thủ nguyên tắc bảo vệ tài nguyên tĩnh trọng lực và kiểm soát mực nước động cho phép nhằm chống sụt lún và xâm nhập mặn. Bên cạnh đó, tỉnh huy động các nguồn bổ trợ tại chỗ bao gồm thu trữ nước mưa, tận dụng ao hồ và quỹ đất sau khai thác khoáng sản làm hồ chứa đa mục tiêu, đồng thời sử dụng nguồn nước mặt từ hệ thống sông, kênh, rạch nội đồng làm nguồn dự phòng cho phòng cháy chữa cháy.

đ) Phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên nước

Phát triển mạng lưới quan trắc, bố trí các điểm quan trắc tài nguyên nước

dưới đất phục vụ quy hoạch khai thác, cấp phép khai thác và cảnh báo suy giảm, sụt lún.

e) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Bảo đảm các hoạt động đầu tư xây dựng đô thị, khu dân cư, công trình giao thông và sản xuất ven sông không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo; quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác cát và các hoạt động sản xuất có nguy cơ gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các ngành liên quan; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Chính phủ. Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Xây dựng và triển khai kế hoạch quan trắc, dự báo, cảnh báo kịp thời triều cường, ngập úng, nước biển dâng; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn - giữ ngọt; triển khai các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, phòng chống úng ngập đô thị và nông thôn; bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ; rà soát, chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các khu vực có nguy cơ thiếu nước, đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống dân sinh.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

Khu vực nguy cơ ngập lụt gồm: khu vực phía Bắc và khu vực Đồng Tháp Mười có nguy cơ ngập lụt cao do chịu ảnh hưởng của lũ thượng nguồn; vùng trung tâm và ven sông Tiền có nguy cơ ngập lụt trung bình do tác động kết hợp của lũ, triều cường và mưa lớn; khu vực phía Tây và Tây Nam có nguy cơ ngập thấp do chịu ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài.

Khu vực nguy cơ sạt lở bờ sông, kênh rạch bao gồm: khu vực dọc sông Tiền, sông Hậu và các tuyến kênh trục lớn, nhất là tại những khu vực có dòng chảy mạnh, địa chất bờ yếu, mật độ giao thông thủy và bến bãi cao. Các vùng kênh rạch nội đồng có nguy cơ trung bình, còn các khu vực xa sông lớn hoặc đã có bờ kè ổn định có nguy cơ thấp.

Khu vực nguy cơ hạn hán và thiếu nước: các khu vực xa trục sông chính, phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống kênh trục, dễ xảy ra khô hạn cục bộ trong mùa khô khi nhu cầu sử dụng nước gia tăng.

Khu vực nguy cơ xâm nhập mặn: khu vực phía Đông của tỉnh do ảnh hưởng lan truyền mặn từ sông Tiền trong điều kiện dòng chảy thượng nguồn suy giảm, làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Khu vực nguy cơ giông lốc, dông sét và mưa lớn xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Trong đó, khu vực nông thôn có mức độ dễ bị tổn thương cao hơn do còn nhiều nhà ở bán kiên cố. Khu vực đô thị tuy có hạ tầng kiên cố hơn nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ ngập cục bộ khi mưa lớn vượt quá năng lực tiêu thoát nước.

b) Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung đầu tư, duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống thoát nước, kênh

mương, đê bao, bờ bao, cống, trạm bơm và các công trình phòng, chống thiên tai; kết hợp nạo vét, khơi thông dòng chảy, gia cố các khu vực trũng thấp, ven sông, ven kênh, khu vực thường xuyên ngập úng, sạt lở.

Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển không gian đô thị, khu dân cư, công nghiệp và hạ tầng tại các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; hạn chế bố trí mới các công trình quan trọng tại khu vực rủi ro cao, đồng thời rà soát các dự án đầu tư để bảo đảm yêu cầu an toàn thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm và quản lý thông tin về thiên tai, khí tượng thủy văn, mực nước, độ mặn, dòng chảy, diễn biến bờ sông; bảo đảm chia sẻ dữ liệu kịp thời giữa các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cảnh báo đến người dân.

Nâng cao năng lực ứng phó và thích ứng của cộng đồng, đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn kỹ năng phòng tránh thiên tai, chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, điểm sơ tán và phương án cứu hộ, cứu nạn; đồng thời thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ, mô hình sinh kế phù hợp, bảo vệ nguồn nước, từng bước di dời, tái định cư tại các khu vực rủi ro cao.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

a) Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tăng cường hợp tác công - tư (PPP) trên cơ sở cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nghiên cứu ban hành quy định cơ chế, chính sách đột phá huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, tập trung phát triển khu vực kinh tế tư nhân đặc biệt là doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp FDI trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực để phục vụ nhu cầu đầu tư, phát triển của tỉnh, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy liên kết ngân hàng - doanh nghiệp... giúp các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

c) Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức đấu giá quỹ nhà, đất công để bổ sung nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

d) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng nhằm thu hút đầu tư, thực hiện đột phá trong phát triển kinh tế.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của nền kinh tế.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ chủ chốt các cấp, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm cán

bộ trong hệ thống chính trị của tỉnh và thu hút nguồn nhân lực.

c) Có chính sách để thu hút các cán bộ khoa học, cán bộ quản lý; nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động.

d) Tăng cường mối liên kết giữa các viện, các trường đại học, các trung tâm đào tạo có uy tín, tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực của tỉnh.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

a) Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương lân cận và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

b) Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup sáng tạo trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ số; ưu tiên nguồn lực, cơ chế, chính sách cho hoạt động R&D. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong nghiên cứu, triển khai, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

c) Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện kiến trúc chính quyền điện tử, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa; vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), ứng dụng dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy kinh tế số; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng nền tảng số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc, logistics, thanh toán số, thương mại điện tử; phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh; xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung phù hợp với chiến lược dữ liệu quốc gia; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển; tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực. Ban hành chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp trở thành khu kinh tế tổng hợp, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Công. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Chủ động tìm kiếm, kết nối và duy trì hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và tham dự các diễn đàn quốc tế, khu vực.

5. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nâng cao năng lực của bộ máy chính quyền các cấp đáp ứng yêu cầu

quản lý đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện môi trường.

b) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị hiện đại, thông minh.

c) Quản lý chặt chẽ, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI, XVII, XVIII, XIX, XX, XXI, XXII, XXIII, XXIV, XXV, XXVI, XXVII, XXVIII, XXIX, XXX)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập các quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về: (i) tính chính xác của nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các phụ lục kèm theo và các nội dung tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) Phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) Nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ Quy hoạch.

c) Tham mưu tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch thực hiện theo quy định; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu tham mưu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch theo các quy định pháp luật hiện hành.

e) Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện sớm hơn thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP: Hồ Chí Minh; Tây Ninh; Vĩnh Long; An Giang; Cần Thơ; Cà Mau;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, P. ĐTQH (kc).

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thành Ngại

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /SXD-QHKTPTĐT V/v chủ trương lập quy hoạch phân khu một số KCN trên địa bàn tỉnh	*Đồng Tháp, ngày 07tháng 7 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thành Diệu về việc lập quy hoạch phân khu các Khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn tỉnh nêu tại Công văn số 6486/VPUBND-ĐTQH ngày 03/6/2026 của Văn phòng UBND tỉnh. Sau khi rà soát nội dung đề xuất của Ban Quản lý khu Kinh tế nêu tại Công văn số 969/BQL-QHĐTXD ngày 29/5/2026, Sở Xây dựng báo cáo và đề xuất như sau:

1. Nội dung đề xuất của Ban Quản lý Khu Kinh tế và các tài liệu liên quan:

1.1. Tình hình quy hoạch liên quan:

- Căn cứ Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về danh mục dự kiến các KCN tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó có 14 KCN ưu tiên kêu gọi đầu tư gồm:

Stt	Tên KCN	Địa điểm	Quy mô
1	KCN Cao Lãnh III	Xã Bình Hàng Trung	94
2	KCN Tân Phước 2	Xã Tân Phước 3	300
3	KCN Tân Phước 3	Xã Hưng Thạnh	450
4	KCN Tân Phước 4	Xã Hưng Thạnh	440
5	KCN Tân Phước 5	Xã Tân Phước 3	270
6	KCN Tân Phước 6	Xã Tân Phước 3	140
7	KCN Tân Phước 7	Xã Tân Phước 3	450
8	KCN Tân Phước 8	Xã Hưng Thạnh	300
9	KCN Tân Phước 9	Xã Tân Phước 1	185
10	KCN Tân Phước 10	Xã Tân Phước 1	330
11	KCN Lai Vung	Xã Lai Vung	250
12	KCN Gò Công	Xã Gia Thuận	200
13	KCN Mỹ Phước	Xã Tân Phước 1	200
14	KCN Hòa Tân	Xã Tân Nhuận Đông	190

Theo đề xuất của Ban Quản lý Khu Kinh tế, với 14 KCN dự kiến kêu gọi đầu tư, đã tổ chức lập quy hoạch 02 KCN, lập quy hoạch đợt 01 (06 KCN), lập quy hoạch đợt 02 (06 KCN). Cụ thể như sau:

- Có 02 KCN đã lập quy hoạch phân khu:

+ KCN Cao Lãnh III (Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 28/01/2026).

+ KCN Tân Phước 2 (Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 27/4/2022).

- Có 06 KCN lập quy hoạch đợt 01:

+ KCN Tân Phước 3 (quy mô 450ha), KCN Tân Phước 4 (quy mô 440ha), KCN Tân Phước 5 (quy mô 270ha), KCN Mỹ Phước (quy mô 200ha) và KCN Gò Công (quy mô 200ha).

+ KCN Lai Vung (quy mô 250ha) đã được Sở Xây dựng trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho Ban Quan lý Khu Kinh tế tổ chức lập quy hoạch phân khu theo Công văn số 5538/SXD-QHKTPTĐT ngày 17/6/2026.

- Có 06 KCN lập quy hoạch đợt 02: Các KCN tiếp tục đề xuất lập quy hoạch phân khu khi đáp ứng các điều kiện về nhà đầu tư quan tâm, kinh phí lập… gồm 06 khu: KCN Tân Phước 6 (Quy mô 140ha), KCN Tân Phước 7 (Quy mô 450ha), KCN Tân Phước 8 (Quy mô 300ha), KCN Tân Phước 9 (Quy mô 185ha), KCN Tân Phước 10 (Quy mô 330ha), KCN Hòa Tân (Quy mô 190ha). Nội dung này Ban Quản lý Khu Kinh tế có xác định thời gian hoàn thành theo Công văn số 1146/BQL-QHĐTXD ngày 19/6/2026 về trình dự thảo Kế hoạch triển khai Phương hướng phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030.

1.2. Tình hình chỉ đạo liên quan:

Với 12 KCN được xác định theo quy hoạch tỉnh chưa tổ chức lập quy hoạch phân khu, UBND tỉnh đã cho chủ trương lập 04 KCN, cụ thể:

- KCN Tân Phước 3, 4, 5: Công văn số 1326/UBND-ĐTQH ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, nội dung theo Tờ trình số 444/BQL-QHĐTXD ngày 02/10/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế có thay đổi quy mô, diện tích so với quy hoạch tỉnh được duyệt.

- KCN Hòa Tân: Công văn số 298/UBND-ĐTQH ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, quy mô diện tích theo Công văn nêu trên là 800ha *(căn cứ quy hoạch tỉnh Đồng Tháp được phê duyệt theo Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/4/2024)*.

Stt	**Chủ trương được duyệt**			**Nội dung thay đổi theo QH Tỉnh**		
	Tên quy hoạch	**Quy mô (ha)**	**Địa điểm**	**Tên quy hoạch**	**Quy mô (ha)**	**Địa điểm**
01	Khu CN Tân Phước 3	300	Xã Hưng Thạnh	Khu CN Tân Phước 3	450	Xã Hưng Thạnh
02	Khu CN Tân Phước 4	300	Xã Hưng Thạnh	Khu CN Tân Phước 4	440	Xã Hưng Thạnh
03	Khu CN Tân Phước 5	300	Xã Hưng Thạnh	Khu CN Tân Phước 5	270	Xã Tân Phước 3
04	Khu CN Hòa Tân	800	Xã Hòa Tân	Khu CN Hòa Tân	190	Xã Hòa Tân

1.3. Thời gian lập quy hoạch: Theo đề xuất của Ban Quản lý khu Kinh tế nêu tại Công văn số 969/BQL-QHĐTXD ngày 29/5/2026, thời gian hoàn thành lập quy hoạch của 05/06 KCN theo đợt 1 là năm 2026. Tuy nhiên, ngày 11/6/2026, Ban Quản lý Khu Kinh tế đã ban hành Công văn số 1066/BQL-QHĐTXD, xác lập thời gian hoàn thành là năm 2027.

2. Các quy định liên quan:

2.1. Sự cần thiết lập quy hoạch:

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026, trong đó có xác lập danh mục các KCN ưu tiên kêu gọi đầu tư là 14 khu. Việc tổ chức lập quy hoạch phân khu xây dựng 06 KCN theo đợt 01 *(các KCN: Lai Vung, Tân Phước 3, Tân Phước 4, Tân Phước 5, Mỹ Phước và Gò Công)* là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý trong công tác kêu gọi đầu tư các KCN. Đối với 06 KCN còn lại sẽ được tổ chức lập trong đợt 02 *(theo Công văn số 1146/BQL-QHĐTXD ngày 19/6/2026 về trình dự thảo Kế hoạch triển khai Phương hướng phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030).*

Sở Xây dựng đã lấy ý kiến về sự cần thiết lập quy hoạch và đã được các địa phương thống nhất tại các văn bản:

- UBND xã Tân Phước 1 theo Công văn số 1202/UBND-PKT ngày 16/6/2026.
- UBND xã Tân Phước 3 theo Công văn số 1195/UBND-PKT ngày 08/6/2026.
- UBND xã Hưng Thạnh theo Công văn số 3027/UBND-PKT ngày 10/6/2026.
- UBND xã Gia Thuận theo Công văn số 1957/UBND-KT ngày 25/6/2026.

Trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý khu Kinh tế và ý kiến các địa phương, Sở Xây dựng đề xuất UBND tỉnh thống nhất cho Ban Quản lý Khu Kinh tế tổ chức lập 05/06 KCN theo đợt 1 *(01/06 KCN là KCN Lai Vung đã được Sở Xây dựng trình UBND tỉnh theo Công văn số 5538/SXD-QHKTPTĐT ngày 17/6/2026)*. Đề xuất UBND tỉnh giao Ban Quản lý Khu Kinh tế rà soát, nghiên cứu tổ chức lập quy hoạch 06 KCN theo đợt 02.

2.2. Kinh phí lập quy hoạch:

Theo ý kiến của Sở Tài chính nêu tại Công văn số 4978/STC-TCHCSN ngày 16/6/2026 và Công văn số 5437/STC-TCHCSN ngày 26/6/2026, theo đó, Sở Tài chính thống nhất với đề nghị của Ban Quản lý Khu Kinh tế sử dụng từ nguồn sự nghiệp kinh tế *(kinh phí thường xuyên giao không tự chủ)*.

2.3. Thời gian lập quy hoạch:

Theo đề xuất của Ban Quản lý khu Kinh tế tại Công văn số 969/BQL-QHĐTXD ngày 29/5/2026, thời gian hoàn thành lập quy hoạch của 05/06 KCN đợt 1 là năm 2026. Tuy nhiên, ngày 11/6/2026, Ban Quản lý Khu Kinh tế đã ban hành Công văn số 1066/BQL-QHĐTXD, xác lập thời gian hoàn thành là năm 2027.

Căn cứ Điều 4 của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP của Chính phủ, thời gian tối thiểu lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu là 01 tháng, lập quy hoạch là 09 tháng.

Do đó, Sở Xây dựng thống nhất đề xuất UBND tỉnh chấp thuận thời gian hoàn thành việc lập quy hoạch trong năm 2027.

3. Nội dung đề xuất:

Trên cơ sở phân tích các nội dung liên quan, Sở Xây dựng đề xuất UBND tỉnh như sau:

- Chấp thuận chủ trương cho Ban Quản lý khu Kinh tế tổ chức lập quy hoạch phân khu 05 KCN:

+ KCN Tân Phước 3 với quy mô 450ha tại xã Hưng Thạnh.

+ KCN Tân Phước 4 với quy mô 440ha tại xã Hưng Thạnh.

+ KCN Tân Phước 5 với quy mô 270ha tại xã Tân Phước 3.

+ KCN Mỹ Phước với quy mô 200ha tại xã Tân Phước 1.

+ KCN Gò Công với quy mô 200ha tại xã Gia Thuận.

- Nguồn kinh phí: Sự nghiệp kinh tế *(kinh phí thường xuyên giao không tự chủ)*.

- Giao Ban Quản lý Khu Kinh tế: tiếp thu ý kiến Sở Tài chính nêu tại Công văn số 5437/STC-TCHCSN ngày 26/6/2026; Rà soát, tham mưu công tác lập quy hoạch các KCN còn lại theo danh mục nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Trên đây là nội dung đề xuất chủ trương lập quy hoạch phân khu một số KCN trên địa bàn Tỉnh của Sở Xây dựng. Kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Đính kèm dự thảo văn bản của UBND tỉnh về chủ trương lập quy hoạch một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Ban QLKKT;
- UBND các xã: Tân Phước 1, Tân Phước 3; Hưng Thạnh, Gia Thuận;
- Ban GĐ Sở;
- Lưu: VT, QHKTPTĐT (lvt).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Minh Đức

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Thời gian ký: 2026-07-15T10:42:49+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2281 /UBND-ĐTQH V/v lập quy hoạch phân khu các KCN trên địa bàn tỉnh	*Đồng Tháp, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi:
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Ban Quản lý Khu kinh tế.

Xét Công văn số 6304/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng về chủ trương lập quy hoạch phân khu một số KCN trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất chủ trương giao Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức lập quy hoạch phân khu 05 khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế (kinh phí thường xuyên giao không tự chủ), theo đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 6304/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/7/2026, cụ thể:

- Khu công nghiệp Tân Phước 3 (xã Hưng Thạnh) quy mô 450ha.
- Khu công nghiệp Tân Phước 4 (xã Hưng Thạnh) quy mô 440ha.
- Khu công nghiệp Tân Phước 5 (xã Tân Phước 3) quy mô 270ha.
- Khu công nghiệp Gò Công (xã Gia Thuận) quy mô 200ha.
- Khu công nghiệp Mỹ Phước (xã Tân Phước 1) quy mô 200ha.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện, đảm bảo trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định. Đồng thời, tiếp tục rà soát, đề xuất UBND tỉnh việc triển khai lập quy hoạch phân khu các khu công nghiệp còn lại trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch tỉnh được phê duyệt khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: CT, NNMT;
- UBND xã: Hưng Thạnh, Gia Thuận, Tân Phước 1, Tân Phước 3;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, P.ĐTQH (mqv).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Thành Diệu

SAO Y; BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ; Thời gian ký: 2026-09-29T15:29:41+07:00

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 161/BB-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 9 năm 2026

BIÊN BẢN
Về xác định ranh giới Khu công nghiệp Tân Phước 3 trên địa bàn xã Hưng Thạnh

Hôm nay, lúc 9 giờ 00 phút ngày 25/09/2026, tại phòng họp Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp (Ban Quản lý) tổ chức cuộc họp với nội dung như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp

- Ông Nguyễn Thanh Vũ - Phó Trưởng ban - Chủ trì cuộc họp;

- Ông Lê Quốc Cường - Quyền Trưởng phòng Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng;

- Ông Trương Lê Quốc Tuấn - Chuyên viên Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng - Ghi biên bản.

2. Sở Xây dựng

- Ông Ngô Thanh Phong – Phó Trưởng phòng Quy hoạch Kiến trúc và Phát triển đô thị.

3. Sở Công thương

- Ông Nguyễn Ngọc Như – Chuyên viên Phòng Quản lý Công nghiệp.

4. Sở Tài chính

- Ông Nguyễn Văn Công – Chuyên viên Phòng Kinh tế đối ngoại.

5. Sở Nông Nghiệp và Môi trường

- Ông Nguyễn Quốc Huy – Chuyên viên Phòng Quản lý Đất đai.

5. Ủy ban nhân dân xã Tân Phước 3

- Ông Trần Ngọc Linh - Phó Chủ tịch.

- Ông Hà Ngọc Hạnh - Trưởng phòng Kinh tế.

6. Ban QLDA các công trình điện miền Nam

- Ông Phan Thế Thanh Linh – Chuyên viên Phòng Thẩm định.

7. Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

- Ông Nguyễn Văn Hùng – Chuyên viên Trạm biến áp.

II. NỘI DUNG:

Thực hiện Kế hoạch số 1033/KH-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh triển khai thực hiện phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030; trong đó: "*triển khai thực hiện phát triển thêm 18 khu công nghiệp (KCN) mới đến năm 2030 với diện tích khoảng 4.912,76 ha*".

Theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, KCN Tân Phước 3 tại xã Hưng Thạnh được quy hoạch với diện tích 450 ha.

Tại Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026, UBND tỉnh thống nhất giao Ban Quản lý tổ chức lập quy hoạch phân khu đối với 05 KCN, trong đó KCN Tân Phước 3 có quy mô 450 ha. Hiện Ban Quản lý đang lập nhiệm vụ quy hoạch phân khu KCN Tân Phước 3; do đó, cuộc họp được tổ chức để thống nhất ranh giới, làm cơ sở hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch.

III. KẾT QUẢ THỐNG NHẤT TẠI CUỘC HỌP

Qua trao đổi tại cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất thực hiện theo ý kiến đã thống nhất như sau:

- Thống nhất quy mô khu công nghiệp Tân Phước 3 là 450ha.

- Giữ phần đất các hộ dân xung quanh kênh tuần mười, tuyến kênh ADB, huyện lộ 50, từ mép kênh vào đến ranh KCN khoản 80m.

- Thống nhất bỏ diện tích bỏ trạm biến áp 220KV và các móng trụ điện ra khỏi diện tích đất KCN, các phần đất còn lại xung quanh trạm 220KV sẽ đưa ào diện tích quy hoạch KCN.

- Phần diện tích đất dư còn lại sẽ tập trung về hướng bắc KCN, cặp tuyến đường ĐT.878 (từ ranh lô giới ĐT.878 vào 50m), phần đất này địa phương phát riển cho dự án khác.

IV. KẾT LUẬN

Các thành viên dự họp thống nhất với các nội dung nêu trên. Ban Quản lý tiếp thu, hoàn chỉnh phương án ranh giới và hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch phân khu KCN Tân Phước 3 theo nội dung đã thống nhất tại cuộc họp.

Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, nội dung cuộc họp đã được các thành viên đọc và thống nhất thông qua./.

Ghi biên bản	**Ban Quản lý Khu kinh tế**
Trương Lê Quốc Tuấn	**Nguyễn Thanh Vũ**
SỞ CÔNG THƯƠNG	**SỞ XÂY DỰNG**
Nguyễn Ngọc Như	Ngô Thanh Hưng
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**SỞ TÀI CHÍNH**
Nguyễn Quốc Huy	Nguyễn Văn Công
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG THẠNH	**BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM**
Trần Ngọc Linh	Phan Thế Thanh Linh
CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 3	
Nguyễn Văn Hùng	

DANH SÁCH THAM DỰ CUỘC HỌP NGÀY 25/9/2026

Về việc xác định ranh giới KCN Tân Phước 3 trên địa bàn xã Hưng Thạnh

STT	Họ và Tên	Đơn vị	Chức vụ	Số điện thoại	Ký tên
1	Phan Thị Thanh Linh	Ban QLDA các công trình điện miền Nam	CV. Phòng Thẩm định	0908 000 919	
2	Nguyễn Văn Hùng	Cty CP TVXD Điện 3	CV Trạm biến áp	0983824414	
3	Nguyễn Văn Công	Sở Tài chính	CV	0907179354	
4	Trần Ngọc Linh	UBND Hưng Thạnh	PCT	0913829141	
5	Nguyễn Ngọc Như	Sở Công Thương	CV	0981434840	
6	Hà ngọc Hoàng	VPHND xã Hưng Thạnh	TP kinh tế	0983 758959	
7	Ngô Thanh Phong	SXD	PP QLHTKT & PTĐT	0908.344.177	
8	Nguyễn Quốc Huy	Sở NNMT	CV PQLĐĐ	0977556614	
9					
10					
11					
12					
13					

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Thời gian ký: 2026-10-05T09:19:02+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3333/UBND-ĐTQH V/v tăng cường lãnh đạo công tác tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh	*Đồng Tháp, ngày* 05 *tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Công văn số 3641-CV/VPTW ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước về tình hình địa phương;

Căn cứ Công văn số 7961/VPCP-CN ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai một số nhiệm vụ về công tác quy hoạch đô thị và nông thôn theo ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 3641-CV/VPTW của Văn phòng Trung ương Đảng;

Căn cứ Công văn số 659-CV/TU ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Tỉnh ủy về việc tăng cường lãnh đạo công tác tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2562-CV/ĐU ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường lãnh đạo công tác tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu như sau:

1. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường xác định công tác lập quy hoạch chung đô thị và quy hoạch chung xã là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cấp bách, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu, đưa nhiệm vụ lập quy hoạch vào chương trình, kế hoạch công tác; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc để hoàn thành đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (là cơ quan tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn) chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo tiến độ hằng tuần bằng văn bản gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phục vụ công tác theo dõi, chỉ đạo. **Bảo đảm hoàn thành việc lập quy hoạch chung đô thị chậm nhất trong quý I năm 2027 và quy hoạch chung xã chậm nhất trong quý IV năm 2026 theo đúng quy định**, bảo đảm chất lượng và tiến độ; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để chậm tiến độ hoặc chất lượng quy hoạch không bảo đảm.

đảm. Chủ động cập nhật kiến thức chuyên môn về công tác quy hoạch cho đội ngũ cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý; cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường (không phải là cơ quan tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn): chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình lập quy hoạch. Kịp thời cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu, thông tin phục vụ công tác lập quy hoạch; tham gia góp ý, rà soát nội dung quy hoạch theo yêu cầu; phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh, bảo đảm tiến độ và chất lượng các đồ án quy hoạch do Sở Xây dựng tổ chức lập. Chủ động cập nhật kiến thức chuyên môn về công tác quy hoạch cho đội ngũ cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý; cập nhật cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

4. Sở Xây dựng chủ trì, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện trình tự, thủ tục lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn theo đúng quy định pháp luật; khẩn trương tổ chức lập các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền tổ chức lập của Sở Xây dựng; tổ chức thẩm định các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện; theo dõi, tổng hợp tiến độ lập quy hoạch trên địa bàn tỉnh, định kỳ báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý các nội dung vượt thẩm quyền. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Bảo đảm hoàn thành công tác lập, thẩm định các quy hoạch chung đô thị và nông thôn theo đúng quy định, bảo đảm chất lượng và tiến độ, chậm nhất trong quý I năm 2027.

5. Sở Tài chính chủ trì hướng dẫn, cho ý kiến đối với dự toán chi phí lập quy hoạch và dự toán chi phí đo đạc, bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch theo quy định; phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ dự toán. Chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí theo quy định, bảo đảm nguồn lực phục vụ hoàn thành công tác lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn đúng tiến độ.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đo đạc, bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch theo quy định; hướng dẫn các cơ quan, địa phương thực hiện trình tự, thủ tục liên quan đến công tác khảo sát, bổ sung hiện trạng; phối hợp giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tiến độ thực hiện công tác khảo sát phục vụ lập quy hoạch.

7. Các sở, ban, ngành tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quá trình lập quy hoạch; tham gia góp ý đầy đủ, kịp thời đối với các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm về nội dung góp ý, không để ảnh hưởng đến tiến độ lập, thẩm định và phê duyệt các quy hoạch.

Trường hợp phát sinh các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện, các đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) xem xét theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường nghiêm túc tổ chức triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, P. ĐTQH(kc).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Thời gian ký: 2026-10-05T11:28:32+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3334 /UBND-ĐTQH V/v hoàn chỉnh hồ sơ phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	*Đồng Tháp, ngày 05 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Công văn số 1740/UBND-ĐTQH ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ tình hình triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua[1], Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu như sau:

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì rà soát nội dung, số liệu liên quan đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành, hoàn chỉnh, lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan trước khi tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt dự toán chi phí thực hiện lập quy hoạch chung đô thị theo quy định (các đơn vị kèm theo dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh) hoặc trước khi thực hiện phê duyệt quy hoạch nông thôn theo thẩm quyền quy định.

2. Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan nghiên cứu, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Công văn số 7164/SXD-QHKTPTĐT ngày 29/7/2029 và các quy định có liên quan. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị

---

[1] Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 18/9/2026 và Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Cái Bè về việc phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chung đô thị Cái Bè;

Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 22/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Lấp Vò về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung đô thị Lấp Vò;

Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Hữu về phê duyệt dự toán chi phí lập Quy hoạch chung đô thị An Hữu;

Tờ trình số 366/TTr-UBND ngày 28/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Hồng về việc thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quy hoạch chung đô thị Tân Hồng;

Tờ trình số 690/TTr-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tân Phước 1 về việc đề nghị phê duyệt dự toán chi phí lập Quy hoạch chung đô thị Tân Phước 1.

công tác hướng dẫn các xã, phường tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị và nông thôn[2] để kịp thời hỗ trợ, thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng tiến độ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Thành Diệu (b/c);
- VPUBND: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, P. ĐTQH(kc).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Diệu

[2] Quyết định số 497/QĐ-SXD ngày 22/8/2026 của Sở Xây dựng.

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:9784 /SXD-QHKTPTĐT V/v hướng dẫn về công tác khảo sát bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn	*Đồng Tháp, ngày 07 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Công văn số 3333/UBND-ĐTQH ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường lãnh đạo công tác tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 13881/SNN&MT-QLĐĐ ngày 16/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về ý kiến năng lực đơn vị tư vấn đo đạc và thành phần hồ sơ thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ công tác bản đồ phục vụ lập quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Sau khi rà soát các nội dung và quy định liên quan, Sở Xây dựng hướng dẫn về công tác khảo sát bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn như sau:

1. Nội dung khảo sát bổ sung hiện trạng:

1.1. Các quy định, yêu cầu liên quan:

Theo Điều 18 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định *"Bản đồ phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn. 1. Bản đồ địa hình phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch phải do cơ quan quản lý nhà nước về bản đồ cấp hoặc do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật theo quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ; đồng thời, phù hợp với quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn. 2. Các thông tin, dữ liệu của bản đồ địa hình phải đáp ứng yêu cầu phục vụ việc lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch, phù hợp với từng loại, từng cấp độ quy hoạch. Trường hợp bản đồ địa hình không phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quyết định việc thực hiện khảo sát bổ sung hiện trạng, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật theo quy định về đo đạc và bản đồ"*. Theo đó, tất cả các loại quy hoạch đô thị và nông thôn *(quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã)* phải lập bản đồ địa hình phục vụ lập quy hoạch. Qua nghiên cứu quy định nêu trên, việc khảo sát, đo đạc bổ sung chỉ được thực hiện trong trường hợp bản đồ địa hình hiện có không còn phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch. Do đó, đối với các khu vực mà cơ sở dữ liệu nền địa lý, bản đồ địa hình hiện có vẫn bảo đảm yêu cầu phục vụ lập quy hoạch thì có thể khai thác, sử dụng theo quy định; chỉ thực hiện khảo sát, đo đạc bổ sung đối với các khu vực có biến động lớn hoặc dữ liệu hiện có không

đáp ứng yêu cầu.

Theo Công văn số 10538/SNN&MT-QLĐĐ ngày 17/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, trên địa bàn tỉnh có các cơ sở dữ liệu nền địa lý như sau: Đối với tỉnh Tiền Giang trước đây đã có hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 được thành lập năm 2024. Đối với tỉnh Đồng Tháp trước đây đã có hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 được thành lập từ năm 2009-2012.

Theo đó, để phục vụ công tác lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn, quy hoạch phân khu, đề nghị các cơ quan được giao nhiệm vụ lập quy hoạch căn cứ vào hiện trạng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ nêu trên để khai thác, sử dụng theo quy định. Trường hợp sau khi đánh giá về hiện trạng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia hiện có trên địa bàn tỉnh so với thực tế không phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch, thì cần làm rõ các nội dung chưa đáp ứng, mức độ biến động của đối tượng địa lý, yêu cầu cập nhật hoặc bổ sung dữ liệu làm căn cứ xác định phạm vi và nội dung thực hiện nhiệm vụ. Việc đánh giá mức độ phù hợp của cơ sở dữ liệu nền địa lý, bản đồ địa hình hiện có được thực hiện trong quá trình khảo sát lập quy hoạch. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá và đề xuất phạm vi khảo sát, đo đạc bổ sung (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.

1.2. Tên gọi, cơ quan tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ:

Căn cứ Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được quy định như sau:

- Tên gọi: **Thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ khảo sát bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch chung đô thị…hoặc xã….**

- Cơ quan tổ chức lập: là cơ quan tổ chức lập quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.

- Cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ: Sở Nông nghiệp và Môi trường (điểm a khoản 1 Điều 8 nêu tại Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh).

- Cơ quan thẩm định, cho ý kiến dự toán:

+ Đối với cấp tỉnh phê duyệt: Sở Tài chính (điểm a khoản 1 Điều 8 và điểm a khoản 2 Điều 11 nêu tại Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh).

+ Đối với cấp xã phê duyệt: Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, hạ tầng đô thị (điểm a khoản 1 Điều 8 nêu tại Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh và Điều 5 Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Cơ quan phê duyệt: là cấp phê duyệt quy hoạch (điểm a khoản 2 Điều 8 nêu tại Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh và Điều 5 Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

1.3. Các công tác chính khi khảo sát bổ sung hiện trạng như sau:

- Bước 1. Nghiên cứu tài liệu, dữ liệu nền địa lý, nền địa hình do Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, cung cấp (Trung tâm Công nghệ thông tin).

- Bước 2. Lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ.

- Bước 3. Trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ theo quy trình được quy định tại Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh.

- Bước 4. Trình Sở Tài chính (đối với dự án khảo sát do UBND tỉnh phê duyệt), Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng Đô thị (đối với dự án khảo sát do UBND cấp xã phê duyệt) thẩm định dự toán chi phí.

- Bước 5. Trình phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ (cơ quan phê duyệt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND tỉnh).

- Bước 6. Lựa chọn đơn vị khảo sát bổ sung hiện trạng.

- Bước 7. Khảo sát bản đồ.

- Bước 8. Nghiệm thu sản phẩm khảo sát.

Ngoài các bước chính nêu trên, việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ, lựa chọn đơn vị khảo sát…tuân thủ theo quy định về điều kiện năng lực, đấu thầu và công tác nghiệm thu, kiểm tra, giao nộp sản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Thành phần hồ sơ và lựa chọn đơn vị tư vấn:

Đề nghị cơ quan tổ chức lập quy hoạch nghiên cứu hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường nêu tại Công văn số 13881/SNN&MT-QLĐĐ ngày 16/9/2026 để tổ chức thực hiện cho phù hợp.

1.5. Nội dung khảo sát bổ sung:

Nền địa hình được quy định tại Điều 10 của Nghị định 27/2019/NĐ-CP, với các lớp thông tin như sau:

- Nhóm lớp cơ sở toán học bao gồm các nội dung về lưới chiếu bản đồ, phiên hiệu mảnh, tỷ lệ bản đồ, lưới tọa độ, điểm tọa độ và điểm độ cao trong phạm vi mảnh bản đồ, các nội dung trình bày ngoài khung mảnh bản đồ;

- Nhóm lớp dữ liệu địa hình;

- Nhóm lớp dữ liệu thủy văn;

- Nhóm lớp dữ liệu dân cư;

- Nhóm lớp dữ liệu giao thông;

- Nhóm lớp dữ liệu biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

- Nhóm lớp dữ liệu phủ thực vật.

Theo đó, đề nghị cơ quan tổ chức lập quy hoạch yêu cầu đơn vị tư vấn lập thiết kế kỹ thuật – dự toán, phương án nhiệm vụ khảo sát bổ sung hiện trạng nghiên cứu cơ sở dữ liệu địa lý, cơ sở dữ liệu địa hình được Trung tâm Công nghệ thông tin cung cấp để đánh giá tình hình biến động các thông tin so với thực tế tại thời điểm lập quy hoạch và cần làm rõ các nội dung chưa đáp ứng, mức độ biến động của đối tượng địa lý, yêu cầu cập nhật hoặc bổ sung dữ liệu làm căn cứ xác định **phạm vi và nội dung** để thực hiện nhiệm vụ.

1.6. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định chính để áp dụng khảo sát bổ sung bản đồ địa hình:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 11:2008/BTNMT về xây dựng lưới cao độ.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9398:2012 về công tác trắc địa trong xây dựng công trình.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9401:2012 Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình.

- Thông tư số 06/2009/TT-BTNMT ngày 18/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia xây dựng lưới tọa độ.

- Thông tư số 14/2019/TT-BTNMT ngày 16/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc trực tiếp phục vụ thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1.000 và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000.

- Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ.

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

- Quyết định số 530/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2026.

- Quyết định số 376/QĐ-SXD ngày 02/7/2026 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi trên địa bàn

tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Đề nghị các chủ đầu tư yêu cầu đơn vị tư vấn lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ khi thực hiện các nội dung khảo sát phục vụ khảo sát bổ sung bản đồ địa hình (bản đồ chuyên đề phục vụ lập quy hoạch) phải áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định, định mức đối với từng hạng mục, nội dung công việc, bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ lập quy hoạch và đúng quy định.

2. Một số lưu ý:

- Để đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch và tiết kiệm nguồn kinh phí, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư *(là cơ quan tổ chức lập quy hoạch)* nghiên cứu sử dụng tài liệu, dữ liệu nền địa lý, nền địa hình do Sở Nông nghiệp và Môi trường *(Trung tâm Công nghệ thông tin)* cung cấp thông tin để phục vụ lập quy hoạch *(không thực hiện khảo sát, đo đạc lập mới bản đồ địa hình đối với khu vực đã có bản đồ địa hình đã phù hợp)* như sau:

+ Đối với tỉnh Tiền Giang trước đây đã thực hiện dự án hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000, kết thúc dự án năm 2024, đề nghị các địa phương nghiên cứu, khai thác, sử dụng để làm tư liệu nền địa hình *(thuộc bản đồ chuyên đề))* phục vụ tổ chức lập quy hoạch theo yêu cầu, phạm vi và nội dung lập quy hoạch theo quy định.

+ Đối với tỉnh Đồng Tháp trước đây đã có hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 được thành lập từ năm 2009-2012 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp *(45 xã, phường)* để làm cơ sở nền địa hình *(thuộc bản đồ chuyên đề)* thực hiện tổ chức lập quy hoạch theo yêu cầu, phạm vi và nội dung thực hiện lập quy hoạch theo quy định.

+ Trường hợp qua quá trình khảo sát, đánh giá cho thấy cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia hiện có không phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch hoặc không đáp ứng yêu cầu sử dụng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch cần làm rõ các nội dung chưa đáp ứng, mức độ biến động của các đối tượng địa lý, nhu cầu cập nhật hoặc bổ sung dữ liệu để xác định phạm vi, nội dung khảo sát, đo đạc bổ sung, **chủ đầu tư quyết định và chịu trách nhiệm hoặc** lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch sẽ quyết định việc thực hiện khảo sát bổ sung hiện trạng để phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch.

- Việc phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch, đề nghị UBND các xã *(là cơ quan tổ chức lập quy hoạch)*, phường An Bình xác lập các khoản mục chi phí cần thiết để lập quy hoạch và chi phí cung cấp dữ liệu nền địa lý hoặc địa hình từ Trung tâm công nghệ thông tin để phê duyệt hoặc trình phê duyệt dự toán chi phí. Riêng nội dung khảo sát, bổ sung hiện trạng sẽ được thực hiện *(như hướng dẫn tại mục 1 nêu trên)* trong quá trình lập nhiệm vụ hoặc lập quy hoạch, nhằm

bảo đảm tiến độ lập quy hoạch đã được UBND tỉnh chỉ đạo.

Trên đây là nội dung hướng dẫn của Sở Xây dựng về công tác khảo sát bổ sung hiện trạng phục vụ lập quy hoạch đô thị và nông thôn. Đề nghị UBND các xã, phường và các cơ quan tổ chức lập quy hoạch nghiên cứu, thực hiện.

Đính kèm:

- Công văn số 3333/UBND-ĐTQH ngày 05/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 155/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Quyết định số 67/2026/QĐ-UBND ngày 17/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Công văn số 13881/SNN&MT-QLĐĐ ngày 16/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- UBND Tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QHKTPTĐT (lvt).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Minh Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1198/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2234/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Phước với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất phân bổ đến năm 2030 *(chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).*

1.2. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 *(chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Phước, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước (Kế hoạch sử dụng đất năm 2025) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước (Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

1.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 *(chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).*

1.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 *(chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo).*

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 *(chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Phước, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, P.KT(Lực).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC 01
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**33.012,84**		**33.013,00**		**33.012,84**	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**27.142,15**	**82,22**	**25.930,00**		**25.929,84**	**78,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.447,31	23,75	5.586,00		5.586,00	21,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.447,31	100,00	5.586,00		5.586,00	100,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	507,38	1,87			396,25	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.377,48	71,39	19.347,00		19.347,00	74,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,80	0,39	167,00		166,64	0,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	533,29	1,96				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,06	0,45			161,48	0,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					187,69	0,72
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,83	0,18			84,78	0,33
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.870,70**	**17,78**	**7.083,00**		**7.083,00**	**21,46**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,74	7,47	487,00	32,45	519,45	7,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	82,88	1,41	161,00	-67,76	93,24	1,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,80	0,35	19,00	-0,58	18,42	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,19	0,04	24,00		24,00	0,34
2.5	Đất an ninh	CAN	1.423,00	24,24	1.423,00		1.423,00	20,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,47	0,89	93,00	-40,19	52,81	0,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,34	6,37	6,00	-2,64	3,36	6,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37	10,24	10,00	-5,45	4,55	8,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,17	63,21	55,00	-20,24	34,76	65,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,51	20,03	20,00	-9,94	10,06	19,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	0,15			0,08	0,15
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	628,37	10,70	1.901,00	-279,74	1.621,26	22,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	540,00	85,94	1.310,00		1.310,00	80,80
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			385,00	-260,00	125,00	7,71
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,49	1,19			59,71	3,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,81	8,72			80,86	4,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,08	4,15	59,00	-13,30	45,70	2,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.685,77	28,72	1.867,00	-66,33	1.800,67	25,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.619,64	96,08			1.712,77	95,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,11	2,08			36,11	2,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					5,13	0,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,05	13,00	-11,97	1,03	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,98	0,83	17,00		17,00	0,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,83	0,17	11,00	2,40	13,40	0,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,10	3,00	-1,36	1,64	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,55	0,27			5,01	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,09	0,42			8,58	0,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	37,92	0,65	38,00	1,67	39,67	0,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,47	0,04			2,47	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,31	0,28	18,00	-1,69	16,31	0,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.479,76	25,21			1.471,68	20,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					0,02	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.479,76	100,00			1.471,66	100,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**						

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt

PHỤ LỤC 02
DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.212,30**	**107,01**	**76,16**	**7,89**	**13,08**	**7,99**	**12,24**	**549,09**	**316,63**	**40,16**	**10,37**	**64,48**	**7,19**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	88,78	6,44	47,27	2,49	1,10	2,11	4,03	3,63	4,70	1,18	4,91	10,36	0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	32,86	3,99	5,29	1,03	3,27	1,04	1,04	6,30	1,21	5,32		3,67	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.060,33	89,20	19,33	2,27	7,23	4,84	7,15	537,12	309,57	29,55	4,27	44,59	5,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,01	5,40	2,10	1,10	1,48		0,02	2,05	1,16	4,11	1,20	4,69	0,70
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,78	1,00	2,18	1,00								0,60	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,55	0,98										0,57	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.386,19**	**143,52**	**229,73**	**33,24**	**92,71**	**127,39**	**30,97**	**74,04**	**62,38**	**60,47**	**198,01**	**181,04**	**152,70**
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	876,92	54,03	159,44	20,18	43,43	120,04	29,51	61,15	15,18	35,72	167,56	113,17	57,51
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	509,28	89,49	70,29	13,06	49,28	7,35	1,47	12,89	47,20	24,75	30,45	67,87	95,18
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**187,69**	**5,39**								**2,99**	**179,31**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,55**	**0,04**	**0,10**		**0,20**		**0,11**						**0,10**
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT													
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,51		0,10		0,20		0,11						0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04	0,04											

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**33.012,84**	**4.028,16**	**3.423,85**	**3.157,31**	**3.257,08**	**1.305,71**	**1.951,66**	**2.965,10**	**1.630,30**	**2.821,19**	**2.479,37**	**3.303,61**	**2.689,51**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.501,16**	**3.124,98**	**2.951,67**	**2.681,82**	**2.873,69**	**1.134,92**	**1.778,48**	**1.730,64**	**1.478,13**	**2.387,60**	**1.076,31**	**2.858,27**	**2.424,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.041,92	35,78	1.882,75	2.152,13	40,52	626,09	619,39	48,62			545,87	69,22	21,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.041,92	35,78	1.882,75	2.152,13	40,52	626,09	619,39	48,62			545,87	69,22	21,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	395,99	3,90	9,03	9,19	60,24	96,87	31,42	5,46	1,00	117,35		11,43	50,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.147,80	2.946,12	954,26	504,98	2.724,07	396,65	1.124,67	1.663,22	1.433,43	2.238,42	295,42	2.550,34	2.316,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	166,64											166,64	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	313,67	74,55	68,64		43,80	7,35		10,35	40,20	12,47	6,51	16,54	33,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,66	27,60	33,45	12,53	0,02	2,02				0,27	46,20	40,56	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	187,69	5,39								2,99	179,31		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,78	31,64	3,53	3,00	5,03	5,93	3,00	3,00	3,50	16,10	3,00	3,54	3,50
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.511,69**	**903,17**	**472,19**	**475,49**	**383,39**	**170,79**	**173,18**	**1.234,46**	**152,17**	**433,59**	**1.403,06**	**445,34**	**264,85**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	484,57		61,69	69,49	36,36	46,46	52,30	49,95	25,59	67,89	13,60	44,75	16,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	91,47	91,47											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,53	10,03	2,12	0,45	0,41	1,07	0,96	1,91	1,38	0,41	1,50	0,87	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,19	2,19											
2.5	Đất an ninh	CAN	1.423,00	209,12									1.213,88		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,99	13,45	4,68	2,61	2,97	4,17	5,83	6,78	0,90	4,58	1,02	1,30	2,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,36	1,08	0,65		0,33	0,04	0,11	0,36	0,06	0,29	0,19	0,18	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	2,60	0,16	0,07	0,19	0,46	0,11	0,30	0,16	0,22	0,17	0,08	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,59	9,77	1,93	1,41	2,02	2,42	4,06	4,06	0,67	2,06	0,66	1,04	2,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,31		1,87	1,13	0,43	1,25	1,55	2,06		2,01			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08		0,08										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.189,81	109,31	21,62	5,71	5,70	6,01	3,40	949,41	4,01	22,14	2,99	56,71	2,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	900,00							900,00					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00	75,00										50,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	6,02	5,91	3,17	3,40	2,74	1,90	12,54	2,40	11,28	1,49	4,17	1,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,93	28,29	15,71	2,54	2,30	3,27	1,50	9,67	1,61	10,86	1,50	2,54	1,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,20							27,20					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.714,63	240,87	204,32	168,01	189,37	46,21	50,41	156,71	61,35	191,35	107,72	152,72	145,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.630,36	234,88	203,70	154,09	187,40	35,19	46,15	131,83	54,12	188,60	106,29	150,73	137,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,11	0,11		11,82		9,67	0,02		6,19	0,06		0,08	7,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,13							5,00	0,03	0,02	0,06	0,03	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,12		0,23		0,58							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,88			0,89		0,04	0,28	13,66	0,01				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,40	1,20	0,50	0,46	1,04		3,27	4,27	0,59	0,36	0,57	0,67	0,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,59	0,03	0,02	0,19	0,07	0,03	0,16	0,01	0,16	0,12	0,09	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	1,40			0,60	0,62	0,10	0,46	0,04	0,98	0,33	0,49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,18	2,58	0,09	0,50	0,13	0,05	0,56	1,33	0,37	1,17	0,37	0,63	0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	39,67	1,94	0,05		1,32	2,61	2,95			0,68		30,12	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,47	0,09			0,44	0,47	1,48						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,31	0,35	3,12		1,49	5,29	5,28	0,79					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.475,04	224,36	174,58	229,21	145,33	58,51	50,56	68,91	58,95	146,53	62,34	158,86	96,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02								0,02				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,01	224,36	174,58	229,21	145,33	58,51	50,56	68,91	58,93	146,53	62,34	158,86	96,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**													

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**731,58**	**78,59**		**0,46**	**0,89**	**0,10**	**3,54**	**375,05**	**2,22**	**0,38**	**179,57**	**90,78**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,86						0,85	0,02	1,45		62,02	4,51	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	68,86						0,85	0,02	1,45		62,02	4,51	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,12						0,04	0,08					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	636,30	78,59		0,46	0,89	0,10	2,64	374,95	0,77	0,38	117,55	59,96	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,30											26,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,32**	**0,46**	**0,19**		**0,20**		**0,20**	**0,70**			**0,57**	**5,91**	**0,10**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05						0,02	0,03					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,31						0,17					
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2,15**	**0,14**	**0,19**		**0,20**		**0,18**	**0,49**			**0,57**	**0,28**	**0,10**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,72	0,14	0,09					0,49					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,15		0,10		0,20		0,18				0,57		0,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28											0,28	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5,63**											**5,63**	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,63											5,63	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**													
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**													

PHỤ LỤC 05

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**640,99**	**96,00**	**9,42**	**7,09**	**10,38**	**6,44**	**8,67**	**401,71**	**10,19**	**19,46**	**7,69**	**59,26**	**4,69**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,00	3,69	2,05	2,19	1,10	1,61	3,03	1,34	4,70	1,18	3,41	8,14	0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,73	2,99	1,57	1,03	2,27	1,04	1,04	1,88	0,21	3,32		3,67	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	562,03	82,87	3,70	1,77	5,53	3,79	4,57	397,44	4,13	10,84	3,08	41,59	2,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,08	4,47	1,10	1,10	1,48		0,02	1,05	1,16	4,11	1,20	4,69	0,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,60	1,00	1,00	1,00								0,60	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,55	0,98										0,57	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**595,32**	**36,87**	**28,91**	**24,66**	**8,39**	**7,83**	**25,25**	**18,36**	**22,18**	**48,00**	**179,50**	**97,51**	**97,87**
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	396,78	21,00	26,26	11,60	2,91	7,83	23,78	14,82	15,18	35,72	155,56	46,18	35,95
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	198,54	15,87	2,65	13,06	5,48		1,47	3,54	7,00	12,28	23,94	51,33	61,92
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**187,69**	**5,39**								**2,99**	**179,31**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,55**	**0,04**	**0,10**		**0,20**		**0,11**						**0,10**
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT													
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,51		0,10		0,20		0,11						0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04	0,04											

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 136 /NQ-HĐND	*Tân Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4575/UBND-KT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

Qua xem xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Phước:

1.1. Diện tích cơ cấu các loại đất năm 2030:

Đến năm 2030 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 33.012,84 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp 25.929,84 ha chiếm 78,54% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp 7.083,00 ha chiếm 21,46% tổng diện tích tự nhiên.

Đính kèm: Chi tiết tại Phụ biểu 01.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.212,30 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.386,19 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 187,69 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,55 ha.

Đính kèm: Chi tiết tại Phụ biểu 02.

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước (Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025):

2.1. Diện tích cơ cấu các loại đất năm 2025:

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2025 của huyện là 33.012,84 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp 26.501,16 ha chiếm 80,28% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp 6.511,69 ha chiếm 19,72% tổng diện tích tự nhiên.

Đính kèm: Chi tiết tại Phụ biểu 03.

2.2. Diện tích thu hồi các loại đất năm 2025:

- Nhóm đất nông nghiệp là 731,58 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp là 8,32 ha.

Đính kèm: Chi tiết tại Phụ biểu 04.

2.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 640,99 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 595,32 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 187,69 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,55 ha.

Đính kèm: Chi tiết tại Phụ biểu 05.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước theo đúng quy định hiện hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nhằm đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp và đúng theo quy định của pháp luật.

Sau khi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước tổ chức công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chỉ đạo các ngành, UBND cấp xã và các lĩnh vực trên địa bàn huyện Tân Phước, tổ chức thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Phước đã được phê duyệt, thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng,... trên địa bàn huyện.

Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, kiên quyết xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép, sai giấy phép và lấn chiếm đất đai bất hợp lý.

Phối hợp các ngành chức năng tỉnh tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế chọn địa bàn huyện thực hiện đầu tư các công trình, dự án mà huyện có tiềm năng, lợi thế

Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn làm đường giao thông nông thôn và thủy lợi nội đồng.

Cải cách hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo hướng tinh giản hóa quy trình và thủ tục hành chính; tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn; xây dựng nền hành chính từ "quản lý" sang "phục vụ" người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục rà soát, cắt giảm thực chất hơn thủ tục hành chính, tăng cường công bố công khai thủ tục hành chính về tài nguyên môi trường, minh bạch, cải tiến quy trình, rút ngắn thời gian, giảm chi phí, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp. Thúc đẩy việc xử lý, hồ sơ công việc trên môi trường mạng hướng tới cơ quan nhà nước "không giấy tờ".

2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Phước khóa VI, Kỳ họp thứ 20, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh Tiền Giang;
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Huyện Ủy; UBND, UBMTTQ huyện;
- TT. HĐND huyện Tân Phước;
- Các đại biểu HĐND huyện Tân Phước;
- Các phòng, ban, đoàn thể của huyện Tân Phước;
- HĐND - UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC T. TIỀN GIANG

Đoàn Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 28/03/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**33.012,84**		**33.013,00**		**33.012,84**	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**27.142,15**	**82,22**	**25.930,00**		**25.929,84**	**78,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.447,31	23,75	5.586,00		5.586,00	21,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.447,31	100,00	5.586,00		5.586,00	100,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	507,38	1,87			396,25	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.377,48	71,39	19.347,00		19.347,00	74,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,80	0,39	167,00		166,64	0,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	533,29	1,96				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,06	0,45			161,48	0,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					187,69	0,72
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,83	0,18			84,78	0,33
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.870,70**	**17,78**	**7.083,00**		**7.083,00**	**21,46**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,74	7,47	487,00	32,45	519,45	7,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	82,88	1,41	161,00	-67,76	93,24	1,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,80	0,35	19,00	-0,58	18,42	0,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,19	0,04	24,00		24,00	0,34
2.5	Đất an ninh	CAN	1.423,00	24,24	1.423,00		1.423,00	20,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,47	0,89	93,00	-40,19	52,81	0,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,34	6,37	6,00	-2,64	3,36	6,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37	10,24	10,00	-5,45	4,55	8,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,17	63,21	55,00	-20,24	34,76	65,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,51	20,03	20,00	-9,94	10,06	19,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	0,15			0,08	0,15
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	628,37	10,70	1.901,00	-279,74	1.621,26	22,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	540,00	85,94	1.310,00		1.310,00	80,80
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			385,00	-260,00	125,00	7,71
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,49	1,19			59,71	3,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,81	8,72			80,86	4,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,08	4,15	59,00	-13,30	45,70	2,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.685,77	28,72	1.867,00	-66,33	1.800,67	25,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.619,64	96,08			1.712,77	95,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,11	2,08			36,11	2,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					5,13	0,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,05	13,00	-11,97	1,03	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,98	0,83	17,00		17,00	0,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,83	0,17	11,00	2,40	13,40	0,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,10	3,00	-1,36	1,64	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,55	0,27			5,01	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,09	0,42			8,58	0,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	37,92	0,65	38,00	1,67	39,67	0,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,47	0,04			2,47	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,31	0,28	18,00	-1,69	16,31	0,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.479,76	25,21			1.471,68	20,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					0,02	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.479,76	100,00			1.471,66	100,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**						
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt

PHỤ LỤC 02

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 28/03/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.212,30**	**107,01**	**76,16**	**7,89**	**13,08**	**7,99**	**12,24**	**549,09**	**316,63**	**40,16**	**10,37**	**64,48**	**7,19**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	88,78	6,44	47,27	2,49	1,10	2,11	4,03	3,63	4,70	1,18	4,91	10,36	0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	32,86	3,99	5,29	1,03	3,27	1,04	1,04	6,30	1,21	5,32		3,67	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.060,33	89,20	19,33	2,27	7,23	4,84	7,15	537,12	309,57	29,55	4,27	44,59	5,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,01	5,40	2,10	1,10	1,48		0,02	2,05	1,16	4,11	1,20	4,69	0,70
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,78	1,00	2,18	1,00								0,60	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,55	0,98										0,57	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.386,19**	**143,52**	**229,73**	**33,24**	**92,71**	**127,39**	**30,97**	**74,04**	**62,38**	**60,47**	**198,01**	**181,04**	**152,70**
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	876,92	54,03	159,44	20,18	43,43	120,04	29,51	61,15	15,18	35,72	167,56	113,17	57,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	509,28	89,49	70,29	13,06	49,28	7,35	1,47	12,89	47,20	24,75	30,45	67,87	95,18
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**187,69**	**5,39**								**2,99**	**179,31**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,55**	**0,04**	**0,10**		**0,20**		**0,11**						**0,10**
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,51		0,10		0,20		0,11						0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04	0,04											

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 28/03/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		**33.012,84**	**4.028,16**	**3.423,85**	**3.157,31**	**3.257,08**	**1.305,71**	**1.951,66**	**2.965,10**	**1.630,30**	**2.821,19**	**2.479,37**	**3.303,61**	**2.689,51**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.501,16**	**3.124,98**	**2.951,67**	**2.681,82**	**2.873,69**	**1.134,92**	**1.778,48**	**1.730,64**	**1.478,13**	**2.387,60**	**1.076,31**	**2.858,27**	**2.424,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.041,92	35,78	1.882,75	2.152,13	40,52	626,09	619,39	48,62			545,87	69,22	21,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.041,92	35,78	1.882,75	2.152,13	40,52	626,09	619,39	48,62			545,87	69,22	21,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	395,99	3,90	9,03	9,19	60,24	96,87	31,42	5,46	1,00	117,35		11,43	50,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.147,80	2.946,12	954,26	504,98	2.724,07	396,65	1.124,67	1.663,22	1.433,43	2.238,42	295,42	2.550,34	2.316,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	166,64											166,64	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	313,67	74,55	68,64		43,80	7,35		10,35	40,20	12,47	6,51	16,54	33,26
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,66	27,60	33,45	12,53	0,02	2,02				0,27	46,20	40,56	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	187,69	5,39								2,99	179,31		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,78	31,64	3,53	3,00	5,03	5,93	3,00	3,00	3,50	16,10	3,00	3,54	3,50
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.511,69**	**903,17**	**472,19**	**475,49**	**383,39**	**170,79**	**173,18**	**1.234,46**	**152,17**	**433,59**	**1.403,06**	**445,34**	**264,85**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	484,57		61,69	69,49	36,36	46,46	52,30	49,95	25,59	67,89	13,60	44,75	16,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	91,47	91,47											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,53	10,03	2,12	0,45	0,41	1,07	0,96	1,91	1,38	0,41	1,50	0,87	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,19	2,19											
2.5	Đất an ninh	CAN	1.423,00	209,12									1.213,88		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,99	13,45	4,68	2,61	2,97	4,17	5,83	6,78	0,90	4,58	1,02	1,30	2,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,36	1,08	0,65		0,33	0,04	0,11	0,36	0,06	0,29	0,19	0,18	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	2,60	0,16	0,07	0,19	0,46	0,11	0,30	0,16	0,22	0,17	0,08	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,59	9,77	1,93	1,41	2,02	2,42	4,06	4,06	0,67	2,06	0,66	1,04	2,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,31		1,87	1,13	0,43	1,25	1,55	2,06		2,01			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08		0,08										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.189,81	109,31	21,62	5,71	5,70	6,01	3,40	949,41	4,01	22,14	2,99	56,71	2,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	900,00							900,00					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00	75,00										50,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	6,02	5,91	3,17	3,40	2,74	1,90	12,54	2,40	11,28	1,49	4,17	1,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,93	28,29	15,71	2,54	2,30	3,27	1,50	9,67	1,61	10,86	1,50	2,54	1,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,20							27,20					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.714,63	240,87	204,32	168,01	189,37	46,21	50,41	156,71	61,35	191,35	107,72	152,72	145,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.630,36	234,88	203,70	154,09	187,40	35,19	46,15	131,83	54,12	188,60	106,29	150,73	137,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,11	0,11		11,82		9,67	0,02		6,19	0,06		0,08	7,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,13							5,00	0,03	0,02	0,06	0,03	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,12		0,23		0,58							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,88			0,89		0,04	0,28	13,66	0,01				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,40	1,20	0,50	0,46	1,04		3,27	4,27	0,59	0,36	0,57	0,67	0,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,64	0,59	0,03	0,02	0,19	0,07	0,03	0,16	0,01	0,16	0,12	0,09	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01	1,40			0,60	0,62	0,10	0,46	0,04	0,98	0,33	0,49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,18	2,58	0,09	0,50	0,13	0,05	0,56	1,33	0,37	1,17	0,37	0,63	0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	39,67	1,94	0,05		1,32	2,61	2,95			0,68		30,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,47	0,09			0,44	0,47	1,48						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,31	0,35	3,12		1,49	5,29	5,28	0,79					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.475,04	224,36	174,58	229,21	145,33	58,51	50,56	68,91	58,95	146,53	62,34	158,86	96,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02								0,02				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.475,01	224,36	174,58	229,21	145,33	58,51	50,56	68,91	58,93	146,53	62,34	158,86	96,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**													
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 28/03/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**731,58**	**78,59**		**0,46**	**0,89**	**0,10**	**3,54**	**375,05**	**2,22**	**0,38**	**179,57**	**90,78**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,86						0,85	0,02	1,45		62,02	4,51	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	68,86						0,85	0,02	1,45		62,02	4,51	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,12						0,04	0,08					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	636,30	78,59		0,46	0,89	0,10	2,64	374,95	0,77	0,38	117,55	59,96	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,30											26,30	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,32**	**0,46**	**0,19**		**0,20**		**0,20**	**0,70**			**0,57**	**5,91**	**0,10**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05						0,02	0,03					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,31						0,17					
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2,15**	**0,14**	**0,19**		**0,20**		**0,18**	**0,49**			**0,57**	**0,28**	**0,10**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,72	0,14	0,09					0,49					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,15		0,10		0,20		0,18				0,57		0,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28											0,28	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5,63**											**5,63**	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,63											5,63	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**													
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**													

PHỤ LỤC 05

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 136/NQ-HĐND ngày 28/03/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Phước)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**640,99**	**96,00**	**9,42**	**7,09**	**10,38**	**6,44**	**8,67**	**401,71**	**10,19**	**19,46**	**7,69**	**59,26**	**4,69**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,00	3,69	2,05	2,19	1,10	1,61	3,03	1,34	4,70	1,18	3,41	8,14	0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,73	2,99	1,57	1,03	2,27	1,04	1,04	1,88	0,21	3,32		3,67	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	562,03	82,87	3,70	1,77	5,53	3,79	4,57	397,44	4,13	10,84	3,08	41,59	2,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,08	4,47	1,10	1,10	1,48		0,02	1,05	1,16	4,11	1,20	4,69	0,70
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,60	1,00	1,00	1,00								0,60	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,55	0,98										0,57	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**595,32**	**36,87**	**28,91**	**24,66**	**8,39**	**7,83**	**25,25**	**18,36**	**22,18**	**48,00**	**179,50**	**97,51**	**97,87**
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	396,78	21,00	26,26	11,60	2,91	7,83	23,78	14,82	15,18	35,72	155,56	46,18	35,95
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Phước	Xã Phước Lập	Xã Tân Hòa Tây	Xã Hưng Thạnh	Xã Phú Mỹ	Xã Tân Hòa Thành	Xã Tân Lập 1	Xã Tân Lập 2	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Hòa	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Hòa Đông
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	198,54	15,87	2,65	13,06	5,48		1,47	3,54	7,00	12,28	23,94	51,33	61,92
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**187,69**	**5,39**								**2,99**	**179,31**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,55**	**0,04**	**0,10**		**0,20**		**0,11**						**0,10**
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT													
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,51		0,10		0,20		0,11						0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04	0,04											

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

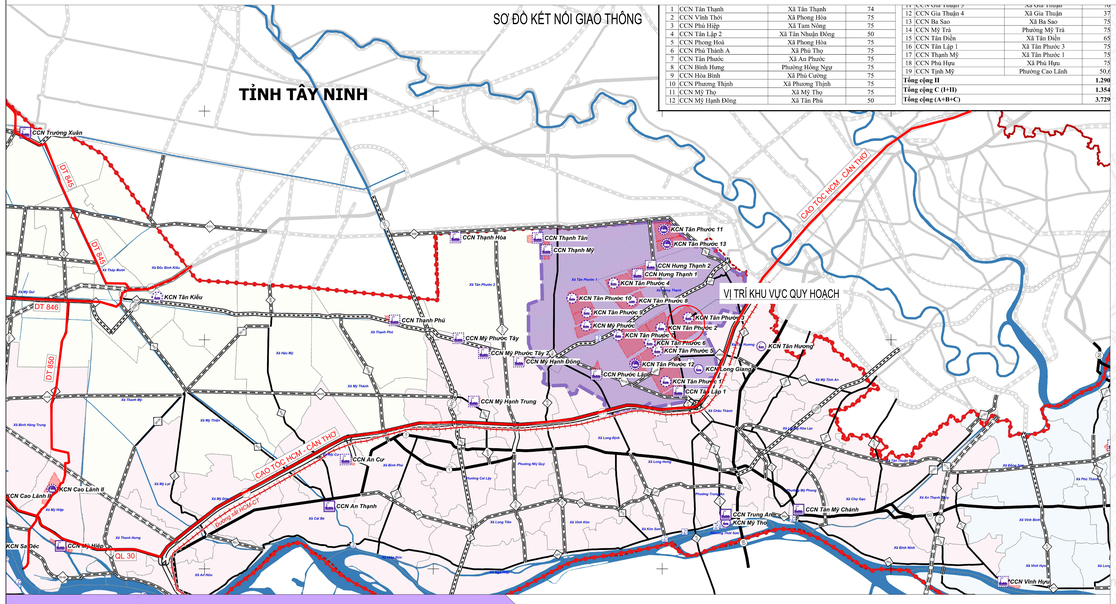
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1-2000 KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3

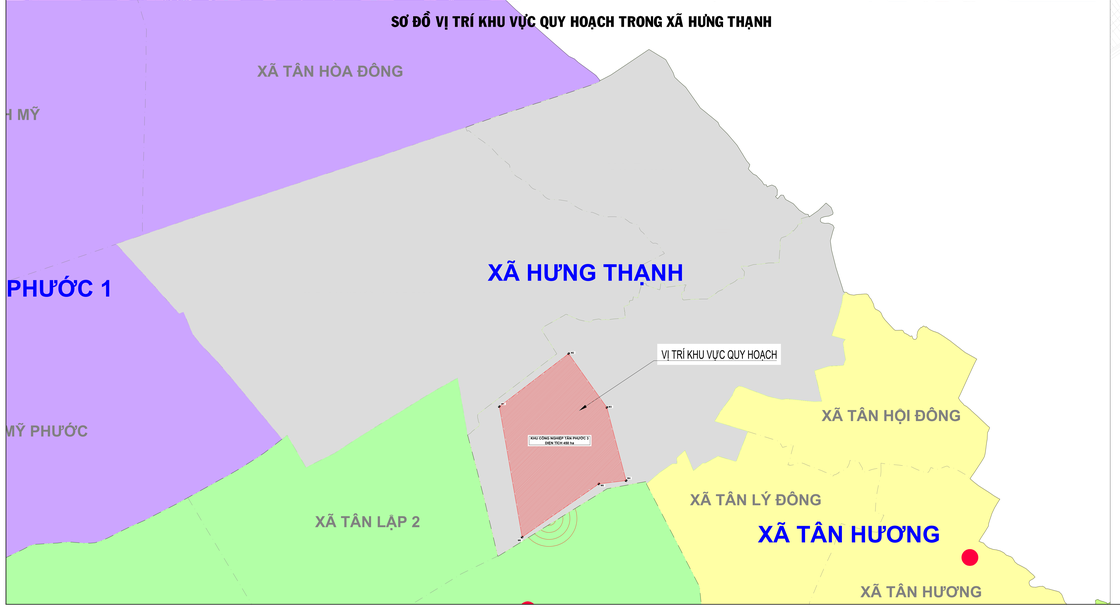
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

SƠ ĐỒ KẾT NỐI GIAO THÔNG

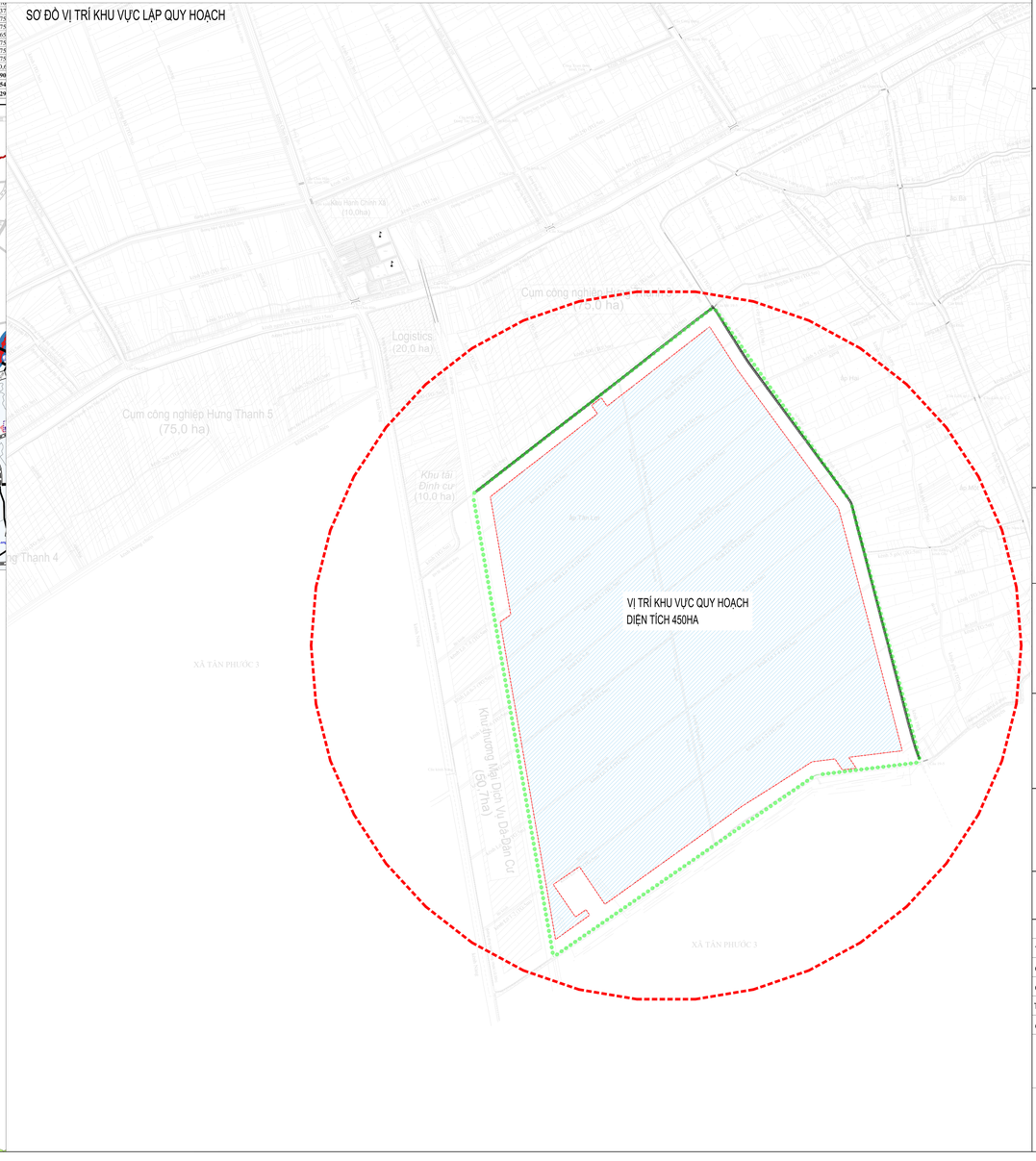


1	CCN Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	74
2	CCN Vĩnh Thới	Xã Phong Hòa	75
3	CCN Phú Hiệp	Xã Tam Nông	75
4	CCN Tân Lập 2	Xã Tân Nhuận Đông	50
5	CCN Phong Hoà	Xã Phong Hòa	75
6	CCN Phú Thành A	Xã Phú Thọ	75
7	CCN Tân Phước	Xã An Phước	75
8	CCN Bình Hưng	Phường Hồng Ngự	75
9	CCN Hòa Bình	Xã Phú Cường	75
10	CCN Phương Thịnh	Xã Phương Thịnh	75
11	CCN Mỹ Thọ	Xã Mỹ Thọ	75
12	CCN Mỹ Hạnh Đông	Xã Tân Phú	50
12	CCN Gia Thuận 4	Xã Gia Thuận	37
13	CCN Ba Sao	Xã Ba Sao	75
14	CCN Mỹ Trà	Phường Mỹ Trà	75
15	CCN Tân Điền	Xã Tân Điền	65
16	CCN Tân Lập 1	Xã Tân Phước 3	75
17	CCN Thạnh Mỹ	Xã Tân Phước 1	75
18	CCN Phú Hựu	Xã Phú Hựu	75
19	CCN Tịnh Mỹ	Phường Cao Lãnh	50.0
Tổng cộng II			**1.290**
Tổng cộng C (I+II)			**1.354**
Tổng cộng (A+B+C)			**3.729**

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC QUY HOẠCH TRONG XÃ HƯNG THẠNH



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH



THÔNG TIN VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp, tỷ lệ 1/2.000.
2. Địa điểm: Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.
3. Quy mô diện tích lập quy hoạch: Khoảng 450,0 ha.
4. Căn cứ pháp lý :
   - Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
   - Kế hoạch số 1033/KH-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp triển khai thực hiện phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030;
   - Công văn số 2281/UBND-ĐTQH ngày 15/7/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc lập quy hoạch phân khu các KCN trên địa bàn tỉnh (theo đề xuất của Sở Xây dựng tại Công văn số 6304/SXD-QHKTPTĐT ngày 07/7/2026);
   - Biên bản số 161/BB-BQL ngày 25/9/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp về xác định ranh giới Khu công nghiệp Tân Phước 3 trên địa bàn xã Hưng Thạnh.
5. Phạm vi từ cận khu vực lập quy hoạch:
   - Phía Bắc: Giáp khu vực đường huyện 50 (ĐH50).
   - Phía Nam: Giáp khu vực đường Kênh Tuần Mười.
   - Phía Đông: Giáp khu vực đường kênh ADB.
   - Phía Tây: Giáp khu vực đường ĐT.878.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../TTr-BQL NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1-2000 KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT

BẢN VẼ: NVQH-01	GHÉP 1X A0	TỶ LỆ KHÔNG TỶ LỆ	NGÀY...../...../ 2026
THIẾT KẾ	VÕ CÔNG DUY		
CHỦ TRÌ	VÕ CÔNG DUY		
CHỦ NHIỆM	LÊ ANH DŨNG		
TRƯỞNG PHÒNG	NGUYỄN THANH TIẾNG		
QUẢN LÝ KT	BÙI QUỐC VIỆT		
GIÁM ĐỐC	HỒ VĂN PHÚC		

TÊN ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TVTK & ĐTXD PHÚC ANH
ĐC: SỐ 330, ẤP BÌNH PHONG, XÃ TÂN MỸ CHÁNH, TP MỸ THỌ, TG - SĐT: 0379635388

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1-2000 KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3

BẢN ĐỒ PHẠM VI NGHIÊN CỨU, RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT



PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH:

1. Địa điểm lập quy hoạch: Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.
2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: 450,0 ha.
3. Tứ cận khu vực lập quy hoạch:
   - Phía Bắc: Giáp khu vực đường ĐH50 (lộ giới 30m).
   - Phía Nam: Giáp khu vực đường Kênh Tuần Mười (lộ giới 20m).
   - Phía Đông: Giáp khu vực đường kênh ADB (lộ giới 20m).
   - Phía Tây: Giáp khu vực đường ĐT.878 (lộ giới 56m).
4. Nguyên tắc xác định ranh giới quy hoạch:
   - Quy mô diện tích Khu công nghiệp Tân Phước 3 là 450,0 ha.
   - Giữ lại phần đất các hộ dân hiện hữu xung quanh kênh Tuần Mười, tuyến kênh ADB và đường ĐH50, tính từ mép kênh vào đến ranh KCN khoảng 80m.
   - Loại trừ diện tích Trạm biến áp 220kV Tân Phước (Cái Bè) và các móng trụ điện ra khỏi diện tích đất KCN; các phần đất còn lại xung quanh trạm 220kV được đưa vào diện tích quy hoạch KCN.
   - Phần diện tích đất dư còn lại tập trung về hướng Bắc KCN, cặp tuyến đường ĐT.878 (từ ranh lộ giới ĐT.878 vào 50m) để địa phương quản lý, phát triển cho dự án khác.

TỶ LỆ XÍCH
0 20 40 60 80 100 120 140 160 180 200 m

KÝ HIỆU

- RANH NGHIÊN CỨU QH
- RANH QUY HOẠCH
- MÓNG TRỤ ĐIỆN (KHÔNG TÍNH VÀO DIỆN TÍCH QUY HOẠCH)

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC
Theo hệ tọa độ Vn-2000

M1	559169.9694	1162351.3165	Mốc 1
M2	560377.7517	1163287.8529	Mốc 2
M3	561087.5018	1162287.1141	Mốc 3
M4	561438.5399	1160951.893	Mốc 4
M5	560941.5549	1160891.0487	Mốc 5
M6	559801.0962	1160106.2187	Mốc 6
M7	559716.8269	1160045.9458	Mốc 7
M8	559529.1514	1159911.7123	Mốc 8
M9	559224.2124	1161661.3251	Mốc 9
M10	559282.7331	1161701.5805	Mốc 10

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20.....

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../TTr-BQL NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2026

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1-2000
KHU CÔNG NGHIỆP TÂN PHƯỚC 3

BẢN ĐỒ PHẠM VI NGHIÊN CỨU, RANH GIỚI KHU LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT

BẢN VẼ:NVQH-02	GHÉP 1 - A0	TỶ LỆ: 1/2000	NGÀY: 28/09/ 2026
THIẾT KẾ	PHẠM THỊ MINH CHÂU		
CHỦ TRÌ	PHẠM THỊ MINH CHÂU		
CHỦ NHIỆM	TRẦN MINH ĐỨC		
TRƯỞNG PHÒNG	NGUYỄN THANH TIẾNG		
QUẢN LÝ KT	BÙI QUỐC VIỆT		

GIÁM ĐỐC

HỒ VĂN PHÚC

TÊN ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TVTK & ĐTXD PHÚC ANH
ĐC: SỐ 330, ẤP BÌNH PHONG, XÃ TÂN MỸ CHÁNH, TP MỸ THO, TG - SĐT: 0273625388

SÁNG TẠO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG